góc nhìn sử Việt

Phan Trần Chúc
Lê Quế

Nguyễn Tri Phương

"Làm tướng phải chết và chết ở trận tiền không phải là cái chết nhục nhã."

Xuất bản lần đầu năm 1956

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

alphabooks

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Bản quyền © Phan Trần Chúc & Lê Quế

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ "Tri thức là sức mạnh" - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, "lỗ hổng lịch sử" ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù lấp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên Góc nhìn sử Việt với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

Công ty CP Sách Alpha

Ghi chú:Tác phẩm Nguyễn Tri Phương của Phan Trần Chúc và Lê Quế do nhà Chính Ký tái bản, in tại nhà in Nguyễn Đình Vượng,38 Phạm Ngũ Lão Sài Gòn, xong ngày 10 tháng 12 năm 1956.

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Sang đầu thế kỷ XIX, cục diện Viễn Đông bỗng thay đổi hẳn.

Vì sau khi nhà thám hiểm Vasco de Gama2 đi vòng qua Hảo vọng giác (Cap de Bonne Espérance) sang xây dựng các thế lực đầu tiên của Bồ Đào Nha ở Ấn Độ Dương thì các nước Âu châu khác cũng noi gương ấy mà mở rộng phạm vi sinh hoạt của họ sang Thái Bình Dương.

Các giáo sĩ, các nhà hàng hải, sau rốt đến các đại biểu của các chính phủ Âu châu, lần lượt mang lá cờ của các nước họ đến cắm trên những nước ở miền duyên hải hoặc những cù lao rải rác trong hai khu bể Ấn Độ và Thái Bình.

***

Phi Luật Tân về Tây Ban Nha, Ấn Độ một phần về Pháp; còn phần lớn với các xứ Malacca và Miến Điện về Anh. Goa, Macao về Bồ Đào Nha. Nhiều dân tộc Đông Phương khác dần dần bị sa vào vòng thôn tính của người Âu. Xiêm bảo toàn được nền độc lập là nhờ ở sự cạnh tranh của hai đế quốc Pháp và Anh. Duy có dân tộc Nhật Bản, một dân tộc sẵn có tinh thần thượng võ và sớm hiểu cục diện thế giới, đã đẩy được bọn xâm lược ra khỏi đất nước. Trái lại, Trung Quốc dưới tay lái "vụng về" của nhà Mãn Thanh, đã chịu bao sự uy hiếp của các nước thực dân ở Âu châu.

Việt Nam cũng cùng chung số phận với Tàu, tuy nước nhà cũng có nhiều bậc thức giả như Nguyễn Tri Phương chẳng hạn đã bạo dạn dâng sớ lên các vua Thiệu Trị và Tự Đức, xin cải cách và duy tân.

Song, vì đa số sĩ phu không có kiến thức nên những ý tưởng ấy không được thi hành.

Kết cục, Việt Nam cũng bị thôn tính như Ấn Độ và Phi Luật Tân, tuy đã bao người chịu hy sinh tính mệnh để bênh vực cho Tổ Quốc.

Trong lớp những người đã chịu hy sinh ấy Nguyễn Tri Phương có lẽ là bậc sĩ phu đáng để cho người đời sau chú ý hơn cả. Vì đời ông đi liền với đoạn sử phấn đấu của nước Việt Nam, và mỗi hành vi của ông đều có mật thiết quan hệ đến sự thịnh suy của cả dân tộc.

Chương I:
GIA THẾ VÀ CƠ DUYÊN HOẠN LỘ

Nguyễn Tri Phương hiệu là Đường Xuyên, sinh năm 1799, tại làng Đường Long (nay đổi là Chí Long), huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Theo Đại Nam nhất thống chí, thì ngay lúc còn ít tuổi, ông đã có chí lớn. Tri Phương không ưa việc học khoa cử mà ham đọc những sách Luận ngữ, Tả truyện… để ứng dụng với đời.

Vào khoảng mấy năm đầu triều Minh Mệnh, nhân có chiếu của nhà vua kén những người có học thức bổ làm nha lại, bất đắc dĩ ông phải bước vào hoạn lộ với một chức nhỏ mọn ở huyện nha hạt ông.

Không được bao lâu, trong hạt xảy ra một vụ án rất bí mật. Huyện quan giao cho ông tra xét. Vì có tài minh mẫn nên Tri Phương đã khám phá ra được án ấy và thảo thành một tờ bẩm rất khúc chiết và rõ ràng.

Bản án từ huyện đệ lên tỉnh, rồi lại từ tỉnh vào kinh. Tình cờ, vua Minh Mệnh đọc đến bản ấy, nhận thấy tài lỗi lạc của tác giả, liền truyền chỉ cho quan địa phương dẫn ông vào chầu. Thế là từ một chức lại mục, Nguyễn Tri Phương nhẩy lên chức Biên tu nội các, tức là văn phòng của nhà vua.

Từ đây, chúng ta không phải lo cho con đường công danh của Nguyễn Tri Phương nữa. Vì đã được vua Minh Mệnh lưu ý đến rồi thì cố nhiên ông sẽ bay nhảy rất nhanh trên bậc thang sĩ hoạn.

Chương II:
CHINH CHIẾN NAM KỲ

Năm 1841, nhân việc biên phòng mỗi ngày một cấp bách, vua Minh Mệnh giao cho ông giữ chính quyền hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Nghĩa(3).

Vào đến Đà Nẵng, xem qua địa thế, Nguyễn Tri Phương lập tức dâng sớ về kinh:

"Đà Nẵng là một hải cảng có thể trở nên quan yếu, phải đắp nhiều đồn lũy, phải đặt thêm nhiều pháo đài, nhiều súng ống để phòng bị nạn ngoại xâm".

Được vua chuẩn y, lập tức ông sửa sang thành lũy, đóng chiến thuyền, chỉnh đốn các cơ quan trị an trong tỉnh. Vua ban thưởng cho ông, triệu ông về kinh lĩnh chức tham tri bộ Công. Nhưng không được bao lâu thì vua Minh Mệnh băng hà.

Vua Thiệu Trị lên ngôi, bổ Nguyễn Tri Phương vào tổng đốc An Hà (Nam kỳ). Hồi ấy, bọn thổ phỉ dấy loạn ở phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang (Sốc Trang)4. Quan tổng trấn Sốc Trang Dương Văn Phong, hành quân kém cỏi, đã bao lần bó tay thua giặc, đệ sớ về kinh xin quân cứu viện, nên vua Thiệu Trị mới cử Nguyễn Tri Phương vào Nam kỳ.

Lúc ông lên đường, nhà vua thân giao chiếu chỉ cho ông và ân cần dặn:

“Khanh hãy giữ một dạ trung thành. Sai khanh đi như thế này, tức trẫm giao cho khanh việc vào sinh ra tử, khanh nên gắng sức để yên lòng trẫm”.

Ông cảm động lĩnh chiếu chỉ, lui về nghỉ ngơi ba hôm, rồi cất quân lên đường. Vào đến nơi, ông thương nghị với quan Chưởng vệ Nguyễn Lương Nhàn:

“Quân ta mới đến, nhuệ khí còn hăng cần phải giao phong gấp mới mong đuổi được giặc”.

Lại sợ đám tàn quân bại trận của viên tổng đốc Dương Văn Phong ngày trước sẽ gieo nỗi thất vọng cho quân ở kinh mới kéo vào, ông thân hành đi các đồn lũy, dùng lời nghĩa khí, kích thích lòng quân. Khi biết đích rằng mọi người đều một dạ trung thành và can đảm theo hiệu lệnh của chủ tướng, ông liền chia đội ra làm ba đạo quân, cùng với bọn thổ phỉ ở Trà Tân, Sốc Trang, huyết chiến suốt mấy đêm ngày. Ông thắng trận. Tiếng súng vừa ngớt5, ông tiếp được tin ở Ba Viên cho hay bọn tàn quân đang đốt phá các đồn lũy ở bờ biển Hà Tiên.

Ông tức tốc giao cho quan Chưởng vệ Nguyễn Lương Nhàn đem binh cứu viện, rồi thân hành dẫn đại đội qua sông Vĩnh Tế, dựng đồn lũy để tiếp viện; ông đánh tan giặc ở núi Tượng, rồi kéo quân về Ba Xuyên, hợp với Tôn Thất Nghị đánh Sốc Trang. Hiểu rõ chiến thuật, hết lòng yêu mến và kích thích quân sĩ, ông chỉ huy quân đội đến đâu, được thắng trận đến đấy.

Các tin ấy về kinh, vua Thiệu Trị ân tứ cho ông nhất hạng kim tiền và nhiều lần, giữa lúc đông đủ đình thần, nhà vua đã không quên khen ngợi, nhắc đi nhắc lại với quan phụ chánh Trương Đăng Quế cái chí anh hùng, lòng hy sinh hiếm có của Nguyễn Tri Phương.

Trong năm ấy, ông cùng với Nguyễn Tấn Lâm, Tôn Thất Nghị, rời6 đại quân qua Lạc Hòa để tiến đánh giặc Mọi ở hai miền Tiền Giang và Hậu Giang. Đánh hơn mười trận, ông thắng cả, cướp được đồn lũy của giặc, lấy lương thực đem cấp phát cho bần dân.

Đầu đảng giặc là tướng Tàu Lâm Sâm, thu thập tàn binh về ẩn núp ở Đằng Lầm, Cầu Lũy, hợp các tướng sĩ, chỉnh đốn binh mã, liều

chết để chống cự với Nguyễn Tri Phương. Ông được tin này, biết rõ cơ mưu của giặc, mộ thêm lính tráng, hợp với các đạo quân, rốc7 sức phá tan những nơi hiểm yếu của giặc. Thế là không mấy lúc, ông đoạt lại những miền Lâm Sâm chiếm cứ.

Lúc ông đánh Lạc Hóa, vua Thiệu Trị có ban cho ông một bài thơ, lời lẽ vô cùng thống thiết:

雨洗兵銷恊所云

Vũ tẩy binh tiêu hiệp sở vân

佳章連接捷馳聞

Giai chương liên tiếp tiệp trì văn

攻其無備良謀將

Công kỳ vô bị lương mưu tướng

勇各爭先不撼軍

Dũng các tranh tiên bất hám quân

烏合三千皆魄散

Ô hợp tam thiên giai phách tán

黃池百柵盡屍分

Hoàng trì bách sách tận thi phân

乘機破竹收全勝

Thừa cơ phá trúc thâu toàn thắng

樂化移師建大勳

Lạc Hóa di sư kiến đại huân.

Dịch:

Mưa giội quân tan tiếng đã đầy

Bao tin thắng trận tiếp liền tay

Đánh khi bất ý mưu khôn địch

Tiến trước ba quân chí chẳng lay

Ô hợp ba nghìn kinh mất vía

Hoàng trì trăm trại chất đầy thây

Chẻ tre thừa thế thu toàn thắng

Lạc Hóa công cao ắt ở đây.

Tuy nhiên, mầm loạn vẫn chưa trừ được hẳn, vì chính phủ Xiêm vẫn ngầm giúp các dư đảng ở Lạc Hòa, Ba Xuyên.

Qua năm sau, Thiệu Trị thứ 2, được tin báo quân giặc đã kéo qua các sông Vĩnh Tế, Tiền Giang và Hậu Giang ở Hà Tiên, ông liền từ An Giang lập tức cầm quân đuổi đánh bọn phiến loạn.

Ở Huế được tin, vua Thiệu Trị liền xuống lời khen:

“Như thế là Nguyễn Tri Phương đã giúp trẫm trừ một mối lo về

phía Nam".

Vua ban thưởng cho ông quân công nhất cấp, kim cương, liên châu và một chiếc đồng hồ quả quít - một món bảo vật hiếm có thời bấy giờ.

Chương III:
TRẬN CHIẾN GIẶC XIÊM

Năm Thiệu Trị thứ tư (1844), Nguyễn Tri Phương được nhậm chức tổng đốc An Giang (Nam kỳ). Vừa đến nơi ông đệ sớ về tâu rằng thành Trấn Tây xứ Cao Miên có thể chiếm lại được, và ông xin phép cất quân hạ thành.

Vua truyền ông nên xem xét tình hình địch quân, rồi sẽ bàn đến việc tiến binh. Mùa thu năm ấy, quốc vương Xiêm La phái người đến yết kiến ông và yêu cầu tha mẹ Nặc Ong Nôn là vua Chân Lạp. Nếu ông nhận lời thỉnh cầu thì Xiêm sẽ rút quân và ký hiệp ước giảng hòa với Nam triều.

Nguyễn Tri Phương tiếp sứ, nhất định đòi cho được quốc thư của hai nước Xiêm La và Chân Lạp mới chịu điều đình. Nhưng lúc sứ giả ra về, đợi mãi không thấy, ông liền dâng sớ về triều:

"Xiêm không bao giờ chịu bỏ thành Trấn Tây. Việc cầu hòa của họ chỉ là kế hoãn binh. Nếu chúng ta để chậm thì địch quân đủ thì giờ chỉnh đốn quân bị và chăm lo phòng thủ. Sự thành công của quân ta là ngay bây giờ phải cử đại binh liều sống chết với giặc một phen, mới mong thần phục họ được lâu dài".

Ông chưa tiếp được chiếu chỉ thì qua năm sau, Xiêm lại dùng kế dụ bắt viên thuộc lại ở Tây Ninh là Nguyễn Bá Hữu. Tướng Xiêm buộc Nguyễn Bá Hữu viết thư về cho viên trấn thủ Tây Ninh là Cao Hữu Bằng, thúc giục Nam quân phải rút lui thì Bá Hữu mới được tha về. Cao Hữu Bằng một mặt dâng sớ về triều, một mặt viết thư sang An Giang cấp báo với Nguyễn Tri Phương.

Ông bác việc cầu hòa của Xiêm.

Vua Thiệu Trị tiếp được mật tấu của Cao Hữu Bằng, liền bàn với các quan đại thần:

“Gửi thư cầu hòa với giặc là một điều quan hệ đến thể thống của quốc gia, chắc thế nào Nguyễn Tri Phương cũng không chịu hành động như vậy”.

Quả nhiên hôm sau có biểu ở An Giang đệ về kinh, xin vua kéo quân đánh giặc. Vua Thiệu Trị mỉm cười, phán với triều thần:

“Trẫm đoán trước thật không lầm”.

Nguyên trước kia, tướng Xiêm La là Phi Nhã Chất Tri đã chiếm thành Trấn Tây và đàn áp đám dân vong quốc Cao Miên vô cùng thống khổ với một chính thể cai trị rất tàn ác. Thấy mấy phen quân ta sang đánh đều thắng lợi, người Cao Miên muốn nhân cơ hội để trả thù. Họ liền gửi mật thư sang cho Nguyễn Tri Phương, tình nguyện làm nội ứng. Ông nghĩ hiện nay dân Cao Miên ở Ba Nam, Kỳ Tô, phần đông đã muốn đầu hàng, nếu không đem quân tiếp ứng để thu phục lòng người thì một ngày kia, e khó mà cầu cho họ quy thuận. Ông đem việc ấy thương nghị cùng Doãn Uẩn, rồi tháng sáu năm 1845, chia quân ra làm hai đạo, tiến đến bờ cõi Cao Miên, phá được thành Sách Xô. Nhưng tướng Xiêm liều chết cố giữ đồn Thiết Thằng (Dây Sắt).

Dưới nắng hạ thiêu đốt, giữa rừng hoang, quân ta phải chịu bao cảnh đói khát, nhưng không ngã lòng là nhờ ở sự điều khiển có trật tự và tấm lòng nhân từ của viên chủ tướng. Một mình trong trại, đêm khuya, Nguyễn Tri Phương phải thức thâu canh để mưu việc công thủ.

Sau mấy ngày đêm đánh phá kịch liệt, ông hạ được thành Trấn Tây, rồi kéo đánh Nam Vang. Đại binh của Nam triều đi đến đâu, quân giặc bỏ thành trốn đến đấy. Ông cấp bách chiếm cứ xứ Cao Miên và lập đồn lũy cai trị những miền mới thu phục.

Tờ báo tiệp đệ về kinh, nhà vua nghĩ công lao tướng sĩ tận tâm đánh giặc và đem lại cho Tổ quốc một võ công oanh liệt, liền thưởng Nguyễn Tri Phương hàm Hiệp biện và kim tiền, kim khánh...

Bấy giờ ông đem đại quân trở về đóng ở Vĩnh Long và dùng đường thủy tiến đánh dư đảng của quân giặc còn quấy nhiễu các tỉnh miền biên giới xứ Nam kỳ. Quân Xiêm ẩn ở hai bên bờ sông, trong rừng rậm, bắn tên độc ra như mưa. Nguyễn Tri Phương truyền quân cắm trại để nghĩ cơ mưu đánh giặc. Biết không thể tiến hơn được nữa, ông bỏ đường thủy, đánh đường bộ. Một đạo quân chia ra giữ các đường núi xung yếu và bao vây quân địch; một đạo khác xuất kỳ bất ý xông vào đánh phá tận sào huyệt của chúng. Vì thế nên quân phiến loạn thua to, giặc chết đầy đường, còn bao nhiêu, hoặc quy hàng, hoặc chạy tán loạn.

Được tin thắng trận, triều đình thăng chức ông Hiệp biện đại học sĩ, sung Khâm sai đại thần và giao cho ông một trách nhiệm rất quan hệ: chỉnh đốn việc cai trị thành Trấn Tây. Muốn tỏ tình thân mật với bầy tôi có công giúp nước, vua Thiệu Trị ban cho ông một áo mặc lạnh8 để tỏ ý "giải y tứ cừu", nghĩa là vua tự cởi áo mình để tặng cho một vị anh hùng nơi biên khổn9. Một hôm, đông đủ đình thần và nhân bàn đến việc Nguyễn Tri Phương hạ thành Trấn Tây một cách can đảm, vua Thiệu Trị vừa cười, vừa nói với các quan:

"Gần đây, trẫm được tin ở quân thứ đưa về cho hay rằng, trong lúc Nguyễn Tri Phương cùng quân Xiêm đối trận, đạn bắn như mưa, các tướng sĩ xin chủ tướng hạ bớt lọng, vì quân giặc thấy lọng ở đâu là bắn tới đó. Phương mắng, không cho và truyền lệnh giương thêm hai lọng nữa, rồi tự mình hăng hái xông ra giữa trận. Quân sĩ thấy vậy, hết lòng can đảm, liều chết với chủ súy. Nhờ mưu kế và chí khí anh hùng, Nguyễn Tri Phương thu được thành. Trẫm tự nghĩ nếu gặp bọn khiếp nhược thì chưa đánh ắt đã chạy trốn rồi".

Các quan nhìn nhau, im lặng.

Mùa đông năm ấy (1845), được tin tướng Xiêm là Phi Nhã Chất Tri rút về Ô Đông, Nguyễn Tri Phương vội kéo quân đến vây thành. Chất Tri sợ hãi, sai sứ đến yết kiến ông và xin hoãn binh. Ông bàn với Doãn Uẩn:

“Ô Đông tuy là cô thành, nhưng địa thế vững chắc, quân nhu, khí giới còn nhiều. Chất Tri và Ong Nôn đang cùng nhau hiệp lực, tất chưa rời nhau. Vả công thành không bằng công tâm, toàn sự tức là toàn thắng. Tôi thiết nghĩ nên cho chúng hòa. Binh lính của ta đã đánh Đông dẹp Bắc nhiều trận rồi, sức chiến thắng e cũng mòn mỏi”.

Hai người nghị xong, dâng sớ về kinh. Vua Thiệu Trị không bằng lòng, cho rằng ông làm như thế là để giặc có thì giờ dưỡng sức và phòng bị. Nhưng nhà vua cũng cho ông được quyền bãi binh, vì biết nội các quan đại thần, chỉ có ông là người chịu xông pha chinh chiến và đảm đương được những công việc nguy hiểm.

Được ít lâu, Chất Tri sai sứ hẹn cùng ông ngày hội ước. Đúng ngày, đại quân theo sau, Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn đến chỗ hội. Vừa nghe tiếng trống báo lệnh, Chất Tri xuống voi làm lễ đón tiếp. Nguyễn Tri Phương hỏi:

Đã lâu sao không có quốc thư?

Chất Tri phải viện lẽ ngôn ngữ bất đồng, sợ người dịch sai, e có điều trở ngại, rồi tự mình dâng bản quốc thư và xin hòa.

Hòa nghị đã định xong, Phi Nhã tướng quân tính ngày nào thì lui quân?

Thưa ngài, chúng tôi đã thua ở Thiết Thằng, bỏ thành Nam Vang lui về cố thủ ở đồn Ô Đông, thì cái tội bại quân, đối với Xiêm hoàng, chúng tôi không còn chối cãi được nữa. Nếu nay ngài truyền phải rời khỏi Ô Đông thì e chúng tôi phải chịu tội mất đầu. Vậy xin ngài tạm cho chúng tôi đóng quân ở đây, chờ mệnh lệnh của tệ quốc, rồi sẽ xin lui về nước quyết không dám chậm trễ.

Nguyễn Tri Phương thuận cho. Mấy hôm sau, vua Cao Miên là Nặc Ong Nôn tự đến cửa trại và quy hàng. Kết quả đã đúng như lời Nguyễn Tri Phương nói trước:

“Công thành không bằng công tâm, toàn sự tức là toàn thắng”.

Nhìn sự bình Miên và cách mở mang thế lực cho Nam triều ở xứ ấy, vua Thiệu Trị rất đẹp lòng và ban cho ông một tấm biển vàng

trên khắc năm chữ: “An Tây trí dũng tướng”.

Giữa mùa hạ năm 1847, ông về Huế. Nghĩ ông đã hết lòng vì nước, nhà vua sai thị vệ nội các ra nghinh tiếp ông ở Nam đình. Tới kinh, nhà vua cho triệu ông vào điện, thưởng ông một bộ áo mát10, ban cho ông một cây quạt mà tự tay vua đề bài thơ:

解衣國寵邊疆定

Giải y quốc sủng biên cương định,

賜扇皇風化宇薰

Tứ phiến hoàng phong hóa vũ huân

深念宣勞何以答

Thám niệm tuyên lao hà dĩ đáp?

丹書萬載紀元勳

Đan thư vạn tải kỷ nguyên huân

Dịch :

Cởi giáp, ơn trên, loạn dẹp xong,

Quạt ban gió mát khắp tây đông.

Những lo khó nhọc, chi đền trả?

Muôn quyển đan thư sẽ kỷ công.

Rạng ngày, ngự điện Cần chánh, vua Thiệu Trị triệu Nguyễn Tri

Phương đến trước bệ rồng, ban ngự tửu. Trước khi từ giã, nhà vua lại ban thêm một chén lương ngọc, một con lạc đà bằng vàng, dụng ý để ví danh tướng với con lạc đà bao năm chịu khát dưới nắng hạn thiêu người của bãi sa mạc.

Nguyễn Tri Phương được thực thụ Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Công bộ Thượng thư phong là Tráng liệt tử. Nhà vua truyền khắc bốn chữ đồng, dựng bia ở Võ miếu.

Cũng trong năm ấy (1847), vua Thiệu Trị băng hà.

Chương IV:
KHAI KHẨN BỜ CÕI

Sang đầu triều Tự Đức, Nguyễn Tri Phương được giữ chức Phụ chánh đại thần, sung Kinh lược Nam kỳ. Muốn mở mang cho lục tỉnh, ông dâng sớ về kinh, xin:

Mộ dân khai khẩn đồn điền.

Cho phép các phạm nhân được ra thú tội để ngăn ngừa phiến loạn.

Không bắt dân chúng đắp đường xá, xây cầu cống.

Sửa đổi hình luật và các việc khác, kể đến 13 khoản.

Tài mở mang bờ cõi, óc sáng kiến và sức làm việc không ngừng của ông khiến cho nhiều quan đại thần ghen ghét. Nhất là lại thấy ông được nhà vua biệt đãi, bọn ăn không ngồi rồi sao chẳng phải lo cho số phận của mình.

Cũng vì thế mà năm Tự Đức thứ 9 (1856), với công cuộc xin khai khẩn đồn điền của ông, viên án sát Định Tường là Vương Sĩ Kiệt đã mật tấu về kinh, bài bác tờ điều trần nói mộ dân làm ruộng, khai khẩn đồn điền là một điều bất tiện, tha tù nhân, mở mang hoang địa là sinh trộm cướp, giúp họ có cơ hội trốn tránh.

Sự thực thì đương hồi ấy, xứ Nam kỳ còn nhiều đất đai bỏ không, dân cư không được trù mật, trộm cướp vì đói khổ nổi lên như rươi.

Phương pháp Nguyễn Tri Phương trù liệu chính để vãn cứu tình thế ấy, nghĩa là lo cho dân cư được an nghiệp và giải phóng các tù nhân trở về với cuộc đời lương thiện. Triều đình giao lời tâu của Vương Sĩ Kiệt cho bộ Hộ xét. Quan thượng thư bộ Hộ, minh mẫn hơn, cho đấy chỉ là những lời vô lý của một kẻ ngu quan, liền quả quyết tâu với vua Tự Đức:

"Nguyễn Tri Phương bấy lâu nay thực tâm trù nghĩ để mưu cầu hạnh phúc cho nước nhà. Nay quan án sát Vương Sĩ Kiệt, vì muốn mua lấy tiếng cương trực, nên đã tâu những điều phi lý, chỉ trích xằng bậy. Vậy cúi xin Hoàng thượng bỏ việc này, không đem bàn đến nữa".

Qua năm 1857, Nguyễn Tri Phương thấy mình tuổi già sức yếu, dâng sớ xin về kinh. Vua Tự Đức ra dụ đầy những lời thống thiết:

"Trẫm xét hiện nay ở Nam kỳ, việc khai khẩn đồn điền chưa xong lại còn phải trấn tĩnh dân tình, đối phó với nạn ngoại xâm; nhiệm vụ to tát ấy, khanh không nên từ chối. Trẫm vẫn biết khanh xa quê hương đã lâu, tình nhớ trẫm và thương thê nhi rất nặng. Vả trẫm cũng muốn hội kiến với khanh để thăm hỏi nguyên tình. Vậy hạ chiếu cho khanh được hồi kinh trong vài tháng".

Giữa mùa hạ năm ấy, dân Nam kỳ chen chúc nhau đi tiễn một vị phúc tinh. Đến Huế, nhà vua liền triệu ông vào nội, hỏi tình hình ở Nam kỳ. Ông tâu nhờ chính sách khoan hồng, ông đã dụ nhiều thổ phỉ hoàn lương, dân cư chăm chỉ cày cấy và lục tỉnh được mùa. Lúc nhà vua hỏi đến tuổi tác và sức khỏe của ông, ông tâu:

"Hạ thần năm nay đã 58 tuổi, sức lực giảm hơn thời trai trẻ nhiều".

Vua Tự Đức liền ban cho ông một tấm lụa mát. Trong những ngày nghỉ ngơi ở Huế, ông đem việc khai khẩn đồn điền tâu lên, được vua chuẩn y. Ông cùng các quan ở viện Cơ mật trù tính công việc ấy.

Sau bao nhiêu năm chinh chiến, lập những võ công hiển hách, Nguyễn Tri Phương cũng tưởng đến lúc thái bình vô sự có thể lưu tại quê nhà để vui thú điền viên. Nhưng một việc tối quan trọng

đã lôi cuốn ông trở về với cuộc đời chinh chiến: tiếng súng đầu tiên nổ bùng ở Đà Nẵng đã mở đầu cho một tấn thảm kịch bằng xương và máu mà gần một trăm năm sau, chúng ta mới thấy đoạn trót.

Chương V:
TIẾNG SÚNG NỔ CHẤN ĐỘNG TRỜI NAM

Một sự tình cờ của lịch sử khiến Đông phương và Tây phương gặp gỡ nhau trên dải đất Việt Nam. Cuộc tương phùng ấy làm cho dân tộc ta đứng trước một thực trạng rất nguy hiểm. Gươm giáo là lối đánh giặc cổ thời, không thể ngăn ngừa một nạn ngoại xâm bằng súng đạn tối tân của khoa học.

Mùa thu năm Tự Đức thứ 9 (1856), chiến hạm "Catinat" của Pháp cập bến Đà Nẵng, bên dải núi Trà Sơn11. Các quan địa phương hỏi người Pháp về mục đích của họ đến đây, thì các sĩ quan cho hay rằng: một phái bộ ngoại giao mang bức thông điệp cho triều đình Việt Nam. Họ lại nói thêm: chính phủ Pháp có ý muốn xin vua Tự Đức cho phép kiều dân Pháp được tự do buôn bán và các giáo sĩ tự do truyền giáo trong nước ta.

Rồi chiến hạm ấy chạy thẳng ra Thuận An12 và cũng dùng một giọng ấy nói với quan trấn thủ Thuận An, như họ đã nói với quan địa phương ở Đà Nẵng. Viên trấn thủ Thuận An nhất định từ chối không chịu tiếp viên thuyền trưởng. Phái bộ Pháp vứt lên bãi cát một bó thư "ngoại giao" và tàu nhổ neo ra khơi.

Dù sao, những mảnh giấy ấy cũng được đệ lên nhà vua ngự lãm. Viện Cơ mật họp; các quan xin nhà vua gửi ngay những giấy tờ ấy cho quan trấn thủ Đà Nẵng và bảo giao trả cho phái bộ Pháp. Đồng thời quan địa phương Đà Nẵng phải giải rõ cho các sĩ quan người Pháp biết rằng: Chính phủ Việt Nam không bao giờ tiếp nhận

những thông điệp vứt lên bãi cát như thế.

Cũng như lần đầu tiên, năm 1847, thương thuyền Pháp đến cửa bể Đà Nẵng, lần này đã làm cho nhà vua rất chú ý đến tình thế và nhất là gieo vào dân chúng một mối lo chưa bao giờ có. Trước kia, vua Tự Đức đã nghĩ đến sự cần thiết tổ chức cuộc phòng thủ ở cửa bể Đà Nẵng. Nhà vua truyền cho Mai Công Ngôn nghiên cứu từng ly, từng tý những địa điểm quân sự trong bán đảo Trà Sơn, để sau này dựng thêm nhiều pháo đài kiên cố. Cho nên vào khoảng năm 1851, tỉnh Quảng Nam đã có bảy pháo đài. Ngay ở cửa bể Đà Nẵng, trên núi Trà Sơn, hai quan lãnh binh Mai Siêu và Trần Văn Tân dốc sức xây ngày đêm những pháo đài phòng thủ.

Những công cuộc phòng thủ ấy vẫn không đủ làm cho nhà vua bớt lo ngại. Vua Tự Đức thường nói với đình thần:

"Xưa kia, người ta chưa biết dùng súng, đạn. Khi người Tây phương dùng những chiến cụ ấy thì không một trận nào họ không thắng lợi và không một thành trì nào có thể ngăn đón cuộc xung phong của họ. Ngày nay, mọi người phải nhìn nhận súng đạn là thần của chiến tranh. Lãnh thổ của ta mênh mông, đối diện với bể đã có thành trì xây đắp ở Đà Nẵng, Qui Nhơn, Cần Giờ là những quân cảng rất hùng hậu. Trong kho, chúng ta còn bao nhiêu đồng, gang tích trữ. Trẫm muốn đúc ngay 9 khẩu đại bác bằng đồng, 9 khẩu bằng gang và 3 khẩu súng nhỏ. Đã có những khẩu súng đại bác ấy thì không còn lo gì ba quân cảng này nữa".

Than ôi! Ngân số đã hết sạch mà những phương pháp chuẩn bị của nhà vua vẫn không đến một kết quả nào hết. Với 317.000 cân đồng, hai bộ Công và Binh chỉ chế được 150 quả đạn, gửi vào các pháo đài dựng lên ở tỉnh Quảng Nam.

Muốn bù vào sự thiếu thốn ấy và muốn dân thứ được yên lòng, nhà vua hạ một chỉ dụ cho các quan đầu tỉnh, phải dùng những lời lẽ hùng hồn thay sức mạnh của đại bác:

"Chúng ta không bao giờ tha thứ người Pháp. Nếu sau này có những thương thuyền hoặc chiến hạm của họ đi lại trong bờ bể của ta thì phải đuổi chúng nó ngay và không được phép cho chúng nó cập bến. Phải luôn luôn canh phòng thật ráo riết tỉnh Gia Định,

cửa bể Cần Giờ, Phú Mỹ và Tam Kỳ. Các quan đầu tỉnh phải nghiên cứu những địa điểm thuận tiện để xây thêm pháo đài và đặt nhiều súng đại bác lớn".

Chính sách của vua Tự Đức, 9 năm sau năm 1847, vẫn không một mảy may thay đổi: cự tuyệt và chống nạn ngoại xâm.

Vì thế nên năm 1856, đối với việc chiến hạm Pháp đến xin thông thương và trở lại Đà Nẵng lần thứ hai, sau cuộc thương lượng của họ thất bại ở cửa Thuận An, nhà vua ra mật lệnh cho bộ Binh nghiên cứu việc hành động của người Pháp ở

Đà Nẵng.

Đồng thời, quan tổng trấn Quảng Nam dâng sớ về triều, nói những pháo đài ở cửa bể vừa bị đại bác trên tàu của người Pháp triệt hạ. Được tin, nhà vua liền cách chức các quan địa phương và sai Đào Trí lĩnh chức khâm sai đến Đà Nẵng để giữ việc phòng thủ hai pháo đài An Hải và Điện Hải. Về phía người Pháp, sau khi nã súng vào Đà Nẵng, các sĩ quan trên tàu liền trao cho quan tổng trấn cửa bể bức thông điệp gửi cho triều đình, yêu cầu ký hiệp ước thương mại và tự do truyền giáo ở nước ta.

Các nhà chức trách Nam triều cử một phái bộ đến yết kiến các sĩ quan Pháp và cho họ hay rằng: họ đã hành động trái ngược, trong khi họ muốn đi đến một cuộc thương lượng hòa bình. Người Pháp công nhận sự sai lầm vừa qua và hứa sẽ bồi thường cho các quan ta sau khi ký xong hiệp ước.

Cuộc điều đình chưa xong thì chiến hạm thứ hai là chiếc La Capricieuse cập bến Đà Nẵng, thả neo bên cạnh chiếc trước. Quan địa phương của ta hỏi đến mục đích của họ thì các sĩ quan trả lời họ đi hộ vệ một phái bộ sắp đến.

Vua Tự Đức rất hoài nghi sự thành tâm của người Pháp. Nhà vua truyền tăng thêm lực lượng phòng thủ ở Đà Nẵng.

Hai chiến hạm trên vẫn đi đi lại lại trong cửa bể Đà Nẵng cũng như khơi Thuận An. Có ai gạn hỏi thì các sĩ quan Pháp cứ nói là họ đang chờ đợi tin tức của trưởng đoàn phái bộ Pháp.

Nhà vua cũng như dân chúng, chỉ biết ngơ ngác mong mỏi kết quả thành bại ngày mai, không một ai sáng suốt hiểu rõ động cơ chính cuộc viễn du của người Pháp dọc theo miền duyên hải xứ Trung kỳ.

Năm sau (1857), Đào Trí tâu với nhà vua:

"Phái bộ Pháp Charles de Montigny, cựu lãnh sự ở Thượng Hải, cầm đầu đã đến Đà Nẵng. Họ muốn ký với nước ta một hiệp ước bang giao và yêu cầu tự do truyền giáo. Viên trưởng đoàn lại tuyên bố mình là một thượng quan do Pháp đình sai sang và tỏ ý muốn đi đến kinh thành để thương lượng với Nam triều".

Vua Tự Đức nghĩ một viên Khâm sai thương lượng việc này cũng đủ và giao cho Đào Trí toàn quyền thương thuyết. Lẽ cố nhiên là Đào Trí cự tuyệt những lời thỉnh cầu của người Pháp.

Nhưng vài ngày sau, nhà vua được tin báo hai chiến hạm trên đã nhổ neo lìa khỏi Đà Nẵng và đi về hướng Đông. Sự củng cố quân cảng và phòng bị tỉnh Quảng Nam lại trở nên vấn đề cấp tốc. Vào khoảng tháng 5 năm ấy, quan Khâm sai Quảng Nam là Tôn Thất Hạp mật tâu với nhà vua một chiến hạm Anh ghé lại bến Đà Nẵng. Đến tháng 7, triều đình lại được tin hai chiến hạm Pháp đi do thám cửa Nhật Lệ ở Quảng Bình và cửa Ba Lạt ở Hải Dương.

Thế là cuộc xung đột giữa nước Pháp và nước Việt Nam không cách gì tránh khỏi, vì hồi bấy giờ kỹ nghệ các cường quốc Tây phương mới bắt đầu bành trướng, việc tìm thị trường tiêu thụ là điều cần yếu cho sự thịnh trị quốc gia nên người Pháp phải dòm ngó Viễn Đông và muốn chiếm nhiều căn cứ quan trọng trên bán đảo Đông Dương để cạnh tranh thế lực với Anh, Mỹ, Đức. Tuy nhiên, những mục đích trên này, chính phủ Pháp không thể to tiếng mà hô lên hoàn cầu.

Để chính nghĩa cho cuộc xâm lăng, người ta cần phải có một cớ - cớ yếu ớt cũng được. Để tìm thấy cớ ấy, chúng ta sẽ thấy họ bối rối là nhường nào, khi đọc lời ghi chép của một sử gia Pháp là Henri Galos:

“Hồi đó - theo lời Galos - chính phủ Pháp không còn tìm được một cớ nào khác để khai chiến với nước Việt Nam, ngoài cái cớ họ đã làm nhục lá cờ và sứ giả của ta trong vịnh Đà Nẵng và đã hành hạ các giáo sĩ Gia tô. Ngoài ra, nội các lại cử một ủy ban chuyên xét về những quyền hạn của nước Pháp trong hiệp ước 1787 (tức là hiệp ước do vua Louis XVI ký với giáo sĩ Bá Đa Lộc). Ủy ban do Nam tước Brénier đứng đầu. Nhưng sau khi đã xem xét hiệp ước ấy rất kỹ càng, ủy ban phải công nhận rằng vì nước Pháp không thi hành qua một điều kiện nào trong hiệp ước ấy cả, hiệp ước bị coi như vô giá trị”.

Muốn cho dư luận cũng tán đồng cuộc chinh phục của chính phủ, triều đình vua Nã Phá Luân đệ tam tung ra các báo những tin tức rất trái ngược và sai lầm.

Thí dụ tờ Moniteur ra ngày 25 tháng 1 năm 1858 viết:

“Danh sách các giáo sĩ ở Viễn Đông hiện đã đổi thành cuốn sổ khai tử rất dài của những người hy sinh vì đạo.

…Ngày 15 Avril, hai tàu Gloire và Victorieuse đương bình tĩnh vào đậu ở bến Đà Nẵng thì thốt nhiên có ngay một đạo thủy quân xông vào công phá họ. Hai tàu ấy đã gắng dạy cho người An Nam một bài học mà trước tình thế hiện thời, hình như họ cũng không giữ được một kỷ niệm sâu xa lắm”.

Chương VI:
THỰC DÂN PHÁP CHÍNH THỨC XÂM LƯỢC NƯỚC TA

Về phía Nam triều, những việc lôi thôi xảy ra ở Đà Nẵng và việc người Pháp bắn phá pháo đài của ta làm cho vua Tự Đức nổi giận, hơn nữa gieo vào dân chúng một phong trào bài ngoại mà nguyên trước đã có sẵn rồi. Công cuộc truyền giáo bị cấm ngặt, giáo dân bị trừng phạt và nhiều giáo sĩ người Pháp bị tử tội. Hai giáo sĩ Tây Ban Nha là Diez và Sampeiro cũng bị hành hình trong năm 1857.

Nhân cơ hội, hai nước Pháp và Tây13 liên minh với nhau, đem một đội viễn chinh sang vấn tội Nam triều. Đội quân này chừng 2.300 binh sĩ, dưới quyền tổng chỉ huy của Phó đô đốc Pháp Rigault De Genouilly.

Các chiến hạm Pháp Némésis, Phlégétox, Primoguet; các pháo thuyền Dragonne, Fusée, Alarme, Mitraille... nhiều tàu phụ chở quân đội như Saône, Gironde, Dordogne Meurthe... và thương thuyền Tây Ban Nha cập bến Đà Nẵng chiều ngày 31 tháng 8 năm 1858.

Rạng ngày sau, đô đốc Rigault de Genouilly gửi một bức tối hậu thư buộc các quan địa phương ta phải đầu hàng và giao các pháo đài Đà Nẵng cho họ. Không được tin trả lời, đô đốc truyền lệnh cho các chiến hạm nã súng vào các pháo đài và cho quân xung phong đổ bộ, giao chiến với quân ta. Chỉ trong vài ngày, hai pháo đài quan yếu của ta là An Hải và Điện Hải đều bị chiếm cứ.

Vua Tự Đức xuống chiếu sai hữu quân Đô thống chưởng phủ sự Lê Đình Lý lĩnh chức Thống soái và Phan Khắc Thuận tham tri bộ Hộ lĩnh chức Tham tán quân vụ kéo 2.000 quân Cấm vệ đến tăng lực lượng quân đội đóng ở Quảng Nam và mở cuộc tổng công kích người Pháp.

Thống soái Lê Đình Lý lập tổng hành doanh ở làng Thị An, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng. Quân đội Pháp đổ bộ, cứ tiến mãi. Tiến đến đâu là thành, lũy của ta bị phá hủy đến đó. Ngày 20 tháng 9 năm 1858, làng Mỹ Thị bị chiếm cứ rất dễ dàng. Ngay lúc ấy, Thống soái Lê Đình Lý truyền lệnh kháng cự để ngăn đón cuộc tấn công dữ dội của địch quân. Quân Pháp và quân ta giao chiến kịch liệt tại làng Cẩm Lệ cách Đà Nẵng bảy cây số. Lê Đình Lý bị trọng thương, còn quân đội ta chạy tán loạn.

Triều đình Huế được tin thua trận, tạm cử Thống chế Tống Phúc Minh thay chủ tướng chỉ huy quân đội. Nhưng nhà vua tự nghĩ triều đình hiện nay không còn ai tài giỏi và mưu lược hơn Nguyễn Tri Phương để tổ chức cuộc kháng chiến. Thế là viên lão tướng, sau những ngày tĩnh dưỡng ở quê nhà, được triệu ra lĩnh chức Tổng thống quân vụ đại thần tỉnh Quảng Nam. Tổng đốc Phạm Thế Hiển lĩnh chức Tham tán quân vụ và Thống chế Tống Phúc Minh, Đề đốc.

Cùng trong tháng ấy, các chiến hạm Pháp thừa thắng theo dòng sông Hàn tiến sâu vào nội địa. Quân ta do Đào Trí và Nguyễn Duy chỉ huy, đóng dọc theo hai bờ sông, bắn phá quân Pháp rất dữ dội. Người Pháp núng thế và bị thiệt hại to, phải rút quân ra khỏi cửa Đà Nẵng.

Nhưng vài ngày sau, tám chiến hạm khác quay lại Đà Nẵng để tìm cách tiến sâu vào sông Hàn. Nguyễn Tri Phương hạ lệnh cho Tống Phúc Minh, Phan Khắc Thuận và Nguyễn Duy tức tốc chống cự. Chiến hạm Pháp bị thiệt hại khá nhiều: cột buồm gãy tan, khoang thuyền bị bắn thủng, nước chảy vào nhiều chỗ. Được tin thắng trận, nhà vua ngợi khen và trọng thưởng các tướng sĩ.

Đồng thời Nguyễn Song Thanh và Phạm Hữu Điền chỉ huy quân ta đóng ở các pháo đài cũng lập được nhiều công như bắt được một chiến hạm của địch quân và giết bảy người trong bọn thủy thủ.

Đến tháng 4 năm 1859, quân đội Pháp trở lại tấn công vô cùng mãnh liệt hai đồn Hóa Quê và Nại Hiên. Trong lúc hỗn chiến, hai viên tướng giữ đồn Nguyễn Triển và Nguyễn Vi đều tử trận. Vua Tự Đức gia ân ban cấp cho gia quyến hai vị ấy.

Trong những trận giao phong nhỏ, Tống Phúc Minh và Nguyễn Duy phản công dễ dàng và đuổi địch quân ra khỏi đồn Nại Hiên và đồn Hóa Quê. Một hôm, bất ngờ một toán quân người Pháp gồm có 700 binh sĩ huyết chiến với quân ta ở đồn Hóa Quê. Quân Nam triều lại một phen thất trận và Nguyễn Duy suýt bị quân Pháp bắt làm tù binh. Nhà vua hay tin, nghĩ quân đội hai bên đều thiệt hại như nhau nên không nỡ quở trách các quan ta. Được ít lâu, triều đình Huế được tin đồn An Hải đầu hàng.

Nhận xét rằng quân ta tuy dũng cảm có thừa, bao giờ cũng sẵn một tấm lòng nhiệt liệt hy sinh để giữ gìn non sông tổ quốc, nhưng không sao chống lại với súng đạn tối tân và tàn phá. Nguyễn Tri Phương mới thực hành triệt để câu "mạnh dùng sức, yếu dùng mưu" để phòng thủ Đà Nẵng mà triều đình đã giao cho ông, cái nhiệm vụ tối cao là phải chống giữ đến kỳ cùng.

Ông liền đốc thúc ba quân ngày đêm tận lực xây đắp một hào lũy kiên cố chạy từ làng Hải Châu đến làng Phù Ninh để ngăn ngừa sức tấn công của người Pháp. Dọc theo hào, phía ngoài và bên trong đào một hố rất dài và sâu, cắm đầy tre nhọn, trên mặt phủ cỏ. Chung quanh đồn Điện Hải, căn cứ cuối cùng còn trong tay quân ta, ông cho rất nhiều quân sĩ mai phục.

Ngày 8 tháng 5 năm 1859, người Pháp không hiểu dụng mưu của ta, liền chia ra ba toán quân tiền đạo, hùng hổ tấn công để mong hạ đồn. Quân ta được lệnh lui dần để dụ quân Pháp vào những nơi hiểm yếu. Địch quân đang hăm hở xông đến, cách đồn Điện Hải không còn bao xa, tưởng sự thắng lợi đã nắm chắc trong tay, sĩ tốt người Pháp ai ai cũng nức lòng tiến tới. Không ngờ phục binh của ta nổi dậy, ở hai bên hào im lặng bỗng vang lên những tiếng reo hò. Quân Pháp tiến thoái lưỡng nan bị quân ta bao vây tứ phía. Trong lúc tinh thần bối rối, hàng ngũ mất trật tự, họ chạy tán loạn phần đông mắc bẫy sa xuống hầm. Trận này quân ta toàn thắng, giải cứu được đồn Điện Hải.

Tin thắng trận gửi về triều, vua Tự Đức ban thưởng cho Nguyễn

Tri Phương một trăm quan tiền.

Thấy những trận đánh cứ kéo dài không hiệu quả, lại thủy thổ lam chướng, trong sĩ tốt người Pháp rất nhiều người bị hại về thời khí và dịch tả, Đô đốc Rigault de Genouilly gửi giấy yêu cầu đình chiến. Nguyễn Tri Phương được trọn quyền xếp đặt và nghị hòa. Nhưng về sau triều đình mới hiểu rõ thâm ý nghị hòa của viên Thống soái Liên quân Pháp Tây là kế hoãn binh để mang quân đi về miền Nam. Vì không bao lâu, triều đình Huế được tin quân Pháp đổ bộ lên tỉnh Gia Định (Nam kỳ) và triệt hạ những pháo đài Nam Định, Tam Kỳ, Bình Khánh, Phú Mỹ và Hữu Bình. Người Pháp, sau bốn ngày hỗn chiến, đã chiếm được thành Gia Định. Viên Trấn thủ là Võ Duy Ninh, án sát Lê Tú, vì thành mất, lui về làng Phúc Lý tự tử.

Viên tổng trấn Long Tường Trương Văn Uyển, một mặt gửi sớ về triều báo tin thất thủ Gia Định, một mặt cho triệu các viên Trấn thủ khác (An Giang, Định Tường, Hà Tiên) để hợp sức chống cự với người Pháp. Trương Văn Uyển cầm quân kéo đến đồn Lão Sầm, gần chùa Mai Sơn, trong tỉnh Gia Định. Quân Pháp đổ ra bao vây, quân ta được lệnh lui về cố thủ Vĩnh Long và trong trận này, viên chủ tướng bị trọng thương.

Được ít lâu, quân Pháp lại tấn công đồn Thạch Na. Viên tướng giữ đồn là Phó vệ úy Phan Gia Vinh chống cự kịch liệt, đánh lui địch quân. Người Pháp lại quay về đánh phá đồn Hải Châu.

Thấy cơ hội tốt, Nguyễn Tri Phương truyền lệnh cho ba quân đại phản công. Nguyễn Song Thanh, Đào Trí và Tôn Thất Hàn đều liều chết giao chiến với người Pháp. Trận ấy địch quân bị thiệt hại lớn. Tin thắng trận báo về kinh, vua Tự Đức cả mừng và ban thưởng các tướng sĩ rất hậu. Riêng với Nguyễn Tri Phương nhà vua xuống chỉ dụ:

“Lòng can đảm hy sinh của quân đội ta đã đem đến một cuộc thắng trận quan trọng. Hiện nay, nhân cơ hội, ta phải triệt hạ lực lượng của người Pháp để non sông tổ quốc trở về với cảnh thái bình. Đó là ý trẫm. Khâm thử”.

Giữa năm Tự Đức thứ 12 (1859), một hạm đội Pháp lại cập bến Đà

Nẵng. Viên trưởng đoàn Cấm vệ, Hồ Oai, giữ pháo đài Hải Châu nã súng vào hạm đội Pháp, bắn chìm ba chiếc. Hôm sau, quân đội Pháp đổ bộ rất đông, chiếm cứ đồn Hải Châu và hai đồn nhỏ chung quanh. Tống Phúc Minh dẫn quân lui về hào lũy Phú Ninh để kháng cự. Nguyễn Duy mang quân đến cứu viện. Trong một trận phản công mãnh liệt, quân ta đánh lùi quân địch, nhưng bên ta quân sĩ tử trận và bị thương rất nhiều.

Ngày 19 tháng 10 năm 1859, Phó đô đốc Page, thế chân cho Đô đốc Rigault de Genouilly dẫn một đại đội chiến thuyền trở lại bắn phá đồn Điện Hải.

Ngày 18 tháng 11, 9 chiếc thiết hạm và 20 thương thuyền chở quân Pháp, Tây đổ bộ nhiều nơi, cùng khai chiến một lúc hai đồn Phú Ninh và Thất Đảm. Mục đích cuộc tấn công này là triệt hạ các pháo đài ta ở tả ngạn cửa bể Đà Nẵng, trên con đường ra Huế. Người Pháp muốn thắng một trận cuối cùng và đánh tan quân đội Nguyễn Tri Phương, trước khi kéo quân vào Nam kỳ.

Nhưng quân Nam triều chống cự rất ráo riết và gìn giữ từng tấc đất một. Kỳ hạm "Némésis" do đô đốc Page chỉ huy, bị súng ở trên các pháo đài ta bắn rất dữ dội. Chính người Pháp cũng công nhận pháo binh của ta nhằm rất đúng và bắn rất tài tình.Trên boong chiếc kỳ hạm này có nhiều quân sĩ đứng xung quanh Đô đốc Page bị hại: viên lái tàu rơi đầu, thiếu tá công binh Dupré Déroulède trúng đạn, thân hình đứt ra làm hai mảnh, đại úy thủy binh, Fitz Jammes bị trọng thương, một sĩ quan khác bị thương.

Đến lúc đại bác trên chiến hạm Pháp tàn phá tất cả pháo đài của ta và tiếng súng của quân ta đã im, Đô đốc Page truyền lệnh cho viên Tham mưu trưởng quân đội viễn chinh là De Saul đem 300 quân đổ bộ, hỗn chiến với quân ta. Sau một trận áp chiến dữ dội, người Pháp chiếm được pháo đài và treo cờ ba sắc lên đài. Trận này liên quân Pháp Tây tử trận và bị thương rất nhiều, nhưng họ làm chủ được con đường quan hệ từ Đà Nẵng ra Huế.

Quân ta bị người Pháp công kích luôn cả hai đường thủy và bộ như đã nói trên nên bị thua to và rút lui về cố thủ sau hai lũy Nại Hiên và Liên Trì. Quân Nam triều thiệt hại rất nhiều, Nguyễn Tri Phương và tất cả các tướng dâng biểu về kinh chịu tội.

Nguyễn Tri Phương và phó tướng là Phạm Thế Hiển bị cách lưu.

Mùa đông năm 1859, nhà vua ngự trên lầu bán nguyệt, nhìn cảnh mưa sa gió táp, sực nghĩ đến Nguyễn Tri Phương, tuổi quá lục tuần mà vẫn còn xông pha chinh chiến, dãi gió dầm sương thì buồn bã vô cùng. Vua Tự Đức liền cởi chiếc ngự phục bằng nhung, có thêu lưỡng long triều nguyệt, truyền thị vệ giao cho trạm đem ban cho Nguyễn Tri Phương.

Nhân việc người Pháp hai lần thay đổi chủ tướng để quyết liệt tấn công Đà Nẵng và cố sức chiếm con đường bộ về Huế, Nguyễn Tri Phương dâng sớ về kinh:

"Quân Pháp hiện nay đã có thủy bộ nương nhau. Mình muốn đánh họ bằng đường thủy hay bằng đường bộ đều là việc không nên cả. Vả, súng đại bác của quân Pháp rất tinh xảo, người lính Pháp trong các trận giao phong vừa rồi với quân ta, tỏ ra rất can đảm. Trái lại quân ta có nhiều kẻ sợ sệt, nhiều người lạ nước lạ non, sức chiến đấu rất kém. Với tinh thần và thực lực của ba quân như thế, giữ thế thủ chưa xong, huống hồ là tấn công quân địch. Vậy xin Thánh thượng cho phép hạ thần chia quân đội đóng giữ các thành trì và đồn lũy, còn dư bao nhiêu dùng lối mai phục đánh úp quân Pháp. Lúc này cần phải tổ chức ngay công cuộc phòng thủ để đủ thì giờ xếp đặt".

Tiếc thay nhà vua không nghe lời ấy và hạ chiếu trách ông rằng làm như thế là sợ oai giặc và gieo vào dân chúng sự lo lắng hãi hùng. Nhà vua lại gạn hỏi trong ba điều Hòa, Chiến, Thủ ông định dùng chước gì và truyền cho ông phải tâu rõ ràng công việc quân thứ, chớ nghĩ rằng triều đình thiếu tướng tài ra trận. Tiếp được chiếu, Nguyễn Tri Phương liền dâng biểu tạ tội.

Vẫn giữ thế Thủ, Nguyễn Tri Phương đắp thêm đồn lũy, chia quân đóng khắp nơi, ngày đêm lo việc phòng thủ Đà Nẵng.

Ngày 23 tháng 3 năm 1860, quân Pháp phóng hỏa các đồn Trà Sơn, An Hải và Điện Hải, rồi kéo xuống tàu đi về phía Nam. Chính lúc đó là lúc họ muốn tập trung tất cả lực lượng vào bến Nghé để hạ thành Sài Gòn.

Chương VII:
HÒA HAY CHIẾN

Tiếng súng ở Đà Nẵng dứt, nhưng tiếng vang của nó đã đưa vua Tự Đức và triều đình Huế vào một cơn ác mộng. Nhà vua hạ chiếu đòi các đại thần về triều để hỏi ý kiến về ba vấn đề Hòa, Chiến, Thủ mấy điều cần yếu trong tình hình nghiêm trọng bấy giờ.

Theo ý các ông Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế và Lưu Lãng thì:

"Súng đạn và chiến hạm của người Pháp rất tinh xảo. Họ lại thạo về món thủy chiến. Vì vậy, ta không mong thắng được họ trong lúc này. Ta phải tập trung lực lượng vào công tác phòng thủ bờ cõi nước nhà. Bao giờ ta đầy đủ về các phương diện, chừng ấy ta sẽ bàn nên chiến hay nên hòa. Nếu ta không đủ lực lượng phòng bị thì đừng mong khai chiến hay nghị hòa với họ".

Trong tờ điều trần thứ hai, các ông Trần Văn Trung, Trương Quốc Dụng, Tống Phúc Minh, Lâm Duy Hiệp, Phan Hữu Vĩnh, Phạm Chi Hướng, Nguyễn Xuân Hương, Lê Đức và Võ Xuân Sáng tâu:

"Cũng như tất cả những người da trắng khác, người Pháp có cái tham vọng xâm chiếm đất đai. Họ dùng phương pháp chiến tranh để khuếch trương nền thương mại của họ. Mục đích duy nhất của họ là tìm thị trường để tiêu thụ hàng hóa. Tuy địa thế hai nước Pháp, Nam cách xa nhau hàng vạn dặm, nhưng ta phải tin rằng vì những nguyên nhân nói trên, người Pháp không khi nào bỏ cái ý định chiếm cứ nước ta.

Những cuộc thắng trận ở Đà Nẵng, Gia Định đã giúp họ được những căn cứ quan hệ cho chiến thuyền của họ. Họ lại vừa trao cho ta những bức thông điệp ngoại giao. Tuy các thư này chưa được phiên dịch rõ ràng, nhưng ta cũng đại khái đoán được là họ yêu cầu hai điều:

1) Được quyền mở các công ty thương mại ở Đà Nẵng để giao dịch với ta.

2) Cho các giáo sĩ được tự do đi lại trong nước để truyền đạo Thiên Chúa.

Ta không thể tiếp nhận hai điều yêu cầu này. Thế nào người Pháp cũng bất mãn và còn quấy nhiễu ta nhiều nữa.

Lực lượng thủy quân của họ rất hùng hậu. Ngay chính người Tàu cũng khó lòng kháng cự được với họ. Vì thế, ta chưa có thể dụng toàn lực với họ lúc này. Nếu ta còn thua trận nữa, thì lãnh thổ Việt Nam khó mong bảo toàn được.

Chi bằng quay về mặt phòng thủ chờ những cơ hội may mắn, hoàn cảnh thuận lợi, chừng ấy ta sẽ đem toàn lực đối phó.

Nếu ta phòng bị cẩn thận và đối phó đến kỳ cùng, thì chưa chắc họ đã làm gì ta nổi".

Một tờ điều trần thứ ba, do các ông Tô Linh, Phạm Hữu Nghi, Trần Văn Vi, Lê Hiến Hữu, Nguyễn Đăng Điền, Hồ Sĩ Tuấn lại khuyên triều đình nên kháng chiến với người Pháp:

"Địa thế ở Gia Định không thuận tiện cho chúng ta bằng ở Quảng Nam để tổ chức một cuộc phản công mãnh liệt. Tại Gia Định, chiến thuyền Pháp rất ít và đậu xa ngoài khơi, như thế khó lòng giáp chiến được. Ở Quảng Nam, chiến thuyền Pháp đông hơn lại thả neo trong dòng sông Hàn, tầm súng của ta có thể bắn tới họ.

Vậy xin truyền cho các quan địa phương phải phòng bị cẩn mật và

quân đội phải sắp đặt chỉnh tề, đợi khi người Pháp ở các chiến thuyền đổ bộ, sẽ cùng họ quyết chiến. Được như thế, chúng ta sẽ có hy vọng thắng trong những trận giao phong giữa hai quân ở trên.

Hiện nay, ta không vì một lẽ gì mà nghị hòa với họ. Cầu hòa, tất nhiên phải dung túng họ trong công cuộc xây dựng nhà thờ để truyền giáo và thành lập công ty thương mại".

Nếu phần đông triều đình chủ chiến thì cũng vẫn có một nhóm người là Võ Đức Nhu, Phạm Thanh và Nguyễn Khắc Cần lại yêu cầu nhà vua tìm cách thương lượng với người Pháp. Đây là ý kiến của các người ấy:

"Triều đình truyền lệnh cho các quan địa phương gửi cho người Pháp một bức thư, trong trách họ gây nạn chiến tranh. Lời lẽ trong thư phải chú trọng đến những quan điểm về công lý. Đợi cho họ trả lời đi đã, rồi ta sẽ hành động sau. Chúng ta có thể nghị hòa với Pháp, nếu sau khi ta cho phép họ truyền giáo và thông thương, quân đội họ phải rút khỏi nước ta nếu họ không bằng lòng như vậy, thì ta phải hăng hái chiến đấu đến kỳ cùng".

Các ông Lê Chí Tín, Đoàn Thọ, Tôn Thất Tường và Nguyễn Hào, mạnh bạo hơn, dâng sớ lên nhà vua, xin ký hiệp ước giảng hòa ngay với Pháp:

"Với binh lực của ta, ta chỉ có thể đương đầu với địch quân lúc nào có những tình thế thuận tiện. Nhưng tình thế hiện nay không thuận tiện chút nào. Ký một hiệp ước hòa bình lúc này, chính là ta dùng đến phương pháp cuối cùng. Tại sao lại không nghĩ đến phương pháp này ngay bây giờ là lúc ta có thể thực hành mà không sợ tổn thương đến danh dự Tổ Quốc? Dân tình rất khao khát hòa bình, rất mong mỏi được hàn kín những vết thương do chiến tranh tàn khốc gây nên. Nếu ta còn do dự trong việc tìm phương kế thì về sau ta sẽ còn bị khốn đốn nhiều. Địch quân đã bàn đến việc thân thiện, ta phải nhận ngay kẻo muộn".

Trước những tờ điều trần ấy những ý kiến tương phản như thế, nhà vua phải kết thúc bằng một câu:

“Nếu kháng chiến với người Pháp là một việc rất khó thì ký hòa ước với họ là việc khó gấp trăm phần”.

Giữa lúc ấy, một vị thượng quan ở Bắc Hà về, ông Bùi Quĩ dâng biểu, tâu:

“Hạ thần không rõ nên theo những ý kiến hòa hay chiến của các bạn đồng liêu. Các ông này không bao giờ đồng ý với nhau để chia sẻ một vài phần trong một nhiệm vụ to tát của Thánh thượng. Ông nào cũng có thành kiến riêng, chứ không quan tâm lời lẽ của người khác. Vì thế cho nên lúc nào người Pháp gieo sự khủng bố cho ta, thì ở triều đình thiếu sự đồng tâm, hợp ý để giải quyết mọi vấn đề khó khăn.

Trong lúc tình thế vô cùng nghiêm trọng này, cúi xin Thánh thượng ban chỉ bắt đình thần phải giải quyết triệt để mọi việc, không được cưỡng”.

Tờ điều trần này được nhà vua phê:

“Trẫm khen khanh có khí tượng và có lòng ngay thẳng. Sớ của khanh sẽ giao cho đình thần nghị quyết”.

Trong lúc nhà vua và triều đình chưa liệu định được việc gì thì quân đội Pháp vẫn tấn công tỉnh thành Gia Định. Vua Tự Đức sai Nguyễn Tri Phương vào Nam kỳ cầm quân chống giữ. Nhưng sức người chống sao được với sức mạnh của cơ khí, Nguyễn Tri Phương thất trận ở Chí Hòa, toàn hạt Gia Định về tay họ. Nhà vua lại sai tiếp Nguyễn Bá Nghi lĩnh chức Khâm sai đại thần để giao thiệp với quân Pháp đang đóng giữ tại Gia Định và thành Định Tường (Mỹ Tho) là nơi họ vừa chiếm được.

Than ôi! Triều đình Huế vẫn kéo dài cái oai tàn của mình trong việc chinh chiến, dù lẽ thất bại đã nắm sẵn trong tay! Muốn hòa, hòa không được. Muốn chiến, chiến không xong.

Nhà vua và các quan ta dù sáng suốt đến đâu cũng không thể giải quyết tình thế nguy ngập của nước Việt Nam hồi bấy giờ. Người Pháp hạ hết thành này đến thành khác, tuy họ vẫn giao thiệp với

quân ta để nghị hòa. Cái lối ngoại giao đi đôi với cuộc hành binh của họ đã làm cho cả dân tộc ta, từ vua đến dân, từ quan đến lính, nhìn nhau ngơ ngác, chẳng biết làm sao cả. Trong cơn giông tố ấy, con thuyền Việt Nam không chèo, không lái, vẫn trôi theo dòng nước.

Vừa đến Nam kỳ, Nguyễn Bá Nghi đã có ý định cầu hòa, nên liền gửi ngay tờ điều trần này về vua Tự Đức:

"Chiến hạm Pháp chạy với một tốc độ rất khủng khiếp. Đạn đại bác của họ tàn phá rất dễ dàng những thành lũy kiên cố của ta và tầm súng của họ có thể bắn xa hàng mấy mươi dặm. Chiến đấu với quân Pháp, hạ thần không có chút hy vọng nào thắng trận. Giao chiến với họ hay chống giữ thành trì đều thất lợi; thật không còn có phương nào dụng binh được nữa.

Dưới triều Tiên đế, lúc hạ thần còn quyền Bố chính Quảng Nam, chiến hạm Pháp khai chiến với pháo thuyền bằng đồng của ta ở vịnh Đà Nẵng, hạ thần đã thấy rõ sức mạnh của họ: súng đại bác của họ bắn vừa trúng, vừa xa, giao chiến chưa được mấy chốc mà pháo thuyền của ta đều bị đánh chìm.

Trong bốn năm gần đây, dù nhờ binh sĩ dũng cảm, súng đạn dồi dào và thành lũy kiên cố, quân ta vẫn bị đại bại. Ta phải công nhận binh lực của địch quân hơn ta đến mười lần.

Nhưng than ôi! Các đại tướng Nam triều không hiểu rõ tình hình nguy ngập của quân ta. Họ cứ nhắm mắt đánh liều. Thành Gia Định và Định Tường thất thủ! Đó là kết quả thảm hại do trí mờ ám và sự bất cẩn của những người cầm vận mệnh quân đội ta gây nên.

Vừa đến Biên Hòa, hạ thần xem xét ngay tình hình nguy ngập của ta. Hạ thần đã dụng chước giao thiệp với người Pháp để được biết tường tận những ý định của viên thống soái Pháp và những cách chỉnh đốn quân lực của họ. Ngày nay, hạ thần dám quả quyết: quân ta không thể chống cự được với quân Pháp, dù ta chỉ chuyên giữ thế thủ. Hạ thần cúi xin Thánh thượng hãy bằng lòng thương lượng với người Pháp để ký ngay một hiệp ước hòa bình. Hạ thần vẫn biết làm như thế, nước ta sẽ bị thiệt hại nhiều; nhưng với tình

thế khủng hoảng ngày nay, hạ thần thiết tưởng chỉ còn có phương pháp này để cứu vãn quốc gia. Nếu Thánh thượng không chuẩn y, hạ thần xin cam chịu tội.

Về phía người Pháp, hình như họ muốn ép chúng ta ký một hiệp ước có lợi cho họ. Họ cố hạ hai thành Gia Định và ĐịnhTường là để khiến cho ta buộc lòng nhận trước những điều kiện của họ.

Đã bốn năm nay, ta không dùng hải quân: các đạo lục quân của ta, vì bị thua liểng xiểng trong nhiều trận, nay chỉ còn độ một nửa. Ta tin vào sức mạnh của súng thần công, đại bác và sự kiên cố của thành lũy để chống giữ từng tấc đất ở Nam kỳ. Nhưng rồi đây, quân lực bị tiêu diệt, tài sản bị hao mòn. Nếu chúng ta cứ kéo dài cuộc chinh chiến ra mãi thì kết quả của nó còn khốc hại hơn là ký ngay hiệp ước với người Pháp.

Để chứng thực rằng hòa bình lúc này còn lợi hơn chiến tranh, hạ thần thiết tưởng nên nhắc lại những công cuộc chinh phạt lâu năm và tốn kém dưới hai triều trước để đánh dẹp bọn giặc Mọi và dư đảng Lê Văn Khôi rấy14 loạn ở miền Nam.

Dưới hai triều oanh liệt ấy, chúng ta có thể dụng toàn quân, để dẹp giặc; nhiều sông, ngòi giúp hải quân, trợ lực cho lục quân. Tất cả các đường giao thông thủy, bộ đều ở trong tay ta; sự vận tải lương thực hay khí giới được hoàn bị. Ấy thế mà ta phải mất ba năm trường mới đánh tan dư đảng của Lê Văn Khôi và hai năm nữa mới chinh phục được giặc Mọi.

Ngày nay, quân lực của ta đã khác lúc trước nhiều. Hai thành Gia Định và Định Tường đã bị người Pháp chiếm cứ. Thành Biên Hòa ở ngay tầm súng của họ. Các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên không giao thông với nhau, việc đem binh cứu viện tương trợ lẫn nhau trở nên khó khăn lắm.

Kéo dài chiến tranh với người Pháp ta không thể dùng hải quân được, vì hải quân ta không đáng kể; lục quân ta hễ bị bại trận lần này thì không thể lui về ẩn núp ở miền rừng núi 'xứ Mọi'.

Nếu chúng ta cứ tỏ thật với người Pháp để họ biết chúng ta muốn đi đến một sự hòa hảo lâu dài giữa hai nước thì thành Gia Định rồi

đây có hy vọng được trả lại. Dù có nhượng bộ cho họ ít nhiều, nhưng ta có thể gìn giữ được lãnh thổ nước nhà. Nếu với điều kiện nghị hòa của ta người Pháp không bằng lòng giao lại ta thành Gia Định, thì ta chỉ mất có một thành ấy mà thôi.

Đứng trước sự nguy nan hiện tại đang đe dọa cả toàn quốc, ta không có quyền do dự nữa! Ta còn đủ lực lượng để cầm cự mãi trong một cuộc chiến tranh mà kết quả rõ rệt là toàn thể xứ Nam kỳ sẽ vào tay người Pháp hay không?

Muốn giải quyết triệt để câu hỏi trên, ngay lúc mới vào Nam kỳ, hạ thần đã xem xét kỹ lưỡng để so sánh quân lực hai bên. Hạ thần thường dụng công thương lượng để điều đình một hòa ước ít thiệt hại cho nước ta. Luôn trong bốn phen, hạ thần tỏ ý cầu hòa với các viên thượng tướng Pháp.

Họ có tính quả quyết và nhất định như bọn Mọi. Lẽ cố nhiên chúng ta không thể nhường một tỉnh nào ở Nam kỳ cho người Pháp nếu họ không bằng lòng giải binh. Hạ thần cũng gắng công điều đình một lần chót với viên Thống soái quân đội Pháp. Lúc viên Khâm mạng của ta ra mắt họ, viên chủ tướng rằng tình thế hiện nay khó khăn hơn trước nhiều; ta phải đợi trong một tuần lễ mới có sự định đoạt của nước Pháp…

Một yếu điểm nên ghi nhớ, viên Khâm mạng lúc trở về có cho hạ thần biết rằng đồn quân Pháp rất yên tĩnh. Không có một cử động nào làm ta nghi ngờ là sẽ có một cuộc tấn công lớn của họ. Bởi vậy, ta phải thận trọng chờ đợi sự quyết định của người Pháp.

Riêng về địch quân, họ lo giữ vững địa thế của họ ở Nam kỳ. Và trước khi xâm chiếm những miền khác, họ kiến thiết những nơi đã chinh phục. Vì thế, dù ta muốn hành động cách nào để thoát ly những cảnh nguy ngập hiện tại cũng đều vô hiệu cả; thương thuyết dù khôn khéo đến đâu cũng không thể làm cho người Pháp rời bỏ những tỉnh mà họ đã chiếm cứ.

Vậy kẻ hạ thần cúi xin Thánh thượng hãy lo củng cố lấy dân tâm miền nam Trung kỳ và Nam kỳ.

Nếu Thánh thượng xét cần phải chiếm lại những tỉnh đã mất thì

một mặt hạ thần sẽ kéo dài cuộc thương thuyết với người Pháp, một mặt sẽ mặc sức cho các quan địa phương chiêu tập thêm quân lính để chỉnh đốn đội ngũ của ta và sửa sang các thành trì.

Nhưng lần này kế hoạch của ta bị tiết lộ làm cho người Pháp không tín nhiệm lời hứa của ta nữa, thì chúng ta rất lo ngại cuộc phản công dữ dội của họ. Rồi đây, ta không còn đủ sức chống cự với họ mà thương thuyết nghị hòa lại càng khó khăn hơn trước".

Xem xong tờ điều trần của Nguyễn Bá Nghi, vua Tự Đức phê:

"Trẫm cũng biết như khanh tình thế hiện nay rất khó xử trí. Vậy khanh làm thế nào cho xứng đáng với nhiệm vụ tối cao của khanh. Khanh hãy nêu cao tài trí và lòng can đảm của khanh lên. Sau một trận bão lớn, người ta mới rõ sức của cây già".

Thấy mưu nghị hòa của nhóm văn thần không xong, triều đình chỉ còn cách là chống giữ đất nước. Riêng với người Pháp thì chiến thuật của họ là chiếm xong một miền nào, họ quay ra nghỉ ngơi dưỡng sức. Chừng nào quân lực trở lại đầy đủ, họ mới nghĩ chuyện chiếm thêm đất đai khác của ta. Thời hạn dưỡng sức của họ chính là lúc họ bắt tay giao thiệp với ta.

Cuộc giao thiệp giữa hai nước cứ theo cái lối ấy mà kéo dài ra mãi.

Với Nguyễn Tri Phương thì trong công cuộc chinh chiến với người Pháp, ông không có ý gì khác hơn là trải thân làm tướng, đã có bổn phận gìn giữ non sông, ông chỉ còn cách là vua sai cầm quân nơi nào thì ông chống giữ nơi ấy cho đến kỳ cùng.

Cái quan niệm ấy, thủy chung ông vẫn giữ được đến chết.

Chương VIII:
VỊ NGUYÊN SOÁI TÀI TRÍ NƯỚC NAM

Được tin người Pháp rút quân khỏi cửa bể Đà Nẵng, vua Tự Đức hạ chiếu triệu Nguyễn Tri Phương về kinh.

Nhà vua vời ông đến bên ngự sàng15 để hỏi về tình hình thành Gia Định và Hòa, Chiến, Thủ phải dụng mưu nào?

Ông vốn là người am tường thế cục, bao nhiêu phen ông đã tiên đoán với bạn đồng liêu:

“Người Pháp không chóng thì chầy cũng chiếm cứ nước ta, việc động binh của họ là muốn hạ gấp các thành trì của ta”.

Vì thế nên lúc nghe nhà vua hỏi đến ba lẽ: Chiến, Hòa, Thủ ông liền tâu rằng đến cơ sự này không còn mong gì thương nghị giải hòa nữa. Vậy chỉ có hai lẽ chiến, thủ mà thôi.

Vua Tự Đức liền hạ chiếu sai Nguyễn Tri Phương vào Nam kỳ. Nhà vua ân cần dặn ông:

“Hiện nay trong triều, trẫm nhận thấy không có một ai bằng khanh để nhậm chức Nguyên soái Nam kỳ. Từ các quan văn võ cho đến bách tính thần dân, ai ai cũng đều hâm mộ tài khanh và đồng thanh tiến cử khanh. Vậy khanh không nên thoái thác một

sứ mệnh thiêng liêng là gìn giữ đất nước mà trẫm đã giao phó cho khanh. Còn ở Đà Nẵng, nếu có việc gì quan trọng xảy đến trong lúc vắng khanh, trẫm nghĩ cũng phải có một vị đại thần tài cao đức cả để ra đảm đương mọi việc. Khanh hãy cử cho trẫm một viên Trấn thủ Quảng Nam".

Nghe lời thống thiết, vị lão thần cảm động, tâu:

"Hiện nay quân Pháp đã hợp với quân Miên, giặc Khách, quân Mọi để gây phiến loạn ở Nam kỳ. Sự thế bây giờ đã khó khăn gấp bao lần trước. Vả lại, quân ta chinh chiến nhiều trận, dân lực không còn được dồi dào nữa. Ở Quảng Nam, hạ thần tự thẹn không lập nên công trạng gì để báo đáp quân ân. Phận làm tôi, khi vào Nam khi ra Bắc, nếu lệnh vua đã xuống thì hạ thần không dám từ. Hạ thần tự nghĩ thân làm tướng phải hy sinh tính mệnh cho Tổ quốc. Còn việc trấn thủ Quảng Nam, Thánh thượng có thể giao phó trách nhiệm ấy cho hai quan đại thần Phan Thanh Giản và Nguyễn Bá Nghi, ở triều đã lâu, việc quân cơ đều thấu đáo".

Trước khi từ giã gia quyến, Nguyễn Tri Phương viết sớ xin thi hành 6 điều khẩn yếu:

1) Hiện nay quốc gia hữu sự, phải chú ý tổ chức binh bị và tạm đình các việc khác chưa cần thiết.

2) Xin để ý an định xứ Bắc kỳ.

3) Kiếm cách vận tải đại bác vào trong các đồn lũy.

4) Xin phái Phạm Thế Hiển đến quân thứ để cùng bàn mưu lược.

5) Xin viết thư thân thiện với nước Xiêm để Xiêm hoàng không giúp bọn phiến loạn.

6) Phái một vị Khâm mạng sang Xiêm dùng lời hơn thiệt, gây tình liên lạc giữa nước họ và nước ta để họ khỏi thông đồng với quân Pháp.

Vua Tự Đức nghe theo các khoản trong tờ điều trần ấy. Cùng trong một ngày, nhà vua truyền cho ông:

"Việc Nam kỳ, trẫm giao phó cả cho khanh. Khanh nên hết lòng lo lắng đến nước nhà trong thời giờ nghiêm trọng, để gỡ cho trẫm một mối lo về phía Nam. Còn dẹp bọn phiến loạn, tuy là chức trách các viên thủ lĩnh Hà Tiên, Biên Hòa, nhưng trẫm cũng giao cho khanh tự quyền sắp đặt, điều gì tiện lợi cứ việc thi hành. Trẫm cầu Trời Phật giúp cho khanh thành công để dân sự trở về cảnh thái bình. Đức độ và tài trí của khanh, trẫm đã biết nhiều rồi. Nhưng khanh có tính nóng nảy, vậy khanh nên mở lượng bao dung với sĩ tốt thì đại sự ắt phải thành".

Đến Nam kỳ, Nguyễn Tri Phương không nghỉ ngơi một phút nào. Ông cho người đi do thám tình hình quân Pháp để biết rõ thực lực của họ.

Lúc ấy, Phó đô đốc Page mang một phần lớn quân đội sang Trung Quốc, quyền chỉ huy ở đây giao cho Đại úy Ariès. Thủy lục quân Pháp đóng ở Sài Gòn chừng 800 người, trong đó có 200 quân Tây Ban Nha. Đội chiến thuyền gồm có 2 thuyền buồm và 4 chiến hạm lớn. Đồn lũy của họ nằm giữa Sài Gòn, Chợ Lớn dài theo một trận tuyến chừng bảy cây số, có đặt nhiều súng đại bác hạng nặng.

Sau khi hiểu rõ tình hình của quân địch, Nguyễn Tri Phương liền bắt đầu hành động. Ông tự nghĩ đối với súng đạn có sức tàn phá rất mãnh liệt của người Pháp, quân ta dù can đảm đến đâu cũng không thể giáp chiến được. Ông dùng ngay một chiến lược nửa là thủ, nửa là công. Thủ không phải là hoàn toàn chỉ đợi họ đến đánh mình, rồi mình mới đánh trả lại; cũng không phải là lối án quân bất động, để mặc địch quân muốn công hay thủ tùy ý, mình chỉ chuyên lo chống giữ mà thôi. Thế công của ông trù định không phải lối hành quân táo bạo của một viên chủ tướng đem ba quân nộp mình trước miệng súng thần công của Pháp. Ông thừa hiểu quân ta tấn công như vậy chỉ mua lấy cái chết vô ý thức. Ông thực hành ngay một chương trình rất mới là dựng chiến lũy để quân ta ẩn núp và bao vây quân đội Pháp.

Nguyễn Tri Phương truyền lệnh xây nhiều pháo đài và bắt đắp những hầm lũy ở phía bắc Sài Gòn, cách chỗ quân Pháp đóng chừng 4 cây số. Chiến lũy bao vây địch quân gồm có vô số pháo đài

kiên cố và rất nhiều con đường hầm dài từ 12 đến 16 cây số. Pháo đài nào hầm lũy ấy, đủ binh lính canh phòng, đủ chỗ ẩn nấp cho ba quân. Bàn về công việc của ông ở đồn Chí Hòa, nhà viết báo Maxime Vauvert viết trong tạp chí "Monde Illustré" ngày 20 tháng 4 năm 1861:

"Người Việt Nam tưởng cũng có thể diệt được cánh quân của Pháp. Họ xây dựng ở đồn Chí Hòa những chiến lũy vĩ đại, dựa thế một dãy pháo đài kiên cố, diện tích chừng 12 cây số.

Tất cả những thành lũy bài trí một cách rất khôn khéo và có một đại đội binh mã chống giữ. Những ụ đất nổi lên núp sau nhiều hàng rào tre, lắm chỗ lại có 5 hố sâu đầy lao nhọn. Trước mắt có nhiều lớp tường đất, thêm vô số lỗ trống nằm khít nhau, hoặc để nã súng đại bác, ném đá, hoặc phóng các chất dẫn hỏa. Cơ binh Pháp bấy giờ rất yếu nên không thể triệt hạ những thành lũy đó. Đồng thời, mỗi ngày người Việt Nam lại dựng thêm chiến lũy mới để bao vây người Pháp".

Một viên sĩ quan Pháp, Phillipe Aude, đã dự vào cuộc công kích Chí Hòa, thành thực phê bình chiến lũy Nguyễn Tri Phương trong một bức thư viết trên chiến kỳ hạm "Impératrice Eugénie" ngày 28 tháng 3 năm 1861:

"Những chiến lũy mà người Việt Nam dựng lên rất kiên cố đều bằng đất sét, cốt tre. Họ làm một đêm gần được 400 thước bề dài và ban đêm, một khi quân Pháp triệt hạ chiến lũy đó thì tảng sáng, ta lại ngạc nhiên thấy nhiều chiến lũy mọc lên, cách tiền quân của ta chỉ 500 thước. Quân Việt Nam rất can đảm và về dũng cảm cũng như lòng khinh thường trước cái chết, chỉ xem một việc dùng chiến khí sau này của họ thì đủ rõ lời nói của tôi không phải là không xác đáng. Trong khi giáp chiến, họ dùng giáo. Thứ khí giới này chỉ đâm được quân địch cách bốn thước, đó là một lối tự vệ rất can đảm, đến quân Tàu cũng chưa bao giờ nghĩ đến".

Một danh tướng khác trong cơ binh Pháp cũng khen ngợi:

"Thấy phương pháp dụng binh của Nguyễn Tri Phương, người ta phải tin rằng vị nguyên soái anh hùng của nước Nam đã biết phương lược xây dựng lối pháo đài tạm thời như Totleben ở

Sébastopol, Denfert Rochereau ở Belfort, quân Phổ đánh Paris, Osman Pacha trong trận Plewna".

Chứng kiến cuộc hành binh của Nguyễn Tri Phương, người Pháp nhiệt liệt truyền tụng:

"Thành lũy của Nguyễn Tri Phương dựng mau như nấm mọc. Hễ chỗ nào có một lối đi là có ngay một chiến lũy ngăn cản".

Chỗ nào quân ông đến thì thành lũy liền sẵn sàng để quân núp bắn. Muốn cắt đường giao thông của quân Pháp, ông không quên chiếm những yếu điểm quân sự trên các đường đi Cao Miên, về Huế, sang Mỹ Tho và Tiền Giang sông Đồng Nai.

Quân Pháp càng ngày càng bị quân đội Nguyễn Tri Phương thắt chặt vòng vây. Họ lâm vào một tình thế rất nghiêm trọng, đến nỗi trong sáu tháng trời, họ không nhận được tin tức gì ở bên Pháp gửi sang.

Nhưng sau nhờ chiến tranh bên Trung Quốc sớm kết liễu và hòa ước Bắc Kinh ký xong, nên có một đại đội binh mã đến giải vây cho họ. Quân ta tuy đông hơn quân Pháp mà không thể diệt trừ được quân của đại úy Ariès, cũng do nơi súng đạn họ tinh xảo và bắn xa được vài nghìn thước, nên hễ quân ta đến gần đồn lũy của họ là bị đại bác tàn sát một cách ghê gớm.

Vậy cái thua của ta không phải vì thiếu lòng can đảm hy sinh, cũng không phải thiếu tướng tài điều khiển, hoặc thiếu một chiến lược ứng dụng với tình thế. Sự bại trận của Nguyễn Tri Phương là lẽ dĩ nhiên, vì kỹ thuật chiến tranh của Pháp tiến bộ đến giai đoạn cơ khí ở thế kỷ XIX, mà quân ta thì dùng các khí giới về thời phong kiến. Cự địch với đại bác, thần công, súng trường, lựu đạn, quân ta chỉ mang nào gươm, nào giáo, nào súng hỏa mai và một tấm lòng...

Khi Nguyễn Tri Phương đến thành Gia Định (1860) thì chiến hạm Pháp đương nã súng vào pháo đài Phú Nhuận (Gia Định) bị quân ta đánh lui. Tin mừng đệ về kinh, vua Tự Đức truyền với đình thần:

“Dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, quân ta bắt đầu tấn công. Tuy vừa mới nhậm chức, Nguyễn Tri Phương cũng đã ghi một quân công dưới cờ”.

Biết rằng thắng một trận nhỏ không đủ để thay đổi một tình thế chiến tranh, nhưng nhà vua muốn quân ta phấn khởi đánh giặc, nên ban thưởng tướng sĩ và ba quân dự vào trận này rất hậu.

Sau khi bao vây được người Pháp, Nguyễn Tri Phương truyền quân liều chết dưới mưa đạn để hãm đồn Cây Mai. Trong đêm ngày 3 và ngày 4 tháng 7 năm 1860, ba ngàn dũng sĩ của ông chiếm được một đồn nhỏ của Đại úy Fernandez đóng giữ với 100 lính Tây Ban Nha và 60 thủy quân Pháp. Trái phá của quân địch bắn ra không ngớt giữa đêm tăm tối. Quân ta thây chết đầy đồng, nhưng Nguyễn Tri Phương cũng vẫn tiến quân. Tiếng súng trên đồi vẫn liên tiếp nổ vang, miệng các khẩu đại bác phụ thêm, tiếp tục khạc lửa ra làm sáng cả một góc trời. Nguyễn Tri Phương vẫn thản nhiên xông xáo giữa quân sĩ. Cái chết của ông trong lúc này chỉ còn đếm từng ly, từng phút. Nghĩ không thể nào hạ thành của Pháp được và thấy tiền quân của ta đi sâu vào trận địa của họ, ông truyền án binh, hạ trại.

Đến tháng 11 năm ấy, quân Pháp lại tấn công dữ dội các pháo đài vừa lập xong ở Gia Định. Quân ta chống giữ một cách oanh liệt và đánh lui được quân địch. Người Pháp trong trận này thiệt mất 132 quân sĩ. Được tin thắng trận lần thứ nhì, nhà vua trọng thưởng Nguyễn Tri Phương và binh lính dưới trướng.

Hai cuộc thắng nhỏ nói trên chấm dứt giai đoạn thứ nhất trong trận chống với quân Pháp ở Nam kỳ của Nguyễn Tri Phương. Trong giai đoạn này, quân ta có phần thắng lợi và nếu không có đại bác ủng hộ thì cơ binh người Pháp ắt không khỏi bị tiêu diệt.

Chương IX:
HÒA ƯỚC VỚI TÂY

Những ngày vẻ vang oanh liệt của viên thượng tướng bắt đầu từ đây không trở lại nữa, vì viện binh người Pháp ở Trung Quốc sắp đến.

Chiến tranh Trung Quốc vừa kết liễu. Đô đốc Charner đem một đại đội chiến thuyền và hơn 400 lính trở về tiếp cứu quân Pháp bị vây ở thành Gia Định.

Đội chiến thuyền gồm có hai kỳ hạm Impératrice Eugénie trương cờ Đô đốc Charner và Renommée, cờ phó Đô đốc Page, 3 tàu chiến, 4 đại pháo hạm và 3 tàu tuần tiễu.

Lục quân có lữ đoàn thứ hai bộ binh, 3 liên đội thủy quân lục chiến, nhiều liên đội lính đổ bộ, 230 quân Tây Ban Nha và một liên đội quân bản xứ mới mộ ở Đà Nẵng. Pháo binh các chiến hạm được một chi đội pháo thủ lữ đoàn thứ 14 trợ lực. Công binh gồm có một liên đội lính chuyên môn và 800 phu mới mộ ở Tàu. Lại thêm lính kỵ mã Phi Châu lĩnh việc do thám và hộ tống bộ tham mưu.

Viên tham mưu trưởng là Đại tá thủy quân Ladébat. Thiếu tá De Cools lĩnh chức Trưởng phòng tham mưu lục quân. Thiếu tướng De Vassoigne chỉ huy lục quân, Đại tá Palance quân Tây Ban Nha, Trung tá Crouzat pháo binh, Thiếu tá Allizé de Matigni court công binh.

Đội quân viễn chinh của Đô đốc Charner đến Sài Gòn ngày 6 tháng 2 năm 1861. Đô đốc cùng với hai viên trưởng đoàn pháo binh và công binh đi xem xét tình thế đồn Chí Hòa. Người Pháp quyết định chương trình hành quân như thế này.

Chiến thuyền Pháp ngược sông Đồng Nai, phá hủy tất cả pháo đài dọc hai bờ sông và chiếm thượng lưu sông này. Người Pháp cho chiến thuyền của họ đậu dài theo sông Sài Gòn và nã súng bắn vào đồn lũy Nguyễn Tri Phương. Lục quân sẽ từ đồn Cây Mai đi ngược lên, bao phủ đồn Chí Hòa. Như thế, quân đội Nam triều bị họ vít vào một vòng đạn lửa, ắt phải tiêu diệt.

Theo chiến lược bao vây này, người Pháp không định tấn công trước mặt. Họ cho cánh lục quân đánh bọc phía tả, thủy quân phía hữu và sau lưng. Hai cánh quân của họ tựa như hai gọng kìm, ép quân ta vào giữa.

Ngày 24 tháng 2, liên quân Pháp Tây khởi hành tại đồn Cây Mai, chia làm hai đạo: đạo bên hữu do thiếu tá Allizé Matignicourt chỉ huy, đạo bên tả do trung tá Desvaux và đại úy Gallinard. Sáng ngày ấy, pháo binh bắn đại bác mở đường, lục quân rầm rộ tiến tới, cướp được một đồn nhỏ của ta. Liên quân Pháp Tây thiệt mất 5 người và 30 bị thương, trong số đó có thiếu tướng De Vassoigne, đại tá Palanca, thiếu úy Lesèble và viên quản Toly. Hai sĩ quan hãm đồn ta trước nhất là thiếu úy công binh Thénard vào cửa phía hữu và trung úy thủy quân Berger, cửa phía tả.

Ngày 25 tháng 2, quân đội Pháp Tây tiến tới đồn chính Chí Hòa do Nguyễn Tri Phương án giữ. Bấy giờ là lúc phó đô đốc Charner tự chỉ huy liên quân hãm thành. Pháo binh của trung tá Crouzat đóng ở giữa, cánh hữu do đại tá thủy quân Lapelin chỉ huy. Cánh tả là đội bộ binh và công binh. Đội kỵ mã chuyên giữ việc do thám và thông tin tức.

Ở cánh hữu, một chi đội pháo thủ nã đại bác vào đồn quân ta. Pháo binh của ta bắn trả lại và dần dần núng thế. Người Pháp tiến đến cách quân ta độ 250 thước mà bắn lên mặt hào, quân ta chết vô số. Tiền quân họ hãm thành, ba người lính Pháp can đảm nhất đi tiên phong, một người tử trận, hai người bị thương.

Ở cánh trung ương, quân của Matignicourt đông nhất và súng ống nhiều nhất, tấn công rất dữ dội, trong khi cánh tả liên đội thứ ba, lữ đoàn thứ tư và quân tình nguyện bản xứ liều chết xông vào.

Quân ta thua chạy, lui về cố thủ ở trong đồn. Người Pháp đuổi theo và đặt thang trèo lên cửa thành. Quân ta lấy gươm giáo phá hủy thang, quăng đồ dẫn hỏa xuống và nã súng hỏa mai, giết hại quân địch.

Tình thế lúc này trở nên nghiêm trọng. Đô đốc Charner đem thêm quân cứu viện cho hai cánh quân tả, hữu. Đội quân phía hữu được nhiều liên đội thủy binh và quân Tây Ban Nha giúp, đội phía tả kèm theo hai liên đội bộ binh.

Cửa đồn bị quân Pháp phá thủng. Liên quân Pháp Tây toàn thắng. Quân ta chết và bị thương độ 1.800 người. Nguyễn Tri Phương bị thương ở cánh tay, dẫn quân lui về Biên Hòa.

Trong trận này, quân Pháp Tây bị thiệt hại đến 225 người, vừa chết, vừa bị thương. Sĩ quan tử trận là hai đại úy De Foucault và Rodellec Duporzic, trung úy Berger, hai thiếu úy Noel và Frostin. Trung tá Testard trong cơ binh thủy quân lục chiến và trung úy Laregnière bị trọng thương, về đến bệnh viện thì chết.

Xem trận này đủ biết quân ta đã giao chiến rất can đảm và người Pháp phải dùng toàn lực mới hạ nổi chiến lũy Nguyễn Tri Phương xây dựng ở đồn Chí Hòa. Các vị thượng quan người Pháp tử trận rất đông, tỏ rằng họ cũng đã hết lòng chiến đấu.

Sự chống cự của Nguyễn Tri Phương thật là oanh liệt. Vì thế nên về sau, khi Nguyễn Tri Phương lĩnh Kinh lược Bắc kỳ, có lần hội kiến với đại úy Francis Garnier tại Hà Nội, ông đã hỏi:

Hình như tôi đã gặp ngài ở đâu thì phải?

Bẩm Tướng công, tôi đã được gặp Tướng công ở trận Chí Hòa và từ ngày ấy, tôi luôn luôn kính phục.

***

Đồn Chí Hòa thất thủ. Quân ta đại bại. Trận này quân sĩ bị thương và chết rất nhiều. Tán lý Nguyễn Duy, em ruột Nguyễn Tri Phương và Tán tương Tôn Thất Trì tử trận, Phạm Thế Hiển bị thương, Nguyễn Tri Phương tuy bị thương nặng ở tay, cũng liều chết dẫn quân lui về cố thủ ở thành Biên Hòa với hai viên Tham tán là Tôn Thất Hạp và Phạm Thế Hiển.

Người Pháp phái nhiều liên đội kỵ mã đánh thành Biên Hòa luôn hai ngày sau (ngày 27, 28 tháng 2 năm 1861). Quân ta chống cự ráo riết, quân Pháp lại thôi và rút về thành Gia Định. Bọn giặc Mọi và giáo dân thừa dịp nổi dậy cướp phá. Tình thế quân đội ta lúc này thật là trăm phần nguy kịch.

Nhưng cũng may, Nguyễn Tri Phương có tài đức nên được ba quân cảm phục mà cùng lòng với ông cố thủ Biên Hòa, chờ quân tiếp ứng của triều đình.

Thành Gia Định thất thủ. Nhà vua truyền cho Tán lý Quảng Nam Tôn Thất Định đem quân bản tỉnh vào Nam kỳ cứu viện. Quan Thượng thư bộ Hộ Nguyễn Bá Nghi được cử vào Nam lĩnh chức Khâm sai quân vụ đại thần. Thị lang bộ Hình Phạm Xuân Quế, giữ chức Tán tương. Tôn Thất Đính Đề đốc, Nguyễn Thông Phó Đề đốc, được bổ nhậm theo với quan Khâm sai mới.

Hay tin Nguyễn Tri Phương bị thương nhà vua ban dược phẩm, sai thị vệ mang vào cho ông và phái ngự y đến tận nơi điều trị. Nhà vua lại gửi thêm sâm, quế, lộc nhung để ông mau phục sức.

Dù muốn ân đức thấm nhuần tới quân thứ, nhà vua cũng không quên giao cho đình thần hạch tội bại trận của Nguyễn Tri Phương. Bọn đồng liêu của ông ở triều nhân cơ hội tâu với vua Tự Đức:

“Đại đồn thất thủ, xin Thánh thượng chiếu theo luật nghị tội các tướng lĩnh Nam kỳ”.

Nhà vua liền giáng ông xuống chức Tham tri. Nhưng vì Nguyễn Tri Phương trải thờ ba triều, lập nhiều đại công, nên không nỡ truất tước của ông và cho ông tạm thời giải chức Tổng thống quân vụ để ông an tâm tĩnh dưỡng. Hai viên Tham tán cũng bị giáng chức, Phạm Thế Hiển lĩnh Lang trung sung tán Lý, Tôn Thất Hạp

lĩnh Viên ngoại sung Tán tương. Cả hai đều phải lập công chuộc tội dưới trướng quan Khâm sai Nguyễn Bá Nghi. Phạm Thế Hiển bị thương ở trận Chí Hòa, chẳng bao lâu

cũng mất.

Vị lão anh hùng lặng lẽ trở về Ninh Thuận.

Ban sớm chiều hôm, ông chỉ còn biết mượn câu thơ chén rượu đề gửi tâm sự và hoài bão của mình.

Sau năm tháng củng cố quân lực, đến tháng 8 năm 1861 (Tự Đức thứ 14), người Pháp lại do hai đường thủy, bộ hạ thành Định Tường (Mỹ Tho). Viên trấn thủ là Nguyễn Công Giản bỏ thành chạy trốn.

Khi Nguyễn Bá Nghi đến Nam kỳ thì ta đã mất Gia Định và Định Tường rồi. Quan khâm sai và quan Tán tương Trần Đình Túc bao phen mật tâu với triều đình thương lượng cầu hòa, nhưng công việc đều thất bại. Đến công cuộc chiến đấu với người Pháp thì bọn văn thần này còn thi thố được việc gì.

Chiếm hai tỉnh Định Tường và Gia Định, người Pháp liền hạ các đồn Hốc Môn16, Rạch Giá, Trảng Bàng. Tháng 9 năm 1861, thành Biên Hòa tiếp thất thủ và kế đó, Vĩnh Long cũng mất luôn.

Thấy sáu tỉnh Nam kỳ, người Pháp đã chiếm được bốn, vua Tự Đức lại đòi Nguyễn Tri Phương vào bệ kiến. Các quan nhân tâu, Nguyễn Tri Phương là một vị lão thần am hiểu chiến thuật, tưởng không còn gì hơn, xin nhà vua phục chức cho ông để sai ông cùng với Nguyễn Bá Nghi hiệp sức chống giữ đất Biên Hòa mà thành trì đã bị quân Pháp phá vỡ.

Vua Tự Đức hạ chỉ cho Nguyễn Tri Phương khai phục Binh bộ thượng thư kiêm Biên Hòa quân vụ. Tôn Thất Hạp được phục chức Thị lang bộ Binh, theo Nguyễn Tri Phương lĩnh Tham tán.

Nhà vua lại truyền cho Khâm thiên giám17 lựa ngày tốt để Nguyễn Tri Phương xuất binh. Lúc qua Quảng Nam, ông cùng với

tỉnh thần Đào Trí và Nguyễn Hiển trù tính đắp thêm đồn lũy ở Đà Nẵng. Ông thảo tờ tâu việc này gửi về triều, rồi kéo quân vào Nam.

Vừa đến Bình Thuận, ông được tin Nguyễn Bá Nghi cho hay quân lực người Pháp lúc này rất mạnh. Quân ta thua nhiều trận, tản mác khắp nơi, khó lòng lấy lại được các thành lũy hiện trong tay người Pháp. Ông liền đóng binh tại Bình Thuận để liệu mưu phá giặc. Ông và Tham tán Tôn Thất Hạp gửi về kinh một tờ biểu trong có ba khoản quan trọng về tình hình miền Nam và việc quân cơ. Xem xong, nhà vua dụ:

"Từ lâu nay, các viên tổng trấn Nam kỳ không báo cho triều đình rõ ba khoản quan trọng này. Nếu không nhờ hai khanh, trẫm cũng không quan tâm đến sự khẩn yếu của nó. Vậy truyền cho các tỉnh thần ở Nam kỳ phải hết lòng giải quyết hai khoản đầu là việc sắp đặt trạm thư và chấn chỉnh việc giao hiếu với dân Mọi. Khoản thứ ba về việc quân cơ, trẫm giao toàn quyền cho hai quan Khâm mạng. Và trước khi động binh, phải chú ý sửa chữa hai con đường bộ liên lạc với tỉnh Biên Hòa".

Lúc này, cuộc giao chiến giữa quân ta và quân Pháp không còn hăng hái như trận đánh ở Chí Hòa nữa. Viên phó lãnh binh Trương Định mang quân đóng giữ các đồn ở Gò Công. Nhờ dân tráng tình nguyện giúp sức, đội quân này mới cầm cự được lâu dài.

Hải quân ta bấy giờ đóng ở Nhật Tảo (Tân An). Viên thủy tướng Nguyễn Văn Lịch sai hai phó quản Huỳnh Khắc Nhượng và Nguyễn Văn Quan đem chiến thuyền mai phục dọc hai bờ sông gần chiến thuyền của người Pháp.

Nguyễn Văn Lịch tự mình dẫn 50 lính tình nguyện, chia ra hai tiểu đội, giả làm lái buôn, từ từ đến gần chiến thuyền Pháp. Thừa một dịp bất ngờ, quân ta nhảy lên mạn thuyền quân địch, giết 4 thủy thủ canh gác, rồi xông vào phá quân Pháp. Vì người Pháp không phòng bị nên một số bị quân ta giết chết, còn những tên khiếp sợ nhảy xuống sông trốn thoát; một nửa dùng súng trường và đại bác bắn lại quân ta. Nghe hiệu, thủy quân ta nấp hai bên bờ sông mang chiến thuyền ra đánh. Viên quân toán Nguyễn Học và hương thân Hồ Quang dùng dao búa đâm vào vỏ sắt bọc các chiến thuyền Pháp. Nhưng đâm không thủng, họ liền phóng hỏa đốt

thuyền quân địch và rút lui. Quân đội ta hoàn toàn thắng trận và chỉ thiệt mất có bốn tên lính.

Được tin, nhà vua phong cho Nguyễn Văn Quan chức Quản cơ và 20 cai. Đội có công trong trận này đều được thưởng ngân tiền. Triều đình phân phát 1.000 quan tiền cho quân và ban thưởng rất hậu cho gia đình 4 người tử trận.

Tại Bình Thuận, Nguyễn Tri Phương mua thêm pháo thuyền, mộ thêm binh lính, chấn chỉnh quân đội để giao chiến với người Pháp một lần nữa.

Lấy xong thành Biên Hòa, thủy sư đô đốc Bonard mang một đội chiến thuyền, định ra đánh Huế. Lúc đi ngang Bà Rịa, nhân thấy Nam quân tụ tập tại đấy, đô đốc liền khai chiến. Trong lúc đuổi quân ta chạy, đô đốc nhặt được ở đồn Bà Rịa một phong thư của Nguyễn Tri Phương gửi cho các quan thủ lĩnh miền Nam. Trong thư nói, ông đang chỉnh đốn đại binh Nam triều ở một hải cảng, tỉnh Bình Thuận là Phan Rí.

Sớm biết Nguyễn Tri Phương hành động ở Bình Thuận, đô đốc phái chiến hạm Norzagaray tức tốc chạy ra Phan Rí thám thính. Đi giữa biển, chiến hạm này gặp một đội chiến thuyền độ 25 chiếc của Nguyễn Tri Phương đang vận tải lương thực và súng đạn. Chiến thuyền ta bất ngờ, bị tàu chiến của Pháp bắn chìm cả.

Tiếc thay, trận thủy chiến này đã chấm dứt việc Nguyễn Tri Phương cầm quân ở Nam kỳ chống với người Pháp.

Ngày 5 tháng 6 năm 1862, quan Lễ bộ thượng thư Phan Thanh Giản và quan Binh bộ thượng thư Lâm Duy Hiệp thay vua Tự Đức ký tại Sài Gòn một hiệp ước với Thủy sư phó đô đốc Bonard, đại diện Nã Phá Luân hoàng đế đệ tam và đại tá Palanca, đại diện Isabelle II, Nữ vương Tây Ban Nha.

Theo hòa ước ấy, vua Tự Đức phải nhường cho nước Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn (Poulo Condore). Đạo Thiên Chúa được tự do truyền giáo, nhưng các giáo sĩ không được phép cưỡng bách dân ta. Người Pháp và người Tây Ban Nha được quyền mở ba hải cảng Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên, tự do

đi lại buôn bán trong nước ta. Nước Nam phải chịu bồi thường quân phí 4 triệu đồng, chia trả trong một thời hạn 10 năm.

Chương X:
CHINH CHIẾN BẮC KỲ

Hòa ước năm 1862 ký xong, vua Tự Đức liền triệu Nguyễn Tri Phương từ Bình Thuận hồi kinh.

Nhà vua ân cần hỏi ông:

“Trước đây, trẫm đã có dụ đòi khanh hai ba lần, nhưng khanh chỉ muốn về trí sĩ. Bây giờ là buổi quốc gia nhiều việc. Từ triều thần đến lê thứ, ai cũng phải hết lòng giúp nước. Vậy khanh đừng nên nghĩ đến chuyện ẩn dật nữa. Khanh nên ở triều với trẫm, phòng khi có việc giúp trẫm. Hiện nay có loạn ở Bắc Hà, cần một viên tướng như khanh cầm quân, khanh nghĩ thế nào?”.

Nguyễn Tri Phương tâu:

“Hạ thần phận làm tôi, dù vào Nam hay ra Bắc, bao giờ cũng cúi xin vâng mệnh. Nhưng Bắc kỳ, thần chưa ra thân lý lần nào, chưa rõ địa thế. Vậy xin bệ hạ liệu định”.

Nhà vua cho phép ông nghỉ một tuần, để xem xét văn thư cho rõ tình hình xứ Bắc. Nếu cần bàn bạc điều gì thì ông cứ thương nghị với hai quan đại thần là Đoàn Thọ và Trần Tiễn Thành.

Hồi này, thổ phỉ ở Tuyên Quang và Nùng Hùng Khai và giặc Tàu là Hoàng Sùng Anh đang vây gấp thành Tuyên Quang. Nhà vua hỏi đình thần nên cử ai ra Bắc cầm quân thì các quan đều đề cử

Nguyễn Tri Phương. Ông cố ý khước từ:

“Dùng đại tướng là cốt lựa cho được người giỏi. Số mệnh ba quân quan hệ ở chỗ đó. Đã không lập nên công trạng gì ở Nam kỳ, hạ thần lại không thông hiểu tình thế Bắc kỳ thì còn giúp ích được việc gì!”.

Mặc dầu ông khiêm nhượng từ chối, Trần Tiễn Thành cũng cứ bảo tấu ông trấn nhậm Bắc thành:

“Thế giặc rất mạnh, phi ông không ai dẹp nổi”.

Nhà vua cũng nghĩ trong triều không còn ai đáng lĩnh trọng trách ấy. Vì ông dù có bại trận ở Nam kỳ, nhưng đời làm tướng oanh liệt của ông đã đủ làm cho nhà vua tin cậy.

Nguyễn Tri Phương lần này ra Bắc là lần thứ nhất. Đời làm tướng của ông tuy dài, vì đã trải cầm quân ở Nam kỳ, Cao Miên, Đà Nẵng nhiều lần, nhưng Bắc kỳ đối với ông vẫn là chỗ lạ lùng, đồng thời cũng là chỗ để ông làm trọn cái nghĩa vụ của kẻ thần tử đã một lòng hy sinh vì nước.

Bắc kỳ tuy chưa mắc cái nạn ngoại xâm như Lục tỉnh, nhưng bọn phiến loạn thừa lúc triều đình lắm việc, liên lạc với giặc Khách nổi lên như ong. Chúng tàn hại làng mạc của lương dân, đốt phá đồn lũy của quân lính. Nhiều thị trấn quan trọng cũng bị chúng vây đánh mà không kiêng nể gì.

Tháng chạp năm Tự Đức thứ 14 (1861), một bọn giặc bể nổi lên ở Quảng Yên. Tên đầu đảng (Tạ Văn Phụng) mạo tên là Lê Duy Minh, dòng dõi nhà Lê. Hắn liên kết với dân Mường cướp phá mấy tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An…

Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1862), ở Bắc Ninh, một bọn phiến loạn khác nổi lên. Tên đầu đảng là Cai tổng Vàng xưng Nguyên súy, lập tên Uẩn, mạo nhận dòng dõi nhà Lê, làm vua. Bọn này liên lạc với giặc Phụng ở Quảng Yên thanh thế to lắm.Chúng đánh phủ Lạng Giang, huyện Yên Dũng và vây thành Bắc Ninh.

Các tỉnh thần đất Bắc bấy giờ là Bố chính Hà Nội Nguyễn Khắc Thuật, Bố chính Sơn Tây Lê Dụ và phó lãnh binh Hưng Yên, Vũ Tảo đem quân ba tỉnh về giải vây cho thành Bắc Ninh. Quân đội Nam triều đánh nhau dư 10 trận mới phá được quân giặc.

Ở phía Đông, tên Phụng vây thành Hải Dương, quan tỉnh dâng sớ về triều. Vua Tự Đức sai quan Thượng thư bộ Hình là Trương Quốc Dụng ra làm tổng thống Hải An quân vụ và đem quân Kinh, quân Thanh Nghệ ra tiễu. Đào Trí được sung Tham tán đại thần và Nguyễn Bá Nghi làm Sơn Hưng Tuyên Tổng đốc để cùng Trương Quốc Dụng dẹp loạn đất Bắc.

Ngoài ra, Thái Nguyên cũng có loạn. Tại Tuyên Quang thì tên Nùng Hùng Khai quấy nhiễu. Tỉnh Cao Bằng bị giặc Khách Lý Hợp Thắng vây đánh. Các quan địa phương hết sức bối rối vì không biết xử trí thế nào thì vừa may, Nguyễn Tri Phương cùng Phan Đình Tuyển và Tôn Thất Huệ mang quân ra tới nơi. Ông đóng quân ở phía Nam sông Tiêm Đức18, dự bị đánh vào sào huyệt của giặc ở núi Chí Linh. Ông cho các tướng sĩ ở Hà Nội, Sơn Tây sắm sửa chiến thuyền để sẽ dùng cả đường thủy, bộ đánh phá đảng phiến loạn. Ông lại thông tin cho các tỉnh thần Bắc Ninh hay, hễ nghe thấy tiếng súng thì dồn quân đánh phía sau của giặc.

Công cuộc tổ chức quân đội hoàn thành, Nguyễn Tri Phương sai Hoàng Thành Khản mang quân sang áp đánh luôn 5 đồn của giặc, rồi kéo lên giải vây cho thành Bắc Ninh. Cũng trong năm ấy (1863), Vũ Tảo đánh lấy thành Tuyên Quang và bắt được tên Uẩn, đóng cũi giải về kinh.

Giải cứu Tuyên Quang, Bắc Ninh và dẹp yên giặc Nùng, giặc Khách, Nguyễn Tri Phương sai các quân sĩ sửa chữa các đường xá giao thông ở Bắc kỳ cho tiện việc dụng binh. Tháng 4 năm Quý Hợi (1863), ông cùng phó tướng Nguyễn Văn Trọng đem quân đánh bọn phiến loạn ở Thái Nguyên. Đầu đảng là Lê Văn Thanh cũng mạo xưng là dòng dõi nhà Lê. Ông bắt được tên Thanh và hai tên thổ phỉ Nguyễn Văn và Lê Nguyên thường quấy nhiễu ở Bắc Ninh. Ông lại phá được sào huyệt của chúng ở núi Mã Hiên thuộc châu Bạch Thông. Nguyễn Tri Phương tiến đến đâu, thắng đến đó. Tờ báo tiệp gửi về kinh, vua Tự Đức cả mừng và ban thưởng ông rất hậu.

Lúc bấy giờ Trương Quốc Dụng và Đào Trí giải vây cho thành Hải Dương, nhưng thế giặc bể ở Hải An (Hải Dương, Quảng Yên) còn mạnh lắm. Tên Phụng chiếm cứ Quảng Yên và nhiều đảo làm sào huyệt, rồi cho binh thuyền đi cướp phá các nơi. Một bọn cướp Tàu nương náu ở đảo Hải Nam lại tràn sang quấy nhiễu miền duyên hải của ta. Nguyễn Tri Phương được cải sung chức Tổng thống Hải An quân vụ, Trương Quốc Dụng làm Hiệp thống, đem quân ra đánh mặt ấy.

Cuối năm Tự Đức thứ 16 (1863), quân giặc hợp hơn 500 chiến thuyền ở đảo Cát Bà và núi Đồ Sơn, định đi đường thủy và đánh phá kinh kỳ, nhưng chẳng may bị bão, thuyền đắm rất nhiều. Quan Đề đốc là Lê Quang Tiếu và quan Hộ phủ là Bùi Huy Phan hay tin ấy, liền đem quân ra đánh, bị quân giặc hậu tập, quan quân bỏ chạy. Lê Quang Tiếu và Bùi Huy Phan phải nhảy xuống biển tự tử.

Đến tháng 6 năm Tự Đức thứ 17 (1864), quan Hiệp thống Trương Quốc Dụng, quan Tán lý Văn Đức Khuê, quan Tán tương Trần Huy Sách và quan Chưởng vệ Hồ Thiệu đánh nhau với giặc ở Quảng Yên, bị giặc giết mất cả. Trận ấy quan quân thua to, quân sĩ thiệt hại rất nhiều. Cũng trong năm ấy, phó đề đốc của Nguyễn Tri Phương là Vũ Tảo bị giặc bắt sống trong một trận đánh ở Nai Lộc, thuộc tỉnh Hải Dương. Ông vì để tướng sĩ thua nhiều trận nói trên nên bị triều đình giáng nhị cấp.

Vua Tự Đức nghĩ Huế là nơi căn bản của triều đình, muốn đem Nguyễn Tri Phương về phòng thủ kinh kỳ và xây dựng pháo đài ở cửa bể Thuận An. Ông dâng sớ về, tâu:

“Tháng sáu, tháng bảy năm ngoái, thế giặc đã nguy, tôi tưởng trong vài tháng thì thành công, không ngờ bị bại trận ở đảo Cát Bà, giặc lại nổi lên hung hăng như trước. Bây giờ xin giao hai tỉnh Hải, An để một mình tôi trù liệu phương lược, thì e không tiện việc. Tôi xin lưu đại quân lại đây vài tháng…”

Đọc sớ xong, nhà vua dụ:

“Khanh là lão thần, Trẫm nương cậy vào khanh. Khanh không nên dùng dằng ngày tháng làm cho trẫm phải trông đợi. Tinh

binh dũng sĩ không nên đóng ở ngoài lâu, khiến cho kinh kỳ bỏ trống không có ai chống giữ".

Nhưng vì việc đánh dẹp ở Bắc kỳ chưa xong và trong triều không một ai am hiểu tình thế và có thể đảm đương chinh chiến thay cho Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức ép lòng để ông lưu lại đất Bắc.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865), các đình thần tâu xin nhà vua thôi cấm thuốc phiện để tăng thuế nhập cảng và cho phép dân miền thượng du trồng trẩu để đem bán sang Tàu. Triều đình muốn nhà vua thi hành khẩn cấp việc này để ngân khố được dồi dào. Vì sau những năm chinh chiến, tài nguyên của Nam triều hao mòn dần dần, nhất là lại còn phải bồi thường quân phí cho người Pháp nữa. Trước khi quyết định một việc to tát như thế, nhà vua cũng không quên hỏi ý kiến Nguyễn Tri Phương. Ông dâng sớ về kinh, bài bác lời đề nghị của đình thần. Ông dùng lời lẽ như đanh thép, kết án nha phiến là độc dược, càng ngày càng làm giảm nhuệ khí và tinh thần của dân ta. Kết luận, ông yêu cầu vua Tự Đức không nên vì những lẽ tiền tài mà dùng thứ thuốc phiện là một đại họa của nước nhà. Nhà vua thuận theo.

Tháng 4 năm Ất Sửu (1865), giặc bể đem hơn 300 thuyền từ đảo Cát Bà chia làm ba đạo vào cướp Hải Dương. Nguyễn Tri Phương sai Nguyễn Văn Vĩ đốc suất một đội quân thủy, đối địch với giặc. Quân ta bắn chìm hơn 20 chiến thuyền, cướp được hơn 60 chiếc và giết hoặc bắt sống được hơn nghìn quân giặc. Thắng trận này, ông tiến đánh dư đảng của chúng trên sông Hà Lai, Gia Luân, giết được ngụy tướng là Oánh. Hậu quân đô thống của giặc là Phạm Văn Khương bị ông bắt được, đóng cũi giải về kinh.

Từ đó, quan Đề đốc Mai Thiệu, quan Tán lý Đặng Trần Chuyên, quan Đốc binh Ông Ích Khiêm phá được quân giặc hơn 10 trận. Giặc lui về giữ Hải Ninh.

Tháng 7 năm ấy, Nguyễn Tri Phương sai Đặng Trần Chuyên và Ông Ích Khiêm đem binh ra Quảng Yên ước với quan nhà Thanh ở Khâm châu để lấy lại thành Hải Ninh. Quân giặc thua to, đem hơn 70 chiến thuyền chạy ra bể. Quan quân đem binh thuyền đuổi theo. Tên Phụng, tên Ước chạy vào Quảng Bình, Quảng Trị. Còn những đồ đảng, đứa bị bắt, đứa tử trận. Sau tên Phụng và tên Ước

cũng bị bắt đem về Huế trị tội.

Giặc Phụng khởi từ cuối năm Tân Dậu (1861), đến cuối năm Ất Sửu (1865) mới dẹp xong, kể vừa đúng bốn năm trời, nhà nước tổn hại rất nhiều. Khi giặc Phụng dẹp gần xong, thì mạn Cao Bằng có giặc Khách đánh lấy tỉnh thành, Quan Kinh lược Vũ Trọng Bình, Tuần phủ Phạm Chí Hương đem binh lên Lạng Sơn, rồi chia đi đánh khắp nơi. Từ tháng 9 năm Ất Sửu (1865) đến tháng 3 năm Bính Dần (1866), tướng giặc Trương Cận Bang mới xin về hàng và triều đình thu phục lại được thành Cao Bằng.

Nguyễn Tri Phương dẹp xong giặc bể ở Hải An, đem binh đóng ở Thái Nguyên. Năm Tự Đức thứ 19 (1866), đình thần dâng lên nhà vua sổ công trạng tướng sĩ Bắc hà. Vua Tự Đức nghĩ ông khó nhọc lâu năm, trách nhiệm nặng nề, dù thua ở Nam, nhưng công to ở Bắc, thăng Nguyễn Tri Phương lên chức Đại học sĩ.

Cũng trong năm ấy, giặc Tàu là Tô Tứ cầm quân phiến loạn đánh cướp mạn Quảng Yên. Nguyễn Tri Phương và Đề đốc Nguyễn Cửu Lễ, trong mấy ngày áp vây, đánh đuổi Tô Tứ ra khỏi nước ta.

Cái họa loạn ở Bắc kỳ dẹp chưa xong hẳn, thì lại có tin quân Pháp và quân Tây Ban Nha kéo đến các cửa bể Đà Nẵng, Ba Lạt (Nam Định), Quảng An rất đông. Họ dựa theo hòa ước 1862, đòi lập phố xá buôn bán. Các đại thần xin vua hạ lệnh cho tỉnh thần ở các nơi này xui những dân bán đất cho người ngoại quốc, giá phải định thật cao và quan địa phương phải hết sức ngăn ngừa mọi việc hoạt động của người Pháp và người Tây, trong việc buôn bán với dân ta. Dân bán đất cho họ giá cao là một điều tư lợi, nhưng đối với quan ta, đó cũng là một cách hạn chế việc họ mua đất xây dựng nhà cửa, phố phường.

Được lệnh của triều đình, Nguyễn Tri Phương thân đi trù liệu việc này, ông nghĩ Nam kỳ đã mất ba tỉnh, hòa ước đã ký, tình thế nước nhà mỗi lúc mỗi nguy thêm. Cảnh vong quốc đã hiện ra trước mắt, thế mà đình thần không mưu việc lớn, lại chực gây sự với người ngoại quốc bằng những cử chỉ nhỏ nhen có thể hại đến danh dự nước Việt Nam hoặc khiến cho họ có dịp bảo ta bội ước mà đem binh xâm chiếm đất đai của ta. Ông liền dâng sớ can vua:

“Từ xưa tới nay, lúc quốc gia đang hưng thịnh cũng không phải không có ngoại họa.Trong những giờ nghiêm trọng này, ta cần phải chấn chỉnh quốc thể. Nếu không có quốc thể thì thế đạo và nhân tâm cũng không còn nữa. Triều đình cử động việc gì cũng phải lấy chữ “tín” làm đầu, dân chúng mới thần phục và tín nhiệm. Nếu dạy dân làm một điều gian xảo phi pháp như thế, thì về sau dân không tin ta nữa.

Hạ thần tuy chí ngu, nhưng thực tâm không bao giờ muốn các quan đại thần có ý muốn bài ngoại, lại phải dùng đến những phương kế nhỏ nhen như thế. Công cuộc mở hải cảng Quảng Nam cho người Pháp buôn bán, thiết tưởng nên giao cho tỉnh thần trù liệu. Các quan địa phương ta phải nội giang ngoại hải, chỗ nào tàu ngoại quốc đậu được đều vẽ thành bản đồ, đợi người Pháp đến, ta sẽ hội đồng với quan họ và tùy theo đó mà chỉ chỗ cho họ lập nghiệp. Thế là không sai với hòa ước, lại không thất quốc thể. Còn đất tư, dù lợi lớn, ta cũng để cho dân sự mua bán riêng với người ngoại quốc.

Hạ thần vâng lệnh bình định, đến nay đã bốn năm, tuổi đã già, bị thương, lâu ngày thành bệnh. Thần đã mấy phen tuân thánh dụ, sắp đặt mọi việc đất Bắc, rồi sẽ về kinh. Nhưng vì biên cảnh chưa yên nên thần chẳng nề tuổi già, sức yếu, nay đông mai bắc, cố đem thân mà đền nợ nước.

Nay thế giặc đã hơi yên, thần hiện đang trù tính mọi việc trước khi ban sư. Khi nào làm xong là thần tức tốc hồi kinh để bái mạng và xin về trí sĩ…”

Tờ biểu của Nguyễn Tri Phương gửi về kinh, thật chẳng khác một quả bom nổ giữa triều đình. Vua Tự Đức lâm triều, cho vời các quan đại thần có chân trong viện Cơ mật đến, phán:

“Nghị định mật sức cho dân bán đất giá cao để thu lợi rõ ràng là không hợp lý, chẳng trách Nguyễn Tri Phương phản đối là phải lắm”.

Cách ít lâu, ở Huế, Đoàn Trưng và Đoàn Trực nổi loạn. Nhà vua sợ kinh kỳ là nơi căn bản mà không có tướng tài đóng giữ, nên triệu Nguyễn Tri Phương về kinh để lo việc phòng thủ.

Khi ông về đến gần Huế, nhà vua sai quan Thượng thư bộ Công là Nguyễn Văn Phong và Thủy sư đề đốc Nguyễn Hiền ra đón tận trường dinh cửa Tây bắc.

Lúc vào bệ kiến, Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức cho phép ngồi bên ngự sàng. Nhà vua hỏi thăm sức khỏe của ông và bắt ông kể các việc bình định Bắc kỳ. Nhà vua lại truyền chế y phục ban cho ông và cho ông lĩnh chức Binh bộ thượng thư kiêm Kinh kỳ Hải Phòng sứ, sung Cơ mật viện đại thần.

Làm quan đến tột phẩm, trên được nhà vua yêu chuộng, dưới được bá quan kính phục, nhưng ông vẫn không sao đuổi được tư tưởng bi quan về thời cục. Ông sớm hiểu cái họa ngoại xâm không thể ngừng bước hiệp ước năm 1862. Nhìn trong triều thì mọi người vẫn vô tư lự, chẳng hiểu chút gì về thời thế cả. Họ là một đám người đang say sưa trong mộng khoa cử văn chương, một đám người tuy bị tiếng súng Tây phương thúc giục mà vẫn chưa tỉnh giấc mơ về dĩ vãng.

Than ôi! Tài nguyên trong nước hao mòn vì những cuộc chinh chiến lâu năm, thế mà vua Tự Đức vẫn lo xây lăng dựng miếu, làm cho dân tình khổ sở. Nguyễn Tri Phương cùng Vũ Trọng Bình, thế chẳng đừng được, phải dâng sớ, tâu:

“Hoàng thượng xây đắp Thọ lăng là điều bất đắc dĩ, đã mấy phen có sắc xuống các quan đổng lý phải chăm nom dân phu làm lụng cho có điều độ. Thế mà quan Thống chế Lê Sa và quan Biện lý Nguyễn Chất làm đến nỗi quân lính phải oán trách triều đình. Vậy không nên trách Đoàn Trưng và Đoàn Trực hô lên một tiếng mà người theo kể đến hàng nghìn. Bọn Lê Sa vì phạm tội, đã bị cách chức. Nhưng hiện nay trời mưa lụt, xin Hoàng thượng hãy hoãn việc xây đắp Thọ lăng cho dân tình bớt khổ. Các quan đốc sức công việc này, chẳng biết dò xét dân tâm và làm át cả tiếng than văn của dân chúng muốn tỏ nỗi khổ của mình đến tận Cửu trùng, xin giao hết cho đình thần nghị tội.

Chúng tôi tuy ở biên cảnh mới về, nhưng không có công lao gì, cũng xin chịu tội luôn với họ”.

Nhà vua từng biết Nguyễn Tri Phương là một vị trung thần trực tính và rất nóng nảy, nên hễ nghĩ đến việc gì ích quốc lợi dân là muốn triều đình thi hành ngay.

Đọc xong tờ biểu của ông, vua Tự Đức lập tức vời ông vào bệ kiến mà phán:

“Các người có tội thì trừng trị đã đành rồi, còn khanh và Vũ Trọng Bình thì có can dự gì đến việc ấy!”.

Đến tháng 10 năm Tự Đức thứ 19 (1866), quân sĩ dẹp giặc Bắc hà đã xong, các tướng tá của Nguyễn Tri Phương dẫn quân khải hoàn về kinh. Nhà vua ngự điện Cần Chánh, cho ông làm lễ phục mạng. Vua Tự Đức tự tay rót rượu ban cho ông và đặt dạ yến ngay tại điện để khao thưởng ông thắng trận.

Đầu năm sau, tức là năm Tự Đức thứ 20, nhân tiết xuân, nhà vua ngự triều, đem thơ tân xuân tự tay nhà vua thảo, ban thưởng cho các đại thần. Trước mặt đông đủ bách quan, vua Tự Đức vừa nhìn Nguyễn Tri Phương, vừa nói:

“Lúc này triều đình cần nhiều người biết chính trị. Văn chương là một việc thường”.

Nguyễn Tri Phương tâu:

“Tôi thấy người xưa thường nói, học chỉ nửa bộ Luận Ngữ cũng đủ thành được khai sáng công thần, cứ gì phải một ngày làm một vạn câu thơ mới là tôi lương đống. Đa văn trong lúc này cũng không làm gì được”.

Nhà vua cho lời ông nói là đúng.

Chương XI:
GIẶC GIÃ KHẮP VÙNG VÀ DÃ TÂM CỦA PHÁP

Hòa ước 1862 dù sao cũng đem lại cho nước Việt Nam vài năm thái bình. Vua Tự Đức định hàn những vết thương miền Nam bằng cách sai một phái bộ ngoại giao sang Pháp, bệ kiến Nã Phá Luân đệ tam, xin chuộc ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Hai quan đại thần Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ cầm đầu phái bộ, được chính phủ Pháp tiếp rước trọng hậu. Nhưng người Pháp chẳng thuận giao ngay cho ta ba tỉnh trên như ta yêu cầu. Họ chỉ công nhận nguyên tắc chính đáng cuộc hành động của ta và hứa hẹn sẽ nhượng bộ cho ít nhiều về đất đai.

Năm sau (1864), Aubaret thay mặt nước Pháp đến Huế để điều đình một hòa ước mới. Theo lời đề nghị thì họ sẽ trả cho ta ba tỉnh miền Tiền Giang Nam kỳ, trừ những thị trấn quan hệ như Sài Gòn, Chợ Lớn, Vũng Tàu, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một và mỗi năm ta phải chịu một món tiền quân phí vĩnh viễn từ 2 đến 3 triệu đồng.

Triều đình không thể nhận ngay đề nghị này, vì lẽ dễ hiểu là nếu trả số tiền khổng lồ hàng năm ấy, tài nguyên của ta sẽ bị khánh kiệt. Vua Tự Đức truyền lệnh kéo dài cuộc thương thuyết, có ý mong mỏi người Pháp bớt số tiền quân phí nhiều chừng nào may chừng ấy. Nhưng bên Pháp, dư luận nổi lên phản kháng việc này. Qua năm 1865, chính phủ Pháp tuyên bố không vì lẽ gì cho ta chuộc ba tỉnh đã mất.

Tháng 10 năm 1866, đô đốc Lagrandière buộc triều đình giao

nước Pháp ba tỉnh Hậu Giang. Ta không ưng thuận.

Đến tháng 6 năm 1867, Đô đốc được chính phủ sai đem quân chiếm thành Vĩnh Long. Quan Kinh lược Phan Thanh Giản liệu không thể chống cự nổi, truyền lệnh mở cửa thành đầu hàng. Thành mất, Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tử. Quân ta túng thế, giao luôn hai tỉnh Châu Đốc, Hà Tiên cho người Pháp.

Thế là bóng cờ tam tài bao trùm khắp cả lục tỉnh Nam kỳ.

Nguyễn Tri Phương hồi này giữ chức Thượng thư bộ Binh. Tuổi đã cao, ông lại thức thâu đêm để xem xét mọi việc trong bộ, nên thần sắc mỗi ngày mỗi kém.

Vua Tự Đức thấy thế, không bằng lòng, dụ:

"Đời xưa đãi các vị đại thần, các bậc đế vương không bao giờ giao họ những công việc nặng nề quá. Bộ Binh mỗi ngày tiếp các tờ tư, báo kể đến hàng trăm, thế mà khanh một mình xét đoán tất cả, thì sao khỏi hao tổn tâm lực. Từ nay về sau, các quan Tham tri, Thị lang, Tá lý phải thay khanh trông nom việc bộ, cho khanh được thanh nhàn. Chỉ có việc gì trọng yếu lắm mới giao cho khanh duyệt y".

Năm Tự Đức thứ 21 (1868), giặc Tàu là Ngô Côn làm phản, vây thành Cao Bằng. Việc phòng thủ hai thành ở biên giới là Cao Bằng và Lạng Sơn trở nên một vấn đề quan hệ và khẩn cấp. Nhà vua hỏi ý kiến đình thần, thì Nguyễn Tri Phương tâu từ trước đến giờ Cao Bằng và Lạng Sơn vẫn tách riêng ra một cõi. Trong cơn binh lửa, dân gian đã cung cấp nhiều, tài lực của họ đã cạn. Vậy nên phái một vị trọng thần ra trấn thủ đất Bắc để gây thanh thế cho triều đình.

Việc này, nhà vua đã nghĩ rồi, Sơn Tây có Nguyễn Bá Nghi, Hà Nội có Đào Trí, Bắc Ninh có Bùi Tuấn. Những người này đều là bậc huân thần. Nhưng am hiểu xứ Bắc và đủ sức dẹp yên loạn lạc thì không ai bằng Nguyễn Tri Phương.

Nhà vua phán:

“Khanh tuổi già, lâu nay khó nhọc luôn. Trẫm không muốn phiền đến khanh”.

Dù biết Nguyễn Tri Phương thích mạo hiểm và gánh vác công việc nặng nề ở ngoài biên cảnh hơn là ở tại triều mà đọc những công văn của bộ Binh, nhà vua cũng không thuận. Ông phải lưu lại kinh để gìn giữ nơi căn bản của triều đình.

Giặc Tàu Ngô Côn vẫn đánh phá Lạng Sơn, quân Nam triều bị thua nhiều trận, quan Tham tán Nguyễn Mai, Đề đốc Nguyễn Viết Thành đều tử trận. Thống đốc Phạm Chí Hương bị quân địch bắt. Được những tin dữ dội ở Bắc kỳ báo về, Nguyễn Tri Phương quyết chí xin cử binh ra dẹp giặc. Nhà vua cũng vẫn không để ông rời khỏi triều.

Vua Tự Đức thấy công việc bộ Binh rất nhiều mà Nguyễn Tri Phương tuổi già sức yếu, lại thêm mang bệnh, vì những vết thương ở trận Chí Hòa, nên đổi ông sang bộ Công.

Nhưng ở quân thứ vẫn luôn luôn đưa về những tin quân ta bại trận. Bất đắc dĩ, nhà vua lại phải vời Nguyễn Tri Phương vào hỏi. Ông tâu:

Võ thần như Đoàn Thọ, Nguyễn Hiên; văn như Vũ Trọng Bình, Nguyễn Hữu Điển, toàn là những người có tài cả; bây giờ muốn đổi cũng khó kiếm người như thế.

Nhà vua nói:

Bất đắc dĩ để Đào Trí, Nguyễn Bình đi, khanh nghĩ có được không?

Đào Trí thương thuyết sự lý thì thông hiểu hơn Nguyễn Hiên, nhưng am hiểu thế trận thì chưa chắc đã hơn được Nguyễn Hiên. Nguyễn Bình tuy siêng năng, nhưng đến lúc làm việc e còn thua Nguyễn Hữu Điển. Thần tuy già yếu, nhưng phận làm tôi, đánh Nam dẹp Bắc, thần không bao giờ tránh những việc khó khăn…

Thấy vua Tự Đức không muốn cho ông rời bỏ kinh đô, Nguyễn Tri Phương phải dâng kế này:

“Các tỉnh Bắc kỳ từ năm ngoái đến nay có việc luôn và quân ta đánh nhau với giặc bị bại nhiều trận. Bây giờ nếu không gắng sức đánh một trận để chúng khiếp sợ, thì bọn này vẫn còn hoành hành, lúc chia lúc hợp. Quân ta tuy được non hai vạn lính, nhưng phải chia đóng nhiều chỗ. Mỗi khi gặp quân giặc, quân ta thua chúng, vì chúng đông hơn ta. Những cuộc bại trận trước đều do sự lỡ lầm hoặc vụng tính của ta trong khi cầm quân cả.

Hiện nay, việc phòng thủ Sơn Tây và Bắc Ninh rất khẩn yếu, xin Thánh thượng truyền cho Vũ Trọng Bình, Đoàn Thọ đem binh chặn quân giặc ở Đại Từ (thuộc tỉnh Thái Nguyên) và truyền cho tỉnh thần Sơn Tây, Tuyên Quang hợp binh đánh trước ở Sơn Dương (Sơn Tây), rồi sau tiến đánh giặc Tàu ở miền thượng du.

Như thế mới hợp với lẽ hoãn cấp, tiền hậu”.

Nhà vua sai Vũ Trọng Bình ra làm Hà Ninh Tổng đốc, kiêm chức Tuyên Thái Lạng quân thứ Khâm mạng đại thần để hội với quan đề đốc tỉnh Quảng Tây là Phùng Tử Tài, đánh giặc Ngô Côn.

Quân hai nước cùng hợp sức đánh dẹp, đến tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1869) mới khôi phục được thành Cao Bằng. Cuối năm Canh Ngọ (1870), Ngô Côn đem quân vây đánh Bắc Ninh, quan Tiểu phủ Ông Ích Khiêm bắn chết được Ngô Côn và phá tan quân giặc.

Ngô Côn tuy chết, nhưng còn những đồ đảng là Hoàng Sùng Anh, hiệu Cờ Vàng; Lưu Vĩnh Phúc hiệu Cờ Đen; Bàn Văn Nhị, Lương Văn Lợi, hiệu Cờ Trắng vẫn cứ quấy nhiễu ở mạn Thái Nguyên, Tuyên Quang, quan quân chống giữ muôn phần vất vả. Triều đình phái Trung quân Đoàn Thọ ra làm Tổng thống quân vụ ở Bắc kỳ.

Đoàn Thọ vừa lên tới Lạng Sơn, bị bọn giặc khách Tô Tứ, nửa đêm nổi lên vây thành, bắt giết đi. Vũ Trọng Bình trốn thoát.

Tin ấy về Huế, vua Tự Đức sai Hoàng Kế Viêm lĩnh chức Lạng - Bình - Ninh - Thái, Thống đốc quân vụ đại thần, cùng đi với quan Tán tương Tôn Thất Thuyết đi dẹp giặc đất Bắc.

Tháng tư năm sau (1871), quan Hình bộ Thượng thư Lê Tuấn được cử làm Khâm sai thị sự để cùng với Hoàng Kế Viêm lo việc đánh dẹp.

Cũng trong năm ấy, ở Quảng Yên, có tên Hoàng Tề nổi lên, liên kết với bọn Tô Tứ và giặc Tàu Ô ngoài bể, đem binh thuyền đánh phá khắp nơi. Hoàng Kế Viêm giữ vững Sơn Tây, Lê Tuấn và tỉnh thần Hải Dương đại phá giặc Tề. Về sau Hoàng Tề bị bắn chết ở huyện Thanh Lâm.

Trên mạn thượng du thì bọn Cờ Vàng, Cờ Đen vẫn hoành hành ở Tuyên Quang. Bao nhiêu thuế má ở đấy, chúng thu cả. Về sau hai đảng lại thù hằn nhau, đánh giết nhau thật dữ dội. Quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc về hàng với triều đình. Quan ta cho Lưu giữ Lao Kay, để chống với bọn Cờ Vàng đóng ở mạn Hà Giang.

Đất Bắc kỳ cứ giặc giã mãi, quan quân đánh dẹp luôn mà cũng không yên.

Viện Cơ mật xin nhà vua cho Nguyễn Tri Phương sung chức Bắc kỳ Kinh lược đại sứ để ông lấy uy phong và khí tiết trấn tĩnh nhân tâm xứ Bắc. Vua Tự Đức không bằng lòng, nói:

“Bất cứ một việc gì cũng nhờ ông cả. Sau này, nếu không có Nguyễn Tri Phương nữa sẽ tính sao?”.

Tháng 7 năm ấy (Tự Đức thứ 22, dương lịch 1869), nhân ngày thượng thọ (70 tuổi) của ông, vua Tự Đức có ban một bài thơ chúc thọ như sau:

壽經百戰後

Thọ kinh bách chiến hậu

望重六卿中

Vọng trọng lục khanh trung.

致事休循例

Trí sự hưu tuần lệ,

分憂向匪躬

Phân ưu hướng phỉ cung.

Dịch:

Thọ sau trăm trận đánh,

Danh tột sáu quan khanh.

Trả việc đừng vin lệ

Chia lo chẳng vị mình.

Năm Tự Đức thứ 24 (1871), Nguyễn Tri Phương được gia hàm Thái tử thái bảo. Bấy giờ quan Bình Phú Tổng đốc là Thân Văn Nhiếp bị dân chỉ trích về việc lại nghị. Bộ Lại chấp đơn kiện, để hơn một tháng mới tâu. Đô sát viện đem việc này ra đàn hặc19. Nguyễn Tri Phương hiện làm Thượng thư bộ Lại. Nhà vua ngờ ông có tư vị, nên cách hàm Thái bảo, giáng ông xuống Hiệp biện đại học sĩ. Rồi nhà vua tuyên dụ:

“Khanh tuổi cao sức yếu, trẫm cũng dư biết rồi, nhưng việc nước long đong như thế này khanh có yên lòng chăng?”.

Lời nói tâm sự của vua Tự Đức khiến cho đêm ấy, ông suốt canh thâu, không nhắm mắt. Trong trí ông cứ vơ vẩn diễn đi diễn lại cái cảnh điêu tàn của nước nhà, chẳng chóng thì chầy sẽ bị sa vào vòng nô lệ.

Tuổi già sức yếu, lại thêm quá nghĩ ngợi, nên đến năm Tự Đức thứ 25 (1872), ông nhuốm bệnh nặng và xin lui về quê quán thuốc

thang, tĩnh dưỡng.

Đến khi lành mạnh, vào chầu, Nguyễn Tri Phương được nhà vua an ủi:

"Trong nước có được một vị lão thần như khanh là may mắn lắm. Những việc tầm thường, khanh nên giao cho các bộ thần làm thay cho khanh. Khanh nên vì quốc gia mà thận trọng tấm thân. Khanh chẳng nên khó nhọc quá sức, gây thêm một mối lo cho xã tắc".

***

Ba bốn năm liền, xứ Bắc kỳ lâm vào cảnh giặc giã, binh lực hao mòn tài nguyên khánh kiệt, vua Tự Đức ngày đêm lo lắng.

Nhà vua biết phi20 Nguyễn Tri Phương, không còn ai bình định nổi Bắc hà. Ông liền được lĩnh chức Bắc kỳ Khâm mạng Tuyên sát đổng sức đại thần. Nhân việc cử ông đi, nhà vua hạ dụ:

"Khanh phải tĩnh trấn một chỗ mà lo việc lớn, chứ không nên mạo hiểm, đem mình hiến cho tên đạn ở chiến trường. Hiện nay các bậc kỳ cựu trong nước chỉ còn một mình khanh. Đình thần thường xin cử khanh, nhưng lòng trẫm chẳng nỡ. Bây giờ Bắc kỳ bối rối đã lâu, không có khanh, e không dẹp nổi giặc. Trẫm bất đắc dĩ mới sai khanh đi".

Nguyễn Tri Phương phụng mệnh lên đường.

Đầu năm Tự Đức thứ 26 (1873), giặc Tàu là bọn Bạch Quế Hương cướp phá huyện Hàm An, thuộc tỉnh Tuyên Quang. Dân Thổ ở mạn ngược khiếp sợ, chạy về tỉnh lỵ nương trú. Ông liền sai quân mang gạo, thóc cấp phát cho và truyền quân ta chia đường áp đánh bọn giặc. Quân giặc chống cự không nổi, đành tháo lui.

Quân phiến loạn lại nhóm lên, bổ vây đồn Phong Nẫm (Tuyên Quang). Phó đề đốc Trần Mâu, vì quân ít, thế cô, nhân ban đêm bỏ thành trốn về, xin quân cứu viện. Nguyễn Tri Phương vì việc này,

can vào tội “thống suất bất nghi”, bèn bị giáng tam cấp.

Chương XII:
PHÁP ĐÁNH MIỀN BẮC VÀ ANH HÙNG TUẪN TIẾT

Cách đó hai năm, tức là năm 1871, một thương gia Pháp là Jean Dupuis một mình mạo hiểm ngược sông Nhị Hà lên Lao Kay. Dupuis định xem xét tất cả sông ngòi xứ Bắc để tìm một con đường giao thông với tỉnh Vân Nam của Tàu. Công việc này dường như được chính phủ Pháp ở Nam kỳ tán trợ và giúp ngầm. Và trước kia, pháo thuyền Bourgogne, do thiếu tá Senez chỉ huy, luôn luôn đi lại miền duyên hải để tìm cách giao thông với nội địa đất Bắc.

Jean Dupuis mộ lính Tàu và hợp bọn đầu trộm đuôi cướp để gây thế lực cho mình. Chỗ họ ở tại Hà Nội, có lính canh phòng cẩn mật và có vẻ dự bị làm một việc gì rất quan trọng.

Quân ta không có quyền đuổi họ đi, liền tâu về triều, xin phản kháng với viên Đô đốc, thống lĩnh xứ Nam kỳ. Nhưng Đô đốc Dupré lại về phe Dupuis, ông viết thư sang Pháp:

“Xứ Bắc kỳ rất giàu và nối liền với nước Tàu. Đó là nơi để các tỉnh phì nhiêu Tây Nam xứ Trung Hoa tải sản vật sang cho ta. Việc chiếm cứ xứ này là vấn đề sinh tồn cho tương lai cuộc đô hộ của ta ở Viễn Đông”.

Việc này kéo dài mãi đến năm 1873.

Thấy Dupuis hành động có hại đến quốc thể Nam triều, quân ta ra lệnh bắt giam đồ đảng người Nam và người Tàu của Dupuis. Vào đầu tháng 5 năm 1873, Dupuis đem 150 quân giặc khách đóng ở một nơi trong thành Hà Nội, rồi độ 100 dân phu cùng bỏ thuyền lên bộ. Dupuis bảo sẽ dùng võ lực phá nhà ngục, đánh tháo cho chúng, nếu quân ta không thả bộ hạ của hắn ra. Dupuis lại đòi mua muối và nhất là mua củi, để tàu của mình dùng, nhưng quân ta không thuận.

Ngày 27 tháng 5 năm 1873, Nguyễn Tri Phương đem quân từ Sơn Tây về giữ thành Hà Nội. Đã nhiều lần Dupuis gửi thư đe dọa ông. Ông đem việc ấy tâu về triều đình. Cuộc xung đột giữa ông và Dupuis bước vào thời kỳ hết sức nghiêm trọng. Vua Tự Đức hạ lệnh cho các tỉnh thần Bắc Hà phải hết lòng phòng bị.

Tàu Pháp vẫn chạy lên miền thượng du, thông đồng với bọn giặc Tàu Hoàng Sùng Anh, Nguyễn Tri Phương truyền lệnh cho các quan địa phương không được nhãng việc canh phòng. Ông lại sai Trần Nhượng qua Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương đặt quân giữ các nơi hiểm yếu.

Vốn tính tình nóng nảy, Nguyễn Tri Phương không thể nhẫn nhục được trước thái độ khiêu khích của Dupuis. Ông truyền quân treo khắp thành Hà Nội tờ hiểu dụ cấm dân ta không được tán trợ hắn trong công việc kình địch với Nam triều. Dư đảng phiến loạn còn sống sót, nhân cơ hội, một mặt mang lương thực giúp Dupuis, một mặt giục Dupuis hạ thành Hà Nội. Chúng hứa sẽ hết lòng giúp người Pháp đánh đuổi quan lại do triều đình Huế cử ra cai trị xứ Bắc.

Đô đốc Dupré cật lực bênh vực Dupuis và giúp hắn một số tiền là ba vạn quan. Ngày 27 tháng 7 năm 1873, đô đốc đánh điện tín về bộ Hải quân:

“Xứ Bắc kỳ đã mở cửa thông thương nhờ công của Dupuis. Việc này có ảnh hưởng lớn đến thương mại của Anh, Đức, Mỹ. Ta cần phải chiếm xứ này trước, đừng để bọn giặc Tàu hay người Tây phương khác chiếm. Như thế, ta sẽ đem lại cho nước Pháp một con đường buôn bán độc quyền. Tôi không xin thêm viện binh. Tôi sẽ đem quân lực sẵn có đi đánh. Sự thành công rất chắc chắn”.

Cũng trong ngày ấy, đô đốc gửi về bộ một bức thư bênh vực chính kiến mình:

"Nếu về việc chinh chiến của tôi đang dự định, ngài hay người khác có trách nhiệm vẫn còn hoài nghi lẽ thắng bại, tôi sẽ sẵn lòng gánh hết trách nhiệm, dù sau này tôi bị quở trách, bị gọi về, hay bị cách chức cũng được..."

Đô đốc Dupré truyền đại úy Francis Garnier mang một tiểu đội chiến thuyền ra Bắc hà, trước để điều tra vụ Dupuis, sau buộc triều đình Huế mở rộng xứ Bắc kỳ cho người Pháp buôn bán. Ngày 17 tháng 9 năm 1873, đại úy rời bến Sài Gòn, và đến ngày 5 tháng 11, đóng quân tại Hà Nội. Cách ít ngày sau, ngày 10 tháng 11, đại úy gửi thư về Nam kỳ cho đô đốc Dupré:

"Chỉ một cuộc bạo động mới có thể đem lại cho tôi quyền hành và thanh thế. Tôi nhất định hành động. Tôi sẽ đem 180 quân bản bộ hạ thành Hà Nội và bắt Nguyễn Tri Phương giải về Nam, làm tù binh".

Francis Garnier yêu cầu các quan địa phương cho phép người Pháp được quyền thông thương khắp đất Bắc kỳ. Nguyễn Tri Phương cự tuyệt, vì chưa có lệnh của triều đình.

Cuộc giao thiệp giữa quan Khâm mạng và viên tướng Pháp bước vào thời kỳ khó khăn. Trong bầu không khí nặng nề ấy, ngòi chiến tranh chỉ đợi một tia lửa là nổ bùng.

Ngày 20 tháng 11 năm 1873, đúng 6 giờ, đại úy Francis Garnier truyền lệnh hạ thành Hà Nội. Hai pháo thuyền Espignole và Scorpion trên sông Nhị hà, dưới quyền chỉ huy của thủy sư trung úy Bany, nã đại bác cách thành độ 1200 thước, Trung úy Bain dẫn 30 thủy binh tiến đánh cửa Tây Nam. Francis Garnier cầm đầu đội thủy quân lục chiến, nhằm cửa Đông Nam là cửa chính thành Hà Nội mà tiến; phụ sức viên chủ tướng người Pháp, có trung úy Ernez và thiếu úy Trentinian. Viên kỹ sư Bouillet và 10 tên lính thủy, khí giới chỉnh tề, giữ trại và đợi chỗ nào quân Pháp núng thế, tức khắc đến cứu. Dupuis và toán thủy thủ người Pháp cùng lính mộ Tàu đóng giữ các cửa thành khác. Bọn này không đánh vào thành. Họ có ý chia quân tản mát giữ khắp mọi cửa. Làm như

thế, Nguyễn Tri Phương không biết được do cửa nào quân Pháp dùng toàn lực hãm thành.

Người Pháp tiến đánh bất ngờ, đại bác của ta trên thành Hà Nội bắn ra chậm quá, đạn lướt qua đầu quân Pháp và rớt cả xuống mặt đất phía sau. Quân ta, trong lúc hoảng hốt, quăng xuống vô số đá to, đá nhỏ mà chẳng trúng tên quân Pháp nào.

Một phát đại bác của người Pháp bắn vỡ cửa Đông, Francis Garnier và Trentinian xua quân ào tới, ập vào thành. Đến 7 giờ, cờ tam tài được nêu cao ở vọng lâu trung ương thành Hà Nội.

Trong lúc hỗn chiến, Nguyễn Tri Phương và con là Phò mã Lâm hăng hái giữ cửa Đông Nam là cửa quan yếu, bị tất cả sức tấn công quân địch dồn dập. Phò mã Lâm tử trận. Nguyễn Tri Phương trúng đạn, ngã theo con.

Thành Hà Nội thất thủ.

Nguyễn Tri Phương bị thương nặng ở đùi, được người Pháp cứu chữa và chở ông về an dưỡng ở trú quán của họ.

Các văn thần, võ tướng thành Hà Nội như bố chánh Đang, đề đốc Siêu, lãnh binh Nghiêm, Phan Đình Bình và hai người con Phan Thanh Giản đều bị người Pháp bắt sống, giải xuống tàu Decrès đem về giam ở Sài Gòn.

Vốn biết Nguyễn Tri Phương là người có nhân phẩm khác thường, người Pháp từ xưa đến nay vẫn một lòng kính nể. Họ phái các bác sĩ lấy thuốc bó vết thương của ông và họ bảo có thể cứu ông khỏi chết. Họ đổ cháo và thang thuốc vào miệng ông để ông mau phục sức.

Nguyễn Tri Phương rất cảm động. Nhưng ông tự liệu là dù có sống cũng không cưỡng nổi cơ trời, nước Việt Nam đang lâm vào cảnh bại vong thì một mình Nguyễn Tri Phương chắc gì thay đổi được thời thế! Âu là ông lấy cái chết để tạ cùng quốc dân, lấy sự tận trung báo đáp ơn vua và lấy việc tử tiết đền bồi tình thê nhi, gia tộc.

Nguyễn Tri Phương dứt cả băng bó, phun cháo và thuốc ra. Ông nhất quyết nhịn ăn cho đến chết.

Đại úy Francis Garnier cảm phục tư cách oanh liệt của ông, đem thông ngôn đến ngồi cạnh ông và ôn tồn an ủi. Ông thản nhiên đáp:

“Làm tướng phải chết và chết ở trận tiền không phải là cái chết nhục nhã”.

Từ ngày ông bị người Pháp đem về trú quân cho đến ngày chết là ngày 20 tháng 12 năm 1873, suốt trong một tháng trời, ông tuyệt nhiên chẳng ăn uống chút nào. Đến khi biết mình sắp chết, ông bảo quân hầu đỡ dậy, tắm rửa sạch sẽ và đem áo quần thay cho ông. Rồi, thần sắc vẫn không thay đổi, ông nhắm mắt an giấc ngàn thu.

Nguyễn Tri Phương thọ 74 tuổi.

Vua Tự Đức nghĩ Nguyễn Tri Phương toàn gia tử tiết, thương xót vô cùng. Ngài dụ:

“Triều đình đối với các quan tại chức, việc đáng tội thì làm tội, có công thì ban thưởng. Quan cố Khâm mạng đại thần là Nguyễn Tri Phương ra trấn Hà thành, vì thành mất, đã nhịn ăn mà chết. Về tội, chưa biết nên xử ra sao, trẫm giao cho đình thần nghị. Nhưng nghĩ Nguyễn Tri Phương trải thờ ba triều, trước sau khí tiết không thay đổi, gian nan khổ sở, mọi người đều biết. Gặp thời đa nạn, Nguyễn Tri Phương bỏ mình, thật là đáng tiếc! Vậy trẫm truyền cho Hà Nội tỉnh thần phái quân, phu hộ tống quan tài về quê an táng”.

Nhà vua lại truyền lấy ở kho ra 3 tấm gấm, 10 tấm lụa và 1 ngàn quan tiền để thân nhân Nguyễn Tri Phương lo việc tang chế.

Về cái án thất thủ Hà Nội, đình thần nghị tội “cách phú phẩm hàm, vĩnh tồn trảm hậu” nghĩa là cách hết chức tước, về sau tái phạm sẽ chém đầu. Vua Tự Đức xem xong, phê:

“Nguyễn Tri Phương là một vị trọng thần, không giữ nổi thành Hà Nội, chiếu theo luật ‘chủ sự tòng vu’, đình thần nghị tội như thế là phải lắm. Nhưng nghĩ Nguyễn Tri Phương nhất sinh trung dũng, trẫm biết đã lâu. Vả lại, họ Nguyễn toàn gia tiết nghĩa, sau trước một lòng, không phải như bọn tham sinh úy tử, cho nên trẫm khai phục Nguyễn Tri Phương Binh bộ tả tham tri. Tước bá của Nguyễn Tri Phương đánh giặc Miên được đặc phong, trẫm không nỡ đoạt”.

Năm Tự Đức thứ 28 (1875), nhà vua cho đem tên Nguyễn Tri Phương vào thờ ở đền Trung Nghĩa.

Em ông là Nguyễn Duy, con ông là Nguyễn Lâm đều vì nước bỏ mình. Cha con, anh em đều tuẫn tiết, thế gian xưa nay hiếm có. Bởi vậy, nhà vua lại xuống dụ lập đền Trung Hiếu, thờ trong làng Nguyễn Tri Phương. Hàng năm, nhà vua phái quan sở tại đến tế.

Để tỏ lòng thương mến Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức có tự thảo bài văn tế, lời lẽ rất thống thiết:

忠臣孝子，歷代有之

“Trung thần hiếu tử, lịch đại hữu chi

一門三節，嗚呼幾希

Nhất môn tam tiết, ô hô kỷ hi!

臣則死忠，子則死孝

Thần tắc tử trung, tử tắc tử hiếu

在人倫常，爲世名教

Tại nhân luân thường, vi thế danh giáo

朝廷風世，節猶取焉

Triều đình phong thế, tiết do thủ yên

况兼而有，大節凛然

Huống kiêm nhi hữu, đại tiết lẫm nhiên

惟彼阮卿，惟邦之傑

Duy bỉ Nguyễn khanh, duy bang chi kiệt

中外歷 揚21，耆 龐 勳烈

Trung ngoại lịch dương, kỳ bàn22 huân liệt

慨自洋船，侵我海濱

Khái tự dương thuyền, xâm ngã hải tân

命 將出師，無踰老臣

Mệnh23 tướng xuất sư, vô du lão thần

爾弟阮維，有文有武

Nhĩ đệ Nguyễn Duy, hữu văn hữu võ

暨 兄同心，參 戎24 幕府

Kỵ huynh đồng tâm, tham nhung mạc phủ

南屯不守，爾爲所傷

Nam đồn bất thủ, nhĩ vi sở thương

爾爲死之，科甲流芳

Nhĩ vị tử chi, khoa giáp lưu phương

頃然北顧，事機更誤

Khoảnh nhiên bắc cố, sự cơ cánh ngộ

賊出不意，爾死於虜

Tặc xuất bất ý, nhĩ tử ư lỗ

爾子阮林，先爾而亡

Nhĩ tử Nguyễn Lâm, tiên nhĩ nhi vong25

轟轟烈烈，好做一塲

Oanh oanh liệt liệt, hảo tố nhất trường!

是兄是弟，是父是子

Thị huynh thị đệ, thị phụ thị tử

古之卞門，殆不過此

Cổ chi biện môn, đãi bất quá thử

嗚呼爲臣，能忠於君

Ô hô! Vi thần, năng trung ư quân

嗚呼爲子，能孝於親

Ô hô! Vi tử, năng hiếu ư thân

惟忠與孝，一門咸萃

Duy trung dữ26 hiếu, nhất môn hàm tụy

閒氣所鐘, 其斯之謂

Nhàn khí sở chung, kỳ tư chi vị

爰建專祠，以奬勵之

Viên kiến chuyên từ, dĩ tưởng lệ chi

歲届仲春(秋)，命官祭之

Tuế giới trọng xuân (thu), mệnh27 quan tế chi

唐隆之鄉，其歸其藏

Đường Long chi hương , kỳ quy kỳ tàng

萬古英風，山高水長

Vạn cổ anh phong, sơn cao thủy trường".

Dịch:

"Tôi trung con hiếu, xưa nay có rồi.

Một nhà ba tiết, hiếm lắm than ôi!

Tôi chết vì trung, con chết vì hiếu

Là việc luân thường, làm gương danh giáo.

Triều đình phong thế, phải giữ tiết cao

Huống gồm đủ cả, thật lớn xiết bao!

Duy ngươi, Nguyễn khanh, là người anh kiệt

Trong ngoài biết danh, nổi tiếng huân liệt.

Tự tàu Tây đến, xâm bờ cõi ta

Sai tướng đi đánh, ai hơn tướng già.

Em ngươi, Nguyễn Duy, có văn có võ

Cùng anh một lòng, giúp nơi mạc phủ.

Thành Nam thất thủ, ngươi đã bị thương

Em ngươi chết trận, để lại tiếng thơm.

Ngảnh lên phía Bắc, sự cơ chẳng hay

Giặc đánh bất ý, ngươi chết vì Tây.

Con ngươi, Nguyễn Lâm, đã chết trước ngươi

Oanh oanh liệt liệt, một nhà giỏi thay!

Anh ấy em ấy, cha ấy con ấy

Họ Biện khi xưa, nào hơn được vậy.

Than ôi! Làm tôi, phải trung với vua

Than ôi! Làm con, phải hiếu với cha

Tôi trung con hiếu, một nhà gồm hai

Khí thiêng chung đức, tiếng để lâu dài.

Lập miếu lên thờ, làm cách tưởng lệ

Vào tiết trọng xuân (hay thu) sai quan đến tế.

Đường Long làng ấy, sẽ giữ tiếng hay

Anh phong muôn thuở, núi cao sông dài".

Khi cử hành tang lễ Nguyễn Tri Phương, quan lại ở Huế và các tỉnh đều có gửi đối, trướng và thơ về phúng viếng, trong số đó có bài của tiến sĩ Nguyễn Văn Lý:

一韓經畧尚邊歌

Nhất hàn kinh lược thượng biên ca

甲馬空中可奈何

Giáp mã không trung khả nại hà!

出世勳名垂宇宙

Xuất thế huân danh thùy vũ trụ

歸天神氣壯山河

Quy thiên thần khí tráng sơn hà

家傳惟有清風在

Gia truyền duy hữu thanh phong tại

國計寧知白髮皤

Quốc kế ninh tri bạch phát bà

墜28淚悲深橫嶺北

Trụy lệ bi thâm Hoành lĩnh bắc

龍編秋珥不停波

Long Biên thu Nhị bất đình ba.

Dịch:

Một phương kinh lược tiếng âu ca

Giáp mã trên không khó nỗi mà!

Lúc sống huân danh trùm vũ trụ

Thác về thần khí rạng sơn hà

Nếp nhà vẫn giữ mầu thanh đạm

Lo nước nào hay tóc bạc pha

Hoành lĩnh trông về đôi lệ nhỏ

Dòng thu sông Nhị vẫn trôi qua.

Nhưng, nếu là để biểu dương cái đại tiết của Nguyễn Tri Phương, thì tưởng không còn câu văn nào đặc sắc hơn đôi câu đối mà hiện giờ chúng ta vẫn còn thấy rõ mồn một ở trước một ngôi đền nhỏ lập trên một cái gò con, gọi là đền "Trung Liệt", vì bản ý người lập ra là để thờ Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Lâm và Đoàn Thọ. Ngôi đền đó đối diện với chùa Đồng Quang, là di tích sau cùng của vua Quang Trung:

此城郭29，此江山，百戰風塵餘尺地

Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư xích địa.

爲日星，爲河岳，十年心事共青天.

Vi nhật tinh, vi hà nhạc, thập niên tâm sự cộng thanh thiên30.

Dịch:

Vẫn thành quách, vẫn giang sơn, trăm trận xông pha còn thước đất.

Nào nhật tinh, nào hà nhạc, mười năm tâm sự có trời xanh31.

PHỤ LỤC

Nguyễn Tri Phương

(1800 - 1873)

Để tiện cho bạn đọc tìm hiểu thêm về thân thế, sự nghiệp của vị anh hùng tuẫn tiết Nguyễn Tri Phương, Ban biên tập chúng tôi xin trích thêm bài "Nguyễn Tri Phương" đăng trên tạp chí Tri Tân, số 184 ra thứ 5 ngày 26 tháng 4 và 187 ngày 17 tháng 5 năm 1945 của nhà báo Tiên Đàm. Do bản gốc quá cũ có một số chữ đọc không rõ, mong cố tác giả Tiên Đàm và quý vị bạn đọc lượng thứ.

Đây là những tư liệu quý, được viết cách đây hơn nửa thế kỷ, có giá trị giúp các nhà nghiên cứu, quý vị bạn đọc tra cứu, đối chiếu, Ban biên tập chúng tôi cũng cảm thấy vinh hạnh khi có thể chuyển tải những tác phẩm, bài viết theo dòng thời gian đến tay quý vị độc giả. Sau đây là bài viết.

***

Gần thành phố Hà Nội có gò Đống Đa. Trên gò có một ngôi đền nhỏ, cách 20 năm trước gọi là đền Trung liệt thờ 3 vị liệt sĩ: Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu và Đoàn Thọ. Về sau không biết kẻ nào vô ý thức đã dám đứng ra trùng tu đền rồi cải gọi là "Đền Trung lương". Năm 1920 tôi có dịp cùng các bạn trẻ đến yết đền còn thấy trên vách đề bài thơ sau đây:

Núi Thái, lông hồng đọ với nhau

Một nền chính khí trơ mưa gió

Nợ với giang sơn đành phải giả

Lòng trung chỉ có lòng trung biết

Nước đau nào quản đến thân đau

Ba khối hùng tâm trọi bể dâu

Người mà sà hủy kể vào đâu

Đỗ Phủ ngày xưa khóc Vũ Hầu.

Tương truyền bài này của ông Phan Văn Ái, người làng Đồng tỉnh (Bắc Ninh), đỗ Phó bảng, làm tham biện nha Kinh lược. Bài thơ ấy đã lột được hết tinh thần của ba liệt sĩ vì nước mà liều mình. Nay chép lên đây để biểu dương lòng trung nghĩa người xưa tức như phảng phất còn thấy chút anh hồn.

Về tiểu sử, ông Hoàng Diệu, ông Khuê Trai viết đã đăng Tri Tân số 182 nay xin lục đăng hành trạng ông Nguyễn Tri Phương, cũng là liệt sĩ chết theo thành Hà Nội.

Tiên Đàm32

***

Nguyễn Tri Phương, tên cũ là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Trinh, hiệu Đường Xuyên. Ông là con một nhà làm ruộng ông Nguyễn Văn Đăng và bà Nguyễn Thị Thể, người làng Chí Long, tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông sinh năm Canh Thân (1800) tại bản quán làng Chí Long, lúc nhỏ tính khí khác thường, ít nói mà hiếu học. Cha mẹ đón thầy cho học tập.

Đến năm 18 tuổi33 là năm Minh Mệnh nguyên niên (1820), vì

nhà thanh bạch không đủ lực theo học cử nghiệp, phải xin vào làm thư lại ở bộ Hộ. Một ngày, vào yết kiến quan Thượng thư bộ ấy là Nguyễn Đăng Tuân. Quan thượng thấy ông ít tuổi mà dung mạo khôi ngô, nói năng chỉnh chu, lấy làm khen lắm, mới truyền cởi áo để ông xem tướng. Xem xong, ông bảo rằng: "Ta xem tướng nhiều người đều thua tướng con ta (con trai quan thượng đây là Nguyễn Đăng Giai, sau làm kinh lược Bắc kỳ, tức cụ thượng Giai) nhưng xem thầy trạng mạo và cốt cách hơn con ta nhiều lắm". Từ đấy quan thượng Hộ rất thương yêu, bắt ở hầu để giúp việc tính toán về binh đinh và điền tịch; lại thấy ông viết chữ rất tốt, sai viết cả các phiến, sớ ở Bộ.

Ở Hộ bộ được ba năm, quan thượng thấy ông thông minh khác thường làm việc mẫn cán, bụng dạ lại khẳng khái, trong hàng lại điển ít ai bì kịp, mới làm sớ dâng lên đức Minh Mệnh xin trọng dụng. Vua Minh Mệnh truyền dẫn vào triều kiến. Vua thấy khen rằng: "Người này dung mạo hơn người, thật rõ không phụ nhời34 tiến cử của thầy thượng Hộ", rồi truyền đem giấy mực sai ông làm một tờ sớ. Sớ xong dâng lên, vua khen rằng: "Dù bậc đại khoa cũng không hơn được".

Năm Minh Mệnh thứ tư (1823), được bổ làm Biên tu ở Nội các. Năm Minh Mệnh thứ tám (1827), thăng Thị độc, năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), thăng Thị giảng học sĩ, Tham biện Nội các và năm thứ 12 (1831), thăng Hồng lô tự khanh.

Đức Minh Mệnh rất tin cẩn, sai ông qua Lữ Tống mua hàng, rủi phải giá khí cao, các quan ngự sử đàn hặc, tâu xin giáng ông xuống viên ngoại bộ Hộ. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), lại được phục hàm Hồng lô tự khanh lĩnh Tham biện Nội các.

Năm thứ 15 (1834), được thực thụ Thị lang nhưng vẫn ở Nội các.

Một ngày kia, vua Minh Mệnh xuống các, dậy rằng: "Đạo khâm sai Gia Định bấy lâu nay không nghe đánh dẹp35 thế nào cả, vậy khanh hãy vào đó xem xét tình hình ra sao, rồi sớ về cho ta hay". Ông vào Gia Định, chạy sớ về xin ở lại chỗ quân thứ để hiệp đồng dẹp giặc, vua Minh Mệnh ban khen.

Đến ngày hãm thành, ông xin quan Tiết chế quân vụ đại thần

đem binh đi tiền đạo, một mình lên thành trước, quân binh theo sau, đánh phá, mở cửa thành cho quân của triều đình kéo ùa vào. Việc thành công, chạy sớ về kinh, Minh Mệnh đẹp lòng lắm, phán với triều đình rằng: "Nguyễn Văn Chương tuy làm quan văn, mà biết việc binh sự. Thân tiến sĩ tốt đăng thành36, đã mạnh lại có mưu, vậy thăng làm tham tri và ban cho một cái ngọc bội".

Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), vua sai ông vào tra xét trong nội vụ. Ông không xét kỹ, vua Minh Mệnh quở trách, sai thượng thư bộ Hộ là Hà Duy Phiên cùng mấy ông ngự sử xét lại. Thấy ông Nguyễn Văn Chương xin trích [...]37 tây dương bố (vải trắng) [...]38, phát mãi kẻo lâu ngày mục đi, quan thượng Hộ nói: "Nguyên số vải này ngày trước ông qua Lữ Tống mua về, hoen ố nhiều lắm, nay lại xin phát mãi đi, thật chẳng khỏi điều quan ngại". Ông Nguyễn Văn Chương to tiếng cãi lại rằng: "Đó là lỗi viên chủ thủ bất cẩn, nên sinh ra hoen ố, nay các ông trở lại hặc tôi! Sự sống, chết, họa phúc cũng còn có lịnh Thiên tử; các ông hiệp hiềm thì làm gì được tôi".

Quan thượng Hộ tức giận, làm sớ tham dâng lên.

Vua Minh Mệnh phán rằng:

"Làm bầy tôi nhỏ mà lớn tiếng, mắng bầy tôi lớn thì đáng cách chức và giao cho bộ Hình định tội".

Ông xin vào thỉnh tội. Vua phán hỏi:

"Như việc nhà người làm đáng tội gì?".

Ông quỳ xuống đất lạy xin tội chết. Bộ Hình xét xong tự lên, chiếu theo luật, tội mắng đại thần thì phải bỏ tù.

Đức Minh Mệnh phán rằng:

"Tên này xét ra siêng năng và có công lao, ta tha tội tù cho nó, chỉ giáng xuống làm thư lại ở Nội vụ".

Đến mùa đông năm ấy, lại cho khai phục hàm chủ sự sung chức Lang trung lĩnh hộ lý trong Nội vụ.

Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), thăng thị lang bộ Lễ sung Nội các, lại cho ăn lương hàm nhị phẩm.

Năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) bổ vào tuần phủ Quảng Nghĩa (Quảng Nam, Quảng Nghĩa). Khi vào bái mạng, vua phán rằng:

"Trong tỉnh Quảng Nam có cửa bể Đà Nẵng nên đặt thêm đồn lũy và nhà đặt súng để phòng bị. Khanh vào đó, một quan tâm lo việc ấy trước, [...]39".

Vào đến nơi, ông xuống ngay Đà Nẵng, khám xét hình thế, dâng sớ tâu rằng: "Đà Nẵng quả là cửa bể xung yếu, nên đặt súng để phòng thủ"; rồi vẽ bản đồ làm thêm bao nhiêu đồn, bao nhiêu nơi trí súng, cước chú rõ ràng dâng về vua xem. Đức Minh Mệnh đều y theo hết.

Xong việc, được triệu về kinh thăng tham tri bộ Công.

Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), được bổ tổng đốc Hà An40. Lúc ấy giặc nổi lên ở Ba Xuyên, tỉnh An Giang. Quan tổng đốc Dương Văn Phong thua trận ở Sốc Trăng. Ông vào bái mạng ra đi, vua Thiệu Trị dụ rằng:

"Khanh là người ngay thẳng, siêng năng, nên trẫm sai đi là muốn để khanh lập công ở chỗ ấy, khanh nên báo công cho trẫm".

***

Nhân giời41 đang lúc nóng nực, nhà vua cho ông được nghỉ vài ba hôm rồi đi. Vào đến An Giang, ông hợp cùng chưởng vệ là Nguyễn Lương Nhàn đem binh tiễu giặc. Binh phân làm 3 đạo, đánh Trà Tân và Sốc Trăng. Giặc cự không nổi, bỏ chạy, để lại lương thảo, bị quân triều đình thiêu hủy hết.

Sớ dâng về, vua Thiệu Trị phán với đình thần rằng:

“Nguyễn Văn Chương thắng trận, thật không phụ bụng trẫm biết người mà dùng”.

Rồi thưởng một cái quân công bậc nhất. Lúc ấy trong tỉnh Hà Tiên có giặc, quan tỉnh chạy xin cầu viện. Ông sai Nguyễn Lương Nhàn đem quân đi đường bộ, còn mình thì thân dẫn quân theo sông Vĩnh Tế kéo thẳng đến Tượng sơn phá giặc. Dẹp xong, ông lại cùng Tán lý là Tôn Thất Nghị đánh Sốc Trăng, thừa lúc đêm, cướp trại giặc ở Lạc sách, được toàn thắng.

Dâng sớ về, vua Thiệu Trị ban khen và ban cho một đồng tiền vàng. Một ngày ngự triều, đức Thiệu Trị hỏi về việc giặc ở Trấn tây, ông Trương Đăng Quế tâu rằng:

“Nguyễn Văn Chương thanh thế to lắm, đánh hơn 20 trận đều thắng luôn, lấy đồn giặc hơn 10 chỗ, cướp lương thảo cấp cho dân, lại chia quân làm 4 mặt cùng đánh nên giặc thua chạy hết, chỗ Lạc hóa(?) nay đã trở nên yên ổn”.

Vua phán:

“Nguyễn Văn Chương phụng mệnh ra dẹp giặc, càng đánh càng thắng, lập được nhiều công lao”.

Và ban cho một bài thơ để úy lạo42, lại gia thăng tổng đốc Vĩnh Long, Vĩnh Tường, ban cho một cái bài bằng ngọc, một cái bài vàng, một đồng tiền vàng.

Năm sau, giặc ở Lạc hóa lại cùng người Xiêm vào đánh phá. Quan tỉnh Hà Tiên, Gia Định chạy sớ xin thêm súng cùng quân cứu viện để chống giặc. Ông Nguyễn Văn Chương dâng sớ, xin cho thêm binh thuyền đến tiếp ứng, vua ban khen.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) giặc tan, bắt được tướng giặc là Nặc Ong Động(43). Nguyễn Văn Chương được ban một quả phẩm bằng vàng và một cái đồng hồ.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) bổ vào làm tổng đốc An Giang, ông dâng sớ xin vào lấy Trấn tây, đức Thiệu Trị xem sớ phê rằng:

“Việc gì làm cũng phải suy đi xét lại cho kỹ, không

nên gấp”.

Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) nhân quân Xiêm thiết kế bắt cóc viên thuộc lại ở Tây Ninh, thị trưởng là Nguyễn Bá Hộ44, giam giữ trong quân lại phao tin có hòa thì mới tha. Quan tỉnh là Cao Hữu Dực45 làm sớ về triều.

Ông Nguyễn Văn Chương không nghe, làm sớ dâng lên xin khởi binh đi đánh rồi thừa thắng kéo thẳng đến Nam Vang, quân giặc tan vỡ.

Nhân có công to ấy, được thăng thụ Hiệp biện Đại học sĩ, sung Khâm sai quân thứ đại thần, ban cho quân công bậc nhất, một chiếc vòng ngọc, một đồng tiền và một cái kim khánh.

Đức Thiệu Trị xét việc Trấn tây, dụ các quan rằng:

“Nguyễn Văn Chương là người rất có đảm lược, mỗi khi giáp trận, đạn bắn như mưa, các tướng xin cất lọng xuống vì sợ giặc thấy mà bắn. Ông ta lại quở rằng: nếu sợ thì làm tướng làm gì, nên chế thêm cho ta 2 cái lọng nữa. Vì thế bụng quân hăng hái, chỉ một trận mà tan giặc”.

Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), luận công ban cho ông một cái ngọc bội, một mặt kim tiền, một cái bài vàng có khắc: “An tây trí dũng tướng” và cho đem tướng sĩ về An Giang nghỉ ngơi. Tháng 5, đức Thiệu Trị có chỉ triệu ông về kinh và sai một viên nội các, một viên thị vệ ra tận cửa An Hòa mà nghênh tiếp các tướng có công đi chinh Tây khó nhọc.

Lúc ông vào bệ kiến, vua sai vời lên điện, thưởng cho một áo gấm thượng hạng, một cái quạt ngự có bài thơ rằng:

Giải y quốc sủng biên cương định

Tứ phiến hoàng phong hóa vũ huân

Thâm niệm tuyên lao hà dĩ đáp?

Đan thư vạn tải kỷ nguyên huân

Lược dịch:

Vua yêu ban áo, cõi bờ yên

Quạt rộng nhuần ơn khắp mọi miền

Nghĩ biết lấy chi đền khó nhọc?

Ghi công thẻ đỏ mãi muôn niên.

(Bản dịch của Hoa Bằng)

Hôm sau vưa ngự triều ở điện Cần chánh tuyên triệu ông lên điện, chính tay rót ban cho một chén ngự tửu và dụ rằng:

“Khâm sai đại thần Nguyễn Văn Chương ra gánh vác ở chỗ khổn ngoại, vỗ yên biên cảnh, phục được nước xa đánh dẹp được Trấn tây, thật là có tài gánh nặng ruổi xa. Nay ban cho một chén ngọc và một con lạc đà bằng vàng để ghi công”.

Lại phê cho ông lĩnh Công bộ thượng thư sung Cơ mật viện đại thần.

Năm sau, xét công lại tứ tước Tráng liệt bá và ban cho bài ngọc có khắc bốn chữ “Huân kỳ thạc phụ” sai đúc súng ghi tên gọi là Bảo đại định công đồng pháo và chép công vào bia nhà Võ miếu.

Tháng 9, vua Thiệu Trị thăng hà, đặt ông làm phụ chính đại thần. Đức Tự Đức mới nối ngôi, thì ông gặp phải tang cha, xin về đinh gian. Nhà vua dụ rằng:

"Nghe tin ông thân khanh mất trẫm lấy làm thương tiếc, nhưng trẫm mới lên ngôi, khanh thì làm phụ chính, không nên thiếu mặt ở triều. Vậy nay trẫm ban cho tiền kho 200 quan, gấm vóc, hàng, lụa, các hạng để lo tang sự cho ông thân khanh. Trẫm sẽ sai quan về tư tế, còn khanh cho phép được đoạt tình ở lại để yên lòng trẫm".

Năm ấy, trong kinh đô và ngoài các tỉnh đều bị đại hạn, ông dâng sớ xin chịu tội.

Năm Tự Đức thứ 2 (1849) ở kinh thành và các tỉnh bị dịch chết nhiều lắm, ông cùng các ông Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản dâng sớ nói 6 điều như xin tha bớt hình ngục, hoãn việc binh thuế và chuẩn cấp cho nhân dân. Nhà vua đều y theo cả.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), vua Tự Đức phê cải tên cho ông là Nguyễn Tri Phương sung khâm sai tổng thống Nam kỳ quân vụ đại thần, kiêm lĩnh các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Tường, An Giang, Hà Tiên. Lúc sắp đi, đức Tự Đức lại dặn ông vào đó phải làm việc hưng lợi trừ hại, tẩy sạch các điều lại tệ và vỗ yên dân. Ông vào đến nơi, dâng sớ về xin làm đồn điền cho dân được nhờ, đặt điếm canh cho yên dân, tha thuế đò, thuế chợ tất cả 13 khoản. Vua đều y cả. Nhân có công, ông được thăng 2 cấp.

Năm Tự Đức thứ 4 (1851), ông lại cùng ông Phan Thanh Giản dâng sớ tâu vua xin bớt sự chơi bời, siêng năng việc chính trị, chuộng điều tiết kiệm, bớt kẻ cận thần, phải cẩn thận dùng người, tỉnh giảm công việc cho nhân dân, thêm bổng hưởng cho quan lại, tất cả 8 việc. Vua Tự Đức phán rằng:

"Các bầy tôi trung ái với vua, biết có điều gì hay, khi thong thả, sẽ về tâu cùng vua".

Nhân thế, ông xin về chiêm cận46. Vua lại phán rằng:

“Nam kỳ còn nhiều việc, khanh tự gắng lo liệu đã, chờ khi nào công việc xong, trẫm sẽ triệu về, cũng không muộn gì”.

Năm Tự Đức thứ 6 (1853), ông được thăng thụ Đông các đại học sĩ, nhưng ông xin từ, vì tự xét không có công trạng gì lớn. Vua không cho.

Lúc ấy thổ dân ở Cao Man về đầu, ngụ đồn Thông binh (thuộc tỉnh Vĩnh Tường) nhiều lắm. Quan Tuần phủ là Nguyễn Đình Tân dâng sớ tâu rằng:

“Thông binh liền ngay cõi giặc, là một nơi yếu hiểm, nay cho dân Cao Man ở nhiều e nó dòm ngó rồi sinh chuyện”.

Vua hỏi ý kiến ông, ông tâu rằng:

“Dân Cao Man cũng là thuộc quốc của mình, dân mình lên Cao Man thì không việc gì, bây giờ dân nó đến ở nhờ nước mình, mà mình lại ngăn không cho ở, như thế là bụng mình hẹp hòi lắm. Nghĩ nên cho nó ở để rõ rệt cái lòng rộng rãi của triều đình”.

Vua nghe theo.

Năm ấy xét ông ở ngoài đã lâu, nhiều công khó nhọc, thưởng cho một mặt kim khánh có khắc bốn chữ “liêm, bình, cần, cán”.

Lúc ấy, việc đồn điền trong Nam kỳ, các quan trong sáu tỉnh, có sớ chạy về nói là không tiện, đức Tự Đức phán hỏi ông phải xét lại. Ông làm sớ điều trần, có đoạn sau đây:

“…Xứ Nam kỳ đất liền với xứ Cao man, dân hay sớm ở tối tàn, nay trừ phi làm đồn điền để chiêu mộ lấy họ dạy việc khai khẩn thì những dân sẵn có ruộng nương làm ăn mới ở yên. Vả lại khai khẩn đất hoang là cốt mưu lợi để nuôi dưỡng dân cư nữa. Hiện nay, trong Nam kỳ ở sở đồn điền đã lập được 21 cơ47, hơn 100 làng. Sự chia ra từng phe48 ở mà canh khẩn, kết liên lại thành những làng xóm, dân sự sẽ vui mà an cư lạc nghiệp.

Việc đồn điền này rất lợi cho dân. Duy chỉ có bọn đàn anh khó nhọc là không bằng lòng, hay phao tin đồn nhảm. Các quan địa phương nghe nhời kẻ dưới mà tâu man. Xin bệ hạ xuống dụ cho các quan trong sáu tỉnh: tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát, tri phủ, tri huyện phải thời thường qua lại xem xét tình hình, hễ kẻ nào lười nhác thì trừng phạt. Làm như vậy không đứa nào dám ăn chơi, mà bỏ trễ công việc làm ruộng, trộm cướp sẽ bớt đi, địa lợi sẽ mở mang ra được, dân sự sẽ trở nên giàu thịnh…"

Sớ ấy tâu lên, vua Tự Đức ưng chuẩn nhưng lại dụ ông phải định điều lệ để dễ việc thưởng phạt.

Ông Nguyễn Tri Phương dâng sớ xin:

"Hạn trong ba năm các phủ huyện nào giỏi việc đốc thúc mộ khẩu, đinh được 30 tên, điền được 60 mẫu thì thăng thưởng cho, phủ huyện nào chỉ được một phần năm thì không được thưởng gì cả, còn bất cập sẽ bị triều đình nghiêm trị…"

Y theo nhời đề nghị, vua cho phép thi hành. Năm Tự Đức thứ 9 (1856), án sát tỉnh Định Tường là Vương Sĩ Kiệt dâng sớ tâu rằng:

"Việc lập đồn điền quả là không tiện, bởi vì đem những tù phạm vào mà canh khẩn, nó thường quen thói cũ, rủ nhau đi ăn cướp của dân, lại thêm hay trốn tránh nữa".

Nhà vua giao sớ ấy cho bộ Hộ xét. Bộ thần tâu rằng:

"Xét việc đồn điền lập ra nay đã thành tựu; lập thành làng xóm, khẩn nhiều đất đai, dân sự đã an cư lạc nghiệp. Nay án sát Vương Sĩ Kiệt chỉ trích một hai điều nhỏ mọn, nói làm bất tiện, thì bất quá là mua lấy tiếng ngay thẳng với vua đó thôi. Bộ chúng tôi tưởng việc ấy không cần phải xét".

Năm Tự Đức thứ 10 (1857), nhân việc hặc tấu trên, ông xin về chiêm cận để trình bày các việc. Vua ưng cho.

Khi vào chầu, đức Tự Đức phán hỏi:

“Trong lục tỉnh, địa thế rộng lắm, sao khanh nhất nhất khám tường49 được hết?”

Ông tâu:

“Thần thường thường đi khám xét chỗ này chỗ khác, lại phái các phủ, huyện xét bẩm tình hình, nên biết rằng nay số đinh đã tăng, số điền cũng mở mang nhiều hơn các năm trước”.

Nhân lại kê trình một bản tấu:

1. Ruộng mới khẩn trên ba ngàn mẫu, lúa mới thu vào 8.000 lương, hiện đương trữ lại tỉnh thành.

2. Xin đem lúa gạo ấy phân trữ vào mỗi tỉnh một ít để ngộ thời cho quân dùng, khỏi lấy vào của kho nhà nước.

Vua ban khen và cho ông được tùy nghi thi hành.

Gặp khi binh thuyền Pháp vào cửa Đà Nẵng, bắn vào pháo đài, phá được đồn An Hải, quan tổng thống là Đình Lý bị thương, sớ về vua sai ông làm tổng thống đại thần Quảng Nam thay Đình Lý. Ông vào thì vừa gặp ba binh thuyền Pháp tiến vào Nại biên gian(?), mới đốc thúc quân bắn trừ được một chiếc, còn hai chiếc tháo lui.

Vua Tự Đức thưởng cho ông một thanh thượng phương kiếm, được quyền tiền trảm hậu tấu, và bắt ông phải trù hoạch cáo chước để phòng bị. Ông tâu:

“Súng Pháp và tàu Pháp giỏi lắm, còn quân ta thì giỏi việc ngăn giữ thôi, xin cho đắp thêm đồn lũy từ Hải Châu đến Phúc Ninh, ngoài đào hầm chữ phẩm, dưới thì thả chông gai, trên đặt mành mành với cỏ rác rồi chia binh mà ngăn giữ tại đồn Điện Hải”.

Quân Pháp tiến đánh, chia làm ba đạo! Ông suất quân vây đánh, lừa được quân Pháp sa hầm chết rất nhiều. Nhưng lần nữa quân Pháp tiến đánh, quân ta bị thua ở đồn Liên từ. Ông Nguyễn Tri

Phương dâng sớ thỉnh tội, phải giáng xuống hai cấp lưu.

Năm Tự Đức thứ 11 (1858) nhân mùa lạnh, vua nhớ đến ông, lập tức cởi áo trong mình đang mặc bằng thiên thanh long tuyến nhung, sai thị vệ mang vào ban cho ông với một bài thơ.

Năm Tự Đức thứ 13 (1860), ông dâng sớ tâu rằng:

"Binh Pháp thuyền súng đã tinh, giao phong thì liều chết, binh ta không phải là tay đối thủ với họ, giữ cũng chưa xong thì đánh sao nổi. Nay xin đem binh lại các đồn mà canh giữ phòng bị cố thủ làm kế lâu dài. Lại xin cho chở lúa gạo, binh lương, súng ống đến các đồn ấy để làm binh nhu, khi nào xảy việc thì đã sẵn sàng cả".

Vua quở rằng:

"Đã làm tướng đánh giặc mà sợ giặc, để cái lo cho vua, rồi lại không làm gì hết thì có đâu mà thành công được?".

Lại dụ ông rằng:

"Chiến, hòa, thủ ba việc ấy nên dùng việc nào cho tốt cứ thế mà làm, chớ đừng nói triều đình không người mà giữ vậy chịu chết".

Ông làm thêm đồn lũy và thêm quan giữ đồn để ngăn ngừa thế giặc.

Quân Pháp đánh Trà Sơn, An Điện, ông đem binh đánh một trận ở đó. Tàu Pháp thua chạy.

Vua Tự Đức mừng lắm, cho phép ban sư về kinh. Vời ông lên điện, cho ngồi dưới long ỷ, rồi ban cho nào vàng nào ngọc để úy đáp công lao.

Nhân vua hỏi về việc quân thứ Gia Định, ông tâu:

“Người Pháp giỏi, lại thêm tàu bền súng hay, mình thủ bị hơn, chớ đánh thì bại lớn, nhưng đạo làm tôi như hạ thần, nêu ra hòa với người ta, thật lấy làm nhục lắm, còn đánh mà không hơn được thì cũng là tội của ngu thần, xin theo ý nhà vua sở định, ngu thần cũng xin cúi mình hết sức cho đến chết thì thôi”.

Vua phán:

“Trẫm nghe mãi lời khanh tâu, đủ cho trẫm thấy rõ cái lòng trung thành của khanh, ai nghe thấy cũng phải chảy nước mắt”.

Quân Pháp tiến đánh hai tỉnh, An Giang, Hà Tiên, sớ hai tỉnh cáo cấp. Vua Tự Đức phán bảo ông rằng:

“Nay làm tướng súy ở Nam kỳ không ai bằng khanh cả, đình thần đều tiến cử thôi thì khanh không nên thoái thác, hãy gắng mà đi. Còn ở Quảng Nam nếu có điều gì khẩn cấp, trẫm sẽ cử một đại viên vào thay, nhưng khanh có biết ông nào đương nổi được trách nhiệm thì khanh hãy cử lên cho trẫm”.

Ông tâu:

“Nay binh Pháp lại hiệp với binh Cao man, binh Tàu đến đánh thì việc bây giờ ví với ngày trước lại khó khăn gấp năm ba phần. Còn sức dân đã mỏi, của dân cũng kém, nhưng phận làm tôi, hạ thần không dám từ nan dù đi Nam hay đi Bắc cũng xin tuân lệnh. Quảng Nam sau này nếu có giặc giã thì hai ông Phan Thanh Giản, Nguyễn Bá Nghi từng ở chỗ chính phủ, thuộc được việc quân cơ, cũng có thể đảm đương được trách nhiệm”.

Vua đều nghe theo.

Trước khi ra đi, ông còn mật tấu với vua 6 điều:

Hiện nay nhà nước nhiều việc, xin chú ý việc binh và việc tài chính, còn các việc không hệ trọng xin bớt đi.

Xin ra lệnh sai lính phu chở súng lớn vào Gia Định để có lúc cần

dùng.

Xin sai ông Phạm Thế Hiển đi theo quân thứ để sai phái.

Xin sai người ra dụ ngoài Bắc kỳ cho khỏi náo động.

Xin gửi thư qua Xiêm la để nước ấy khỏi theo binh Pháp mà đánh ta.

Xin phái người qua Cao man mà giảng giải đừng kết liên với Pháp.

Vua đều y theo, ban cho ông thượng phương kiếm được tùy nghi hành sự.

Năm Tự Đức 14 (1861), Gia định [...]50 thất thủ, trận đánh đồn Chí Hòa, tán lý là Nguyễn Duy (em ông Nguyễn Tri Phương) và tán tương là Tôn Thất Tri51 đều bị đạn mà mất. Ông Nguyễn Tri Phương cũng bị thương. Sớ về kinh, vua Tự Đức sai một người ngoại khoa ngự y để vào điều trị. Đình thần tâu rằng:

"Nay Gia Định thất thủ, xin bệ hạ giáng Nguyễn Tri Phương xuống tham tri, bãi chức quân vụ đại thần cho ở ngoại mà uống thuốc".

Vì thế, ông xin cáo một tháng để về kinh điều trị.

Quân thứ tỉnh Định Tường và Biên Hòa là Nguyễn Bá Nghi cùng với tổng đốc, là Đỗ Quản, chạy sớ về tâu rằng:

"Lúc này việc quân khó khăn lắm, sợ phòng bị không nổi".

Vua Tự Đức xem sớ phán rằng:

"Đánh giặc là việc trọng, trừ Nguyễn Tri Phương là trọng thần, không có ai đương nổi việc ấy".

Tháng 11, tỉnh Biên Hòa thất thủ, đình thần lại tâu xin cho Nguyễn Tri Phương phục chức, hiệp đồng với Nguyễn Bá Nghi để đánh giặc.

Vua sai tuyên triệu ông, cho khai phục hàm thượng thư, sung khâm sai Tổng thống quân vụ đại thần, ban cấp quân phù, kiếm ấn, quần áo và một trăm lượng bạc. Ông từ bạc. Vua dụ rằng:

"Trẫm biết khanh có lòng liêm khiết, nhưng đó là để cho khanh làm lộ phí, chứ to tát gì số tiền ấy mà khanh phải từ chối".

Ông bất đắc dĩ phải nhận.

Ông vào đến Quảng Nam, cùng quan tỉnh là Đào Tri52 và Nguyễn Hiền53 trù nghi việc làm thêm đồn lũy ở Đà Nẵng. Xong việc, ông vào Bình Thuận thì vừa gặp ông Nguyễn Bá Nghi chạy giặc về đấy. Ông ta nói rằng:

"Súng tây bắn dữ quá! Không thể gìn giữ thành nổi. Tôi phải làm sớ về kinh thỉnh tội thôi".

Vua lại dụ ông Nguyễn Tri Phương phải đi gấp vào ngay tùy thế mà làm. Khi ông vào đến Bình Thuận, thì mấy tỉnh trong Nam kỳ thất thủ cả.

Năm Tự Đức thứ 15 (1862), triều đình sai hai ông Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp vào Nam kỳ nghị hòa.

Ông Nguyễn Tri Phương về triều phục mệnh. Vua dụ rằng:

"Hôm trước có chỉ triệu khanh về, khanh xin hưu trí, nhưng đương lúc nước nhà nhiều việc, nhất là ở Bắc kỳ khanh nên tận tâm báo quốc, trẫm chưa cho về hưu".

Ông tâu rằng:

"Đạo làm tôi phải hết lòng vì vua vì nước, nhưng Bắc kỳ trước nay lão thần chưa ra đó, không rõ tình hình địa thế, bệ hạ nghĩ thế nào thần cũng xin vâng theo".

Vua phán:

“Thôi khanh ở lại triều một tuần nhật coi phiếu sớ chạy về thì biết tình trạng, rồi có chước gì hay, nên bàn với các ông Đoàn Thọ và Trần Tiễn Thành”.

Lúc ấy ở Tuyên Quang (Bắc kỳ) có thổ phỉ là Nông Hùng Thạo54 cùng bọn giặc Tàu hiệu cờ vàng là Hoàng Sùng Anh nổi lên vây thành Tuyên Quang. Quan tỉnh làm sớ cáo cấp, vua bàn cùng đình thần cử người ra dẹp giặc.

Có một viên đại thần là Trần Tiễn Thành tiến cử ông Nguyễn Tri Phương.

Vua Tự Đức phê cho ông làm khâm sai sung Bắc kỳ tổng thống quân vụ đại thần. Ông lĩnh mệnh ra đi.

Rồi đóng đồn ở sông Chiêm Đức55, mật thư cho quan tỉnh Hà Nội, tỉnh Sơn Tây sắm nhiều thuyền tiếp ứng, một mặt gửi thư cho quan Bắc Ninh hẹn hễ nghe pháp hiệu thì phải đem binh tiếp ứng. Ông cùng tán lý Huỳnh Tranh, tán Tương Phan Đình Tuyển ngầm đem binh qua sông, xuất kỳ bất ý, đánh vào đồn giặc, thẳng đến tỉnh thành. Lại dùng tán lý Nguyễn Văn Trọng kéo binh lên Thái Nguyên, bắt được giặc tên là Lê Văn Thông56 và tham mưu Doãn Văn Đắc, rồi kéo binh về họp ở Bắc Ninh. Thế là ba tỉnh đều yên.

Năm Tự Đức 16 (1863), ông được thăng thụ Hiệp biện đại học sĩ sung Bắc kỳ tổng thống quân vụ đại thần.

Năm ấy, giặc Tàu Ô57 chiếm cứ miền hải đảo và vào cướp phá tỉnh Hải Dương, Hưng Yên. Ông đem binh đi dẹp, phá giặc ở Cổ Tra, Phấn Đường. Giặc tan.

Vua Tự Đức được tin, rất mừng, xuống dụ rằng:

“Khanh là bậc công thần nguyên lão, trải thờ 3 triều đánh hơn 100 trận, trước dẹp phương Nam, nay yên đất Bắc, một lòng ưu quân ái quốc, chẳng quản khó nhọc. Nay trẫm đem em gái trẫm là Đồng Xuân công chúa mà hạ giá cho con thứ của khanh là Nguyễn Tri Lâm phong phò mã đô úy để đáp ơn lớn của khanh. Trẫm sẽ

sai Khâm thiên giám chọn ngày tốt, rồi sắc Tôn Nhân phủ hội đồng với hiệp biện đại học sĩ Trần Tiễn Thành chủ trương việc ấy. Khanh vì quân vụ phân phiền, miễn cho hộ triều, để lo việc quân cơ và vỗ yên dân sĩ".

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), nhân đánh giặc Nã sơn ở Hải Dương, phó đề đốc Vũ Tảo bị giặc bắt. Ông dâng sớ thỉnh tội, phải giáng hai cấp.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865), đình thần tâu xin tha việc cấm nha phiến để đánh thuế cho lợi. Vua dụ hỏi ông. Ông tâu:

"Nha phiến rất hại người [...]58 cho nước, không nên đánh thuế làm gì".

Việc ấy mới thôi. Cùng năm ấy, giặc Tàu Ô lại vào cướp phá làng Phù Long, làng Cát Bà ở ven bể. Ông cùng tán lý Nguyễn Văn Trọng đem chiến thuyền tiến đánh, bắn chìm 20 chiếc thuyền giặc, bắt được 10 chiếc, các thuyền khác bỏ chạy.

Vì có công, ông được thăng thụ Thái bảo vũ hiển điện Đại học sĩ Trí dũng tướng, Tráng liệt bá, sung Bắc kỳ tổng thống quân vụ đại thần.

Năm ấy ông đã 65 tuổi, vì vết thương cũ đau, nên dâng sớ xin trở về triều.

Nhân ở kinh thành, có bọn Đoàn Trưng, Đoàn Trực làm loạn, vua sai thượng thư bộ Công Nguyễn Văn Phong và đề đốc Nguyễn Hiền ra mời ông về và cho đón tại cửa An Hòa. Đến lúc vào chầu, vua cho ngồi, ban hỏi về tình hình và phong tục ở biên cảnh, sai may quần áo tặng ông. Nhân có việc loạn trên, ông Hiệp biện đại học sĩ Võ Trọng Bình dâng sớ, có đoạn:

"Hoàng thượng xây Khiêm cung là việc bất đắc dĩ, chớ không gấp gì, thế mà có viên đổng lý Lê Sa, biện lý Nguyễn Chất bắt dân phu làm ngày làm đêm khó nhọc, khiến đứa cuồng phu Đoàn Trưng nhất thời xướng loạn. Xin cách chức các viên đó giao sang bộ Hình xét tội. Đến bây giờ mưa gió kịp thời, xin hoãn công dịch vài tháng

cho dân phu về làm ăn. Còn các bầy tôi ở triều không hay xem xét công việc để xẩy ra như thế cũng nên nghị tội. Bọn tôi ở ngoài về, nhưng làm đầu trong nước, xin chịu tội luôn thể".

Vua nghe theo phán rằng:

"Các khanh đều ở ngoài không can gì đến việc ấy thời sao mà phải nghị tội".

Năm Tự Đức thứ 21 (1868), Cao Bằng, Lạng Sơn có giặc Ngô Côn. Vua hỏi ý ông về việc dẹp giặc. Ông xin đi, vua lấy chỗ kinh sư59 làm trọng địa, không muốn cho đi.

Binh triều đình tiến đánh Ngô Côn, bị thua ở Từ Sơn. Tham tán Nguyễn Lễ, đề đốc Nguyễn Viết Thành tử trận, tổng đốc Phạm Chi Hương bị giặc bắt. Ông Nguyễn Tri Phương xin ra Bắc kỳ để đánh giặc.

Năm Tự Đức thứ 22 (1869), đình thần cử ông Nguyễn Tri Phương sung Bắc kỳ Kinh lược đại sứ để lo việc đánh dẹp. Vua Tự Đức không ưng phán rằng:

"Làm việc lớn phải trông vào bậc nguyên lão đại thần, nếu ngộ ngày sau không có Nguyễn khanh60 thì lấy ai mà ngăn chống bờ cõi?"

Năm Tự Đức thứ 23 (1870), các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng lại bị giặc Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc thường sang cướp phá. Quan quân đi đánh bị thua luôn. Sớ tâu về vua lo lắm, vời ông vào dụ cho sung Tam Tuyên quân thứ khâm mạng đại thần, cho phép tùy nghi dẹp giặc, lại ban cho kỳ bài, kiếm, ấn, cờ mao tiết, áo nhung phục.

Ra đến nơi, ông đánh mấy trận đều thắng lợi, dùng kế tuyệt lương, Lưu Vĩnh Phúc, Bạch Quế Đường đều phục tòng và xin giúp đỡ quân ta gặp khi hữu sự. Nhân thấy Lưu Vĩnh Phúc có tài, ông mới làm sớ dâng vua thu dụng.

Năm Tự Đức thứ 25 (1872) vì có công ông được ban một cặp áo kép và được khai phục Thái tử thái bảo, Võ hiển điện đại học sĩ, Trí dũng tướng Tráng liệt bá, sung Tam Tuyên quân thứ khâm mạng đại thần.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873) có người Pháp là Đồ Phổ Nghĩa (Jean Dupuis) chở binh khí và hàng hóa qua sông Hồng Hà lên Vân Nam để bán cho người Tàu. Lúc ấy việc thông thương ở sông Hồng Hà chưa định rõ nhưng Đồ Phổ Nghĩa cậy thế thủy quân thiếu tướng Dupré ở Sài Gòn nên không coi luật lệ nước Nam vào đâu cả.

Tháng Giêng năm Nhâm Thân (1872), Đồ Phổ Nghĩa cùng một bọn người Tàu là Bành Lợi Ký, quan tán Đinh và một viên tư phủ là Lý Ngọc Từ đem một đoàn thuyền chở gạo, muối, binh khí từ Hải Dương lên Hà Nội. Đồ Phổ Nghĩa nói là đem lên Vân Nam, nhưng đến sông Hạ Hòa thuộc tỉnh Hưng Hóa thì để lại và thông đồng với bọn Hoàng Sùng Anh, tướng giặc Cờ vàng.

Khi đoàn thuyền ấy ghé bến Hà Nội, các quan ta bắt giam hai tên khách buôn, Đồ Phổ Nghĩa liền đem quân đi bắt quan phòng thành Hà Nội và quan huyện Thọ Xương đem xuống thuyền.

Được tin ở Bắc kỳ có sự lôi thôi, triều đình cử ba ông Lê Tuấn, Nguyễn Tăng Doãn và Nguyễn Văn Tường vào Nam kỳ nhờ thiếu tướng Dupré dàn xếp hộ.

Thiếu tướng Dupré định đem quân ra chiếm Bắc kỳ đã lâu, nay gặp được cơ hội tốt, liền viết thư gọi thủy quân đại úy là An Nghiệp (Francis Garnier) về, rồi sai ra Hà Nội, cho phép tự do định liệu và dặn nhiều điều bí mật khác.

An Nghiệp đến Hà Nội ngày 5 tháng 11 năm Quý Dậu (1873), quan tỉnh Hà Nội là Phan Đình Bình, không cho người Pháp lên bộ, nói với An Nghiệp rằng: "Việc chưa có triều đình chỉ phán, nên không cho phép", một mặt cáo cấp về kinh.

Vua Tự Đức dụ lên Tam Tuyên vời ông Nguyễn Tri Phương về giữ thành Hà Nội.

Ông tiếp dụ, nói với tả hữu:

“Việc này bởi quan tỉnh Hà Nội không biết dự bị trước, đến nay binh thuyền Pháp đã đến tỉnh thành, dù có thần toán đi nữa cũng khó lòng giữ nổi, nhưng đạo làm tôi thì phải vì nhà, vì nước, vì vua mà hết trách nhiệm dù gan óc lầy đất cũng không lấy cớ gì thoái thác được”.

Rồi ông lập tức đem theo con thứ là phò mã đô úy Nguyễn Tri Lâm đi một ngày về Hà Nội. Sau khi phân binh giữ thành, ông cùng với quan tỉnh đợi An Nghiệp dàn xếp việc Đồ Phổ Nghĩa, nhưng y không nói gì đến, còn bọn người Tàu cậy thế chủ, làm nhiều điều ngang ngạnh, nên quan Tuần phủ Bùi Thúc Kiên sai bắt đem chém. Đồ Phổ Nghĩa lên thượng du mộ quân Tàu (phần nhiều là giặc Cờ vàng), được 500 người, dự bị chống nhau với quân triều đình.

Rồi An Nghiệp không kể đến quan tỉnh, làm tờ hiểu dụ dân. Ông Nguyễn Tri Phương lấy việc ấy làm vô nghĩa, không cho nhân dân công nhận. Thế là 4 giờ sáng ngày 15 tháng 10 năm Quý Dậu (1873), An Nghiệp đánh thành Hà Nội.

Nguyễn Tri Phương và con trai là phò mã Nguyễn Tri Lâm xuất quân lên thành phía nam nghênh địch. Phò mã bị một phát đạn vào đầu, chết ngay lập tức. Còn ông Nguyễn Tri Phương bị thương nặng, quân sĩ khiêng vào dinh. Người Pháp đem thuốc vào buộc, ông đều rứt ra, đưa đồ ăn ông đều phun nhổ không thèm nuốt, lại nói rằng:

“Bây giờ nếu ta chỉ miễn cưỡng lây lất mà sống, sao bằng thung dung chết về việc nghĩa”.

Rồi sai thảo sớ về kinh61. Đến ngày mồng 1 tháng 1 thì mất, thọ 74 tuổi62. Sớ về kinh, vua lấy làm thương cảm, nghĩ một nhà ông cha con, anh em đều chết vì việc nước, bỏ mình ở chốn sa trường, thật đáng nên khen; còn mấy người thấy giặc bỏ chạy cũng đáng nên răn. Khâm mạng Bắc kỳ tổng thống quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương trước sai lên Tam Tuyên đồng sức đánh dẹp, rồi rời về trấn giữ Hà Nội, lúc ra đi cơ quan có khó khăn, gấp rút lại để mất thành Hà Nội, vì nghĩa không chịu bỏ dở dang, nhịn đói mà chết

thật khá thương. Nhưng giữ thành để mất, tội ấy giao đình thần công luận. Song ta nghĩ ông ấy trải thờ ba triều, lúc nguy hiểm cũng như lúc thái bình, cùng một lòng trung dũng, thành thực, ai ai cũng biết.

Nay vì nghĩa bỏ mình, vậy sức cả binh, phu tỉnh Hà Nội phải hộ tống quan cữu của ông và của phò mã đô úy về bản quán. Lại ban cho gấm 3 cây, hàng 3 cây, lụa 10 cây, tiền 1000 quan để chiếu liệu.

Đến sau, xét việc thất thủ Hà Nội, đình thần nghị tấu buộc tội để mất thành xin cách chức và trảm giam hậu63.

Vua xem nhời đình nghị, phán rằng:

"Nguyễn Tri Phương là bầy tôi trọng vọng của nhà nước, trấn chỗ [...]64 Hà Nội, không hay lo liệu ngăn ngừa, tội làm chủ súy, vốn cũng nên y theo nhời đình nghị, nhưng nghĩ rằng: ông nhất sinh trung dũng, lại tiết nghĩa trọng cả nhà, trước sau cũng đều khó nhọc, nếu so với những kẻ lây lất mà sống, không công trạng gì thì là khác xa lắm, cho nên ta gia ơn cho ông khai phục hàm Tham tri, còn tước Tráng liệt bá là công ông hồi trước dẹp giặc ở Nam kỳ, bây giờ ta không nỡ nào thu lại".

Đến năm Tự Đức thứ 28 (1875) phê cho liệt tự vào đền công thần. Cả nhà ông tử tiết ở Hà Nội, em là Nguyễn Duy tử tiết ở Nam kỳ, con là Phò mã Nguyễn Tri Lâm cũng tử tiết ở Hà Nội theo cha, trung hiếu tiết nghĩa gồm đủ, nên sắc sai lập một ngôi nhà thờ trung hiếu trong làng và sai quan tư tế. Trong bài văn tế chính đức Tự Đức soạn ở đoạn kết có câu:

"Ô hô! Vi thần, năng trung ư quốc65

Ô hô! Vi tử năng hiếu ư thân

Duy trung, dữ hiếu, nhất môn hàm tụy..."

Dịch

Than ôi! Làm tôi biết trung với nước

Than ôi! Làm con biết hiếu với cha.

Cả trung lẫn hiếu, dồn chứa một nhà…

(Bản dịch của Hoa Bằng)

Đến năm Đồng Khánh nguyên niên (1886), phụ chính đại thần Nguyễn Hữu Độ tâu xin khai phục chức hàm như cũ và xin thờ vào chính án nhà thờ Hiền Lương. Vua chuẩn y.

Một người Pháp viết sách về việc hạ thành Hà Nội năm Quý Dậu (1873), phê bình ông Nguyễn Tri Phương là người hiểm giảo, hẹp hòi, không biết dung nạp những tư tưởng Âu tây. Chúng tôi tưởng hành trạng trên đã đủ trả nhời rõ rồi.

Ông thực là một bậc trung thần liệt sĩ. Trong 50 năm giời cúc cung tận tụy về việc nước.

Những người đồng thời với ông vẫn truyền tụng một bài thơ của ông làm tiễn Phan Thanh Giản đi kinh lược ba tỉnh Nam kỳ (Vĩnh Long, Hà Tiên, An Giang) dưới đây:

Vẹn ngàn góc biển dặm chơi vơi

Vui tẻ phấn nhau một bước dời

Cá lại Long Giang hai ngả nước

Nhạn về Dã hợp một phương trời

Nửa hồ cố cựu trăng lai láng

Cạn chén rưng tròng(?) gió tống khơi

Chày kiếp Trường An mau trở lại

Thăm người, viếng cảnh, ơi người ơi66.

PHỤ LỤC HÌNH ẢNH

Chú Thích:

1. Lời của tác giả 1944.

2. Vasco de Gama: sinh năm 1460(?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải châu Âu thành công nhất của Kỷ nguyên khám phá (BT).

* Trong quyển sách này, những tựa đề ở chương mục do Biên tập viên bổ sung và những chú thích nào Biên tập viên chú thích thì sẽ ghi rõ Biên tập (BT).

3. tức Quảng Ngãi (BT).

4. tức Sóc Trăng (BT).

5. tức dứt (BT).

6. tức dời (BT).

7. tức dốc (BT).

8. Áo mặc vào mùa đông (BT).

9. Khu vực (vùng) biên cương (BT).

10. Áo mặc vào mùa hè (BT).

11. tức Sơn Trà (theo tên gọi ngày nay, là một bán đảo thuộc quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng - BT).

12. Cửa biển Thuận An, thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế (BT).

13. tức Tây Ban Nha (BT).

14. tức dấy (BT).

15. Ngự sàng: Giường nằm của vua (BT).

16. Hốc Môn: tức Hóc Môn, là một huyện ngoại thành thuộc thành phố Hồ Chí Minh (BT).

17. Khâm thiên giám: cơ quan quan sát về thiên văn, tìm hiểu bầu trời, vì sao để tính toán ngày giờ tốt xấu của các triều đại phong kiến (BT).

18. Nguyên bản in 1956 ghi là sông Tiêm Đức, nhưng có lẽ là sông Thiên Đức (BT).

19. Đàn hặc: chỉ trích, chất vấn tội lỗi của quan lại thời phong kiến. (BT)

20. Không phải (BT).

21. Nguyên bản in 1956 là chữ 歲 (tuế), nhưng có lẽ là chữ 揚 (dương) theo phiên âm bên dưới. (BT)

22. Bàng (BT).

23. Nguyên bản in 1956 phiên âm là chữ "Mạnh", nhưng từ chữ 命 ở câu trên, phải là chữ "Mệnh", tức mệnh lệnh, truyền mệnh, sai

khiến. (BT)

24. Nguyên bản in 1956 là chữ 戒 (giới), nhưng có lẽ là 戎 (nhung) theo phiên âm bên dưới. (BT)

25. Nguyên bản in 1956 phiên âm là chữ "vương", nhưng từ chữ 亡 ở câu trên, phải là chữ "vong". (BT)

26. Dữ: cùng, đều (BT)

27. Xem chú thích 1 trang 126 (BT).

28. Nguyên bản in 1956 là chữ 橫(hoành), nhưng có lẽ là chữ 墜 (trụy) theo phiên âm bên dưới. (BT)

29. Nguyên bản in năm 1956 là chữ 廓 (phiên âm là chữ khuếch, khoác: có nghĩa là mở rộng ra, nới rộng ra), nhưng theo câu phiên âm bên dưới, có lẽ là chữ 郭 (quách: có nghĩa là lớp tường bao bên ngoài thành, cái thành ngoài). (BT)

30. Tác giả đôi câu đối này là ông Thám hoa Vũ Phạm Hàm.

31. Cũng có sách dịch: "Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần còn thước đất; Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh". (BT)

32. Tiên Đàm là bút danh của nhà văn Nguyễn Tường Phượng (1899 - 1974), tự là Kỳ Sơn, biệt hiệu Mai Lâm. Ông sinh tại làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông là nhà văn chuyên nghiên cứu văn học sử. Năm 1936, ông cùng Hoàng Thúc Trâm, Phan Mạnh Danh... sáng lập tạp chí Tri Tân. Ông làm chủ bút tạp chí này đến năm 1945. (BT)

33. Trong gia phả ghi 18 tuổi, nhưng tính đến Minh Mệnh nguyên niên thì là 20 tuổi.

34. Lời (BT).

35. Lê Văn Khôi dấy loạn, lấy thành Phiên An.

36. Đích thân thúc đẩy binh lính vượt thành... (BT)

37. Thiếu 1 chữ. (BT)

38. Thiếu 1 chữ. (BT)

39. Thiếu 4 chữ. (BT)

40. Hà Tiên và An Giang. (BT)

41. Trời. (BT)

42. An ủi thưởng công khó nhọc. (BT)

43. Có sách ghi Nặc Ong Nôn. (BT)

44. Có sách ghi Nguyễn Bá Hữu. (BT)

45. Có sách ghi Cao Hữu Bằng. (BT)

46. Chầu vua (BT).

47. Cơ: 1 đơn vị quân đội thời lúc bấy giờ, gồm khoảng 400 người. (BT)

48. Nhóm (BT).

49. Khám xét tường tận. (BT)

50. Thiếu 2 chữ. (BT)

51. Có sách ghi Tôn Thất Trì. (BT)

52. Có sách ghi Đào Trí. (BT)

53. Có sách ghi Nguyễn Hiển. (BT)

54. Có sách ghi Nùng Hùng Khai. (BT)

55. Có sách ghi Tiêm Đức, xem thêm chú thích ở trang 93. (BT)

56. Có sách ghi Lê Văn Thanh. (BT)

57. Thời kỳ này, ở vùng biển nước ta xuất hiện nhiều nhóm hải tặc có nguồn gốc khác nhau, như giặc Oa (Oa khấu), giặc Đồ Bà, giặc Tàu Ô... Giặc Tàu Ô dùng để chỉ những toán cướp biển từ Trung Quốc sang. Trong các thư tịch nước ta còn có tên gọi khác là thủy phỉ, hải phỉ... (BT)

58. Thiếu 2 chữ. (BT)

59. Tức kinh đô Huế. (BT)

60. Tức Nguyễn Tri Phương. (BT)

61. Theo nhời cụ Nguyễn Đình Trọng tức Cử Tốn thì ông Nguyễn Tri Phương ngậm sâm chờ triều đình phát hặc, khi tiếp chỉ bị tội và giáng Tham tri. Ông bỏ sâm mà chết.

62. Theo gia phả nếu tính từ năm 1800 đến 1873 thì 73 tuổi.

63. Đây là loại kết án xưa của triều Nguyễn, tức phạm tội chết nhưng chưa hành quyết ngay mà giam giữ lại, một thời gian sau sẽ đưa ra xét xử lại. (BT)

64. Thiếu 3 chữ. (BT)

65. Có sách dịch là Quân (BT).

66. Cũng có thơ viết như sau (BT):

“Vẹn ngàn góc bể dặm chơi vơi

Vui tỏ phân nhau một bước đời

Cá lại Long giang hai ngã nước

Nhạn về Du hợp một phương trời

Nửa hồ cố cựu trông lai lảng

Cạn chén tư hương gió lộng khơi

Hãy kịp Tràng An mau trở lại

Thăm người viếng cảnh hỡi người ơi!”

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN

GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Xuất bản tháng 12/2014

Cao Bá Quát - Trúc Khê

Lê Thái Tổ - Nguyễn Chánh Sắt

Nhà Tây Sơn - Tạ Quang Phát

Trung kỳ dân biến thỉ mạt ký - Phan Chu Trinh

Thi tù tùng thoại - Huỳnh Thúc Kháng

Nguyễn Thái Học - Nhượng Tống

Việt - Pháp bang giao sử lược - Phan Khoang

Việt - Hoa bang giao sử -

Huyền Quang, Xuân Khôi, Thi Đạt Chí

Việt - Hoa thông sứ sử lược -

Bế Lãng Ngoạn, Lê Văn Hòe

Việt Nam ngoại giao sử - Ưng Trình

Sử ký Đại Nam Việt - Vô Danh